



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐỨC THÁI

**KHỞI TỔ VỤ ÁN THEO YÊU CẦU
CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỔ TỤNG
HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

TP. HỒ CHÍ MINH - 2015



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐỨC THÁI

**KHỞI TỐ VỤ ÁN THEO YÊU CẦU
CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG TỔ TỤNG
HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự
Mã chuyên ngành: 62.38.01.04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. TS. VÕ THỊ KIM OANH**
- 2. TS. LÊ THÀNH DƯƠNG**

TP. HỒ CHÍ MINH - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận án là trung thực. Kết quả nghiên cứu nêu trong Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Đức Thái

CÁC CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

- BLHS : Bộ luật hình sự
- BLTTHS : Bộ luật tố tụng hình sự
- CAND : Công an nhân dân
- CQĐT : Cơ quan điều tra
- ĐTV : Điều tra viên
- HĐXX : Hội đồng xét xử
- KSV : Kiểm sát viên
- QĐND : Quân đội nhân dân
- TAND : Tòa án nhân dân
- VKS : Viện kiểm sát
- VKSND : Viện kiểm sát nhân dân
- XHCN : Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

	TRANG
MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	7
PHẦN NỘI DUNG	
Chương 1: Những vấn đề lý luận về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại	23
1.1 Khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam	23
1.2 Cơ sở của việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam	46
1.3 Bản chất pháp lý và ý nghĩa của khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam	59
Chương 2: Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới	69
2.1 Quá trình hình thành và phát triển quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật Việt Nam	69
2.2 Nội dung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong BLTTHS năm 2003	79
2.3 Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam	98

Chương 3: Thực tiễn áp dụng và giải pháp hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong luật tố tụng hình sự Việt Nam	115
3.1 Thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại	
3.2 Giải pháp hoàn thiện pháp luật về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại	141
KẾT LUẬN	154
CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	158
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	159
PHỤ LỤC	168

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong bất kỳ mô hình tố tụng hình sự và ở bất kỳ quốc gia nào, việc thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tội phạm, đồng thời tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự luôn phải được giải quyết hài hòa. Việc xử lý bằng biện pháp hình sự không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chung của toàn xã hội, mà còn phải bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị hại, người là nạn nhân của tội phạm, bị hành vi phạm tội gây thiệt hại.

Về nguyên tắc chung, khi xảy ra vụ án hình sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải khởi tố vụ án hình sự nhằm xem xét, xử lý người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm theo trình tự tố tụng hình sự, không phụ thuộc vào ý muốn cá nhân và không ai có thể can thiệp. Nhưng không phải mọi trường hợp việc khởi tố vụ án và xử lý bằng biện pháp hình sự đều mang lại lợi ích cho người bị hại. Mặc dù việc khởi tố vụ án sẽ góp phần giữ nghiêm trật tự, kỷ cương và mang lại lợi ích nhất định cho xã hội, nhưng có khi lại mang đến cho người bị hại những hậu quả không mong muốn.

Xuất phát từ yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong tố tụng hình sự, đối với một số trường hợp hành vi phạm tội xâm hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền nhân thân của con người, nếu khởi tố vụ án, lợi ích về mặt xã hội thu được có thể không lớn mà còn có khả năng gây ra những hậu quả mà người bị hại không mong muốn. Vì vậy pháp luật cho phép người bị hại được lựa chọn cách thức xử lý thông qua quyền yêu cầu khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự, để người bị hại cân nhắc, quyết định có yêu

cầu nhà nước xử lý người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho mình theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự hay không.

Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Quy định này được ghi nhận lần đầu tiên trong BLTTHS năm 1988 và tiếp tục bổ sung, phát triển trong BLTTHS năm 2003. Đây là quy định có tính chất đặc trưng, thông qua việc cho phép người bị hại được lựa chọn cách xử lý đối với người gây thiệt hại cho mình, quy định này trở thành cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, hiện nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Lý luận về người bị hại và quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại so với lý luận về người bị buộc tội và các vấn đề khác của tố tụng hình sự chưa phát triển. Nhiều vấn đề liên quan đến quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chưa được nghiên cứu hoặc nghiên cứu chưa nhiều, chưa sâu, mảng tri thức về đề tài này hiện còn hạn chế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu một cách toàn diện và chuyên sâu về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là yêu cầu khách quan và cần thiết, nhằm lý giải một cách khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra hiện nay.

Bên cạnh đó, trong quá trình áp dụng vào thực tiễn, quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập nhất định do sự thay đổi mạnh mẽ của đời sống xã hội; do quy định chưa hợp lý và thiếu đồng bộ, chưa dự liệu và điều chỉnh hết những trường hợp xảy ra trong thực tiễn tố tụng hình sự, nên chưa thực sự đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Những vướng mắc, bất cập này gây không ít khó

khẩn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc nhận thức và áp dụng. Cần phải được tổng kết, rút kinh nghiệm và tiếp tục hoàn thiện nhằm hạn chế các sai lầm trong điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Mặt khác, Việt Nam đang trong tiến trình cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Đảng và Nhà nước ta khẳng định quyết tâm chính trị mạnh mẽ của mình trong việc thực hiện chủ trương và triển khai các nhiệm vụ cải cách tư pháp. Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đưa ra chủ trương hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Do vậy, cùng với tiến trình cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, thực hiện các quy định của Hiến pháp năm 2013, thì việc hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam là hết sức cần thiết nhằm bảo vệ có hiệu quả quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong tố tụng hình sự.

Từ những lý do nêu trên, tác giả đã chọn đề tài: *“Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam”* làm Luận án Tiến sĩ luật học là có tính cấp thiết.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục đích nghiên cứu

Luận án xác định mục đích nghiên cứu là đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự.

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở mục đích nghiên cứu nêu trên, Luận án đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

- Phân tích, đánh giá bản chất pháp lý, cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hình thành quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại; những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng?

- Phân tích, đánh giá pháp luật tố tụng hình sự một số quốc gia trên thế giới, rút ra những điểm khác biệt và kinh nghiệm cho Việt Nam về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

- Trên cơ sở đánh giá quy định của pháp luật Việt Nam và thực tiễn áp dụng; tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu của luận án, tác giả xác định đối tượng nghiên cứu là:

- Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, kinh nghiệm của một số nước thế giới.

- Những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới, thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu về thời gian là các văn bản pháp luật có liên quan đến quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, chủ yếu là văn bản pháp luật tố tụng hình sự ban hành từ năm 1988 đến nay; số liệu giải quyết án được phân tích và đánh giá từ năm 2008 đến 2013.

4. Những điểm mới của luận án

- Luận án đã làm rõ khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, cơ sở lý luận và thực tiễn của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam.

- Luận án đã làm rõ bản chất pháp lý của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chính là “quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam”, có tính chất “tư tố”, là điều kiện làm phát sinh quyền công tố của Nhà nước nhưng nằm trong giới hạn của quyền công tố.

- Luận án đã khái quát quá trình hình thành, phát triển và quy định hiện hành về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, rút ra những kế thừa cần thiết cho việc tiếp tục hoàn thiện quy định này.

- Luận án đánh giá khái quát pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới, đi sâu nghiên cứu pháp luật của Cộng hòa Liên bang Đức, Liên bang Nga, Trung Quốc, là những nước mà pháp luật Việt Nam có ảnh hưởng nhất định. Rút ra những kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về lý luận và thực tiễn, Luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng quy định này trong thực tiễn.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Về mặt khoa học: Luận án góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam và đề ra giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

Về mặt thực tiễn: Các kết quả nghiên cứu của Luận án là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, vận dụng trong quá trình hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự. Đồng thời qua việc phát hiện những vướng mắc, bất cập, tồn tại trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, Luận án đề ra những giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng pháp luật trong thực tiễn.

Với ý nghĩa như vậy, những kết quả nghiên cứu của Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1 Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Hiện nay, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam được công bố ở nước ngoài.

Các nghiên cứu gần với đề tài Luận án là nghiên cứu về người bị hại trong tố tụng hình sự và chế định tư tố ở các quốc gia trên thế giới. Tuy có một số công trình đã công bố, nhưng nhìn chung đề tài này chưa thực sự thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học nên số lượng công trình còn ít so với các vấn đề khác của tố tụng hình sự.

Tại Châu Âu, có thể kể đến một số công trình như “*Criminal Procedure Systems in the European Community*” (Hệ thống tố tụng hình sự Cộng đồng Châu Âu) của C. Van Den Wyngaert, NXB Bloomsbury Professional, Anh, xuất bản năm 1993 [79], nghiên cứu về hệ thống tố tụng hình sự của các nước Cộng đồng Châu Âu; công trình “*Rights of crime victims under the European convention on Human rights: invading defendants’s rights*” (Quyền của nạn nhân của tội phạm trong Công ước Châu Âu về Nhân quyền: ảnh hưởng đối với quyền của bị cáo) của Ana Medarska ở Đại học Trung tâm Châu Âu, Hungary, công bố năm 2009, nghiên cứu về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự các quốc gia Châu Âu [76]; công trình “*Transition of criminal procedure systems*” (Quá trình chuyển đổi của hệ thống tố tụng hình sự) của Pavisic Berislav, NXB Pravni fakultet Sveucilista, Croatia, xuất bản năm 2004

[82], nghiên cứu về quá trình chuyển đổi của hệ thống tố tụng hình sự ở Belarus, Estonia, Grudia, Đức, Kosovo, Latvia, Lit va, Moldova, Ba Lan, Rumania, Nga, Ukraina. Các công trình trên có tính chất nghiên cứu tổng quát nhiều nước, theo nghiên cứu của các tác giả thì tại Phần Lan và Síp (Cyprus), người bị hại có quyền đưa ra yêu cầu truy tố tư nhân (tư tố) đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào; tại Đức, Nga, Ba Lan, Áo, Đan Mạch và một số quốc gia khác, người bị hại chỉ được phép đưa ra yêu cầu truy tố tư nhân đối với một số hành vi phạm tội ít nghiêm trọng; tại Áo, Na Uy và Thụy Điển, người bị hại có quyền yêu cầu truy tố trong trường hợp Công tố viên không tiếp tục truy tố; ngoài ra tại Đức, Ba Lan, Áo, Thụy Điển và một số quốc gia khác, người bị hại còn là một bên truy tố phụ, thông qua việc hỗ trợ cho các công tố viên. Tuy có một số khác biệt về quyền của người bị hại trong pháp luật các quốc gia Châu Âu, tùy thuộc vào các quốc gia đó theo hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa hay Thông luật của Anh - Mỹ, nhưng nhìn chung các quốc gia Châu Âu đang xây dựng mô hình tố tụng hình sự theo hướng cho phép người bị hại được tham gia nhiều hơn vào quá trình tố tụng hình sự.

Nghiên cứu sâu hơn về vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự Đức có công trình “*The victim in criminal proceedings: A systematic portrayal of victim protection under German Criminal Procedure Law*” (Nạn nhân trong tố tụng hình sự: mô tả hệ thống bảo vệ nạn nhân trong Luật tố tụng hình sự Đức) của Markus Loffelmann [81]. Tác giả mô tả người bị hại với vai trò người tố cáo tội phạm, một bên truy tố và là người làm chứng. Người bị hại có vai trò rất quan trọng, đối với một số tội phạm họ có thể đưa ra yêu cầu truy tố, sau đó vụ án được khởi tố và giải quyết theo thủ tục chung, hoặc họ có thể trực tiếp đưa yêu cầu tới Tòa án và vụ án giải quyết theo thủ tục tư tố.

Nghiên cứu về vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự Anh có công trình “*The victim in criminal law and justice*” (nạn nhân trong luật hình sự và tư pháp hình sự) của Tyrone Kirchengast [84]. Theo nghiên cứu của tác giả thì người bị hại tại Anh không có vai trò gì đáng kể, họ tham gia tố tụng với vai trò như một nhân chứng.

Tại Mỹ, có thể kể đến một số công trình như “*Criminal procedure: a world study*” (Tố tụng hình sự: nghiên cứu toàn cầu) của Craig M. Bradley Giáo sư Luật Đại học Indiana, Mỹ, NXB Carolina Academic Press xuất bản năm 2007 [78], nghiên cứu về thủ tục tố tụng 13 nước điển hình trên thế giới là Argentina, Canada, Trung Quốc, Ai Cập, Anh và xứ Wales, Pháp, Đức, Israel, Italia, Mexico, Nga, Nam Phi, Mỹ, tuy có đề cập đến quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự nhưng còn hạn chế. Công trình đề cập khá nhiều đến tư tố là “*Criminal Prosecution and the Rationalization of Criminal Justice*” (Những lý giải về khởi tố hình sự trong tư pháp) của William F. McDonald ở Học viện Tư pháp, Bộ tư pháp Mỹ [87], nghiên cứu về sự phát triển của hệ thống truy tố ở một số quốc gia, trong đó có tư tố, theo cách tiếp cận các kiểu tố tụng trong lịch sử. Công trình viết về người bị hại thường được nhắc đến là “*Victims in Criminal Procedure*” (nạn nhân trong tố tụng hình sự) của các tác giả Douglas E. Beloof, Paul G. Cassell, Steven J. Twist, NXB Carolina Academic Press xuất bản năm 2010 [80], nội dung đáng chú ý nhất mà các tác giả đưa ra là “mô hình thứ ba của tố tụng hình sự: mô hình tham gia của nạn nhân”. Ngoài ra còn có công trình “*The victim in the criminal justice system*” của Hiệp hội Luật sư Mỹ (American Bar Association) xuất bản năm 2006 [77]. Theo các công trình nghiên cứu trên thì vai trò của người bị hại (nạn nhân) trong tố tụng hình sự Mỹ không đáng kể, họ tham gia tố tụng

với tư cách như một nhân chứng. Tuy nhiên cũng có trường hợp nạn nhân không tìm cách khởi kiện, không hợp tác với cảnh sát trong việc khởi tố một vụ án, chẳng hạn trong trường hợp xâm phạm tài sản không đáng kể và được bồi thường thỏa đáng thì nạn nhân sẽ không ra làm chứng trước tòa và như vậy người phạm tội sẽ không bị xử lý.

Tại Châu Á, TS. Ngũ Quang Hồng ở Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc có công trình “*Tư tố trong tố tụng hình sự của Trung Quốc*” [43]. Có thể nói đây là công trình đề cập tương đối cụ thể và toàn diện về thủ tục tư tố trong tố tụng hình sự của Trung Quốc, là một hình thức truy tố do người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp tự truy tố bị cáo ra tòa, với những phân tích cụ thể về phạm vi vụ án tư tố, những vấn đề đưa ra tư tố và thủ tục xét xử vụ án tư tố của Trung Quốc. Tại Nhật bản, Giáo sư Toshihiro Kawaide ở Đại học Tokyo có công trình nghiên cứu “*Victim’s participation in the criminal trial in Japan*” (Sự tham gia của nạn nhân trong phiên toà hình sự tại Nhật Bản) [83]. Theo đó vai trò của người bị hại đã được tăng lên nhanh chóng từ nửa cuối những năm 1990 cho đến nay, đã mở rộng cơ hội tham gia của nạn nhân trong tố tụng hình sự. Tuy nạn nhân được tham gia phiên tòa và trình bày ý kiến nhưng nạn nhân hệ thống tư pháp Nhật bản không chấp nhận việc truy tố tư nhân, nên họ không thể tự mình khởi tố vụ án và cũng không có quyền buộc công tố viên phải khởi tố, truy tố.

Nhìn chung, đề tài khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại đã được các nhà khoa học trên thế giới quan tâm nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau, phần lớn đều đưa ra quan điểm mở rộng quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự. Đây cũng là xu thế chung của quá trình cải cách luật tố tụng hình sự ở nhiều nước.

1.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Những nghiên cứu về người bị hại và quyền yêu cầu khởi tố vụ án của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự các quốc gia trên thế giới được công bố tại Việt Nam có Thông tin khoa học pháp lý của Bộ Tư pháp, số chuyên đề “Tư pháp hình sự so sánh” năm 1999 [16]; Thông tin khoa học kiểm sát của VKSND tối cao, số chuyên đề về Luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Hoa Kỳ năm 2007 [65, 66, 67]; Thông tin khoa học kiểm sát số chuyên đề “So sánh pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới” năm 2008 [68]; Thông tin khoa học kiểm sát số chuyên đề “Mô hình tố tụng hình sự một số nước trên thế giới” năm 2011 [70]. Các công trình nghiên cứu trên đã khái quát về tố tụng hình sự Pháp, Đức, Italia, Mỹ, Anh và xứ Wales, Australia, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, trong đó đề cập đến vấn đề người bị hại và quyền tư tố ở các quốc gia này.

Về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam, tính đến thời điểm nghiên cứu mà tác giả tiếp cận, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam dưới hình thức Luận án Tiến sĩ Luật học.

Trong Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam của các cơ sở đào tạo luật ở nước ta và các cuốn sách Bình luận khoa học BLTTHS của một số tác giả, khi đề cập đến quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam chỉ nêu khái quát và ngắn gọn về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hình thành quy định này, phạm vi áp dụng, chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố, hậu quả pháp lý của việc rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự và một số vấn đề khác có liên quan.

Tài liệu nghiên cứu chủ yếu về đề tài này là các bài viết trên các tạp chí khoa học chuyên ngành luật như: *“Một số vấn đề lý luận về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại”* của tác giả Trần Quang Tiệp (Tạp chí Kiểm sát số 01/2006); *“Người bị hại đã yêu cầu khởi tố trình bày lời buộc tội tại phiên tòa theo trình tự, thủ tục nào”* và *“Cần sửa đổi các quy định liên quan đến quyền khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong BLTTHS năm 2003”* của tác giả Hoàng Thị Liên (Tạp chí Dân chủ và Pháp luật số 8/2006 và Tạp chí Kiểm sát số 2/2008); *“Một số vướng mắc khi giải quyết vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại”* của tác giả Lê Văn Cân (Tạp chí Kiểm sát số 4/2008); *“Đình chỉ điều tra vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại khi họ rút đơn theo quy định tại khoản 2 điều 105 BLTTHS năm 2003”* của tác giả Mai Thế Bày (Tạp chí Kiểm sát số 20 tháng 10/2009); *“Vấn đề khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại”* của tác giả Nguyễn Hải Ninh (Tạp chí Luật học số 6/2010); *“Vấn đề người bị hại rút yêu cầu khởi tố vụ án tại phiên tòa trong một số vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại”* của tác giả Võ Hồng Sơn (Tạp chí Nghề Luật số 2/2012); *“Bàn về một số vấn đề về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại”* của tác giả Phạm Thái (Tạp chí Khoa học pháp lý số 5/2012)... Những bài viết này chủ yếu đánh giá về vai trò và tính chất của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, phân tích một số khó khăn, vướng mắc, bất cập liên quan đến quyền yêu cầu khởi tố và thủ tục giải quyết vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, trên cơ sở đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

Nghiên cứu sâu hơn về đề tài khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam có 2 công trình nghiên cứu dưới hình thức Luận văn Thạc sĩ Luật học là: *“Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị*

hại, những vấn đề lý luận và thực tiễn” của chính tác giả, bảo vệ năm 2009 tại Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh; và “*Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của Hoàng Lan Phương, bảo vệ năm 2009 tại Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà nội.

Trong các công trình này, các tác giả đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại; trình bày nội dung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam như phạm vi áp dụng, chủ thể có quyền yêu cầu, hình thức, thời điểm, hậu quả pháp lý của yêu cầu khởi tố và việc rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Đồng thời chỉ ra một số khó khăn, vướng mắc, bất cập về nhận thức và áp dụng pháp luật:

- *Về phạm vi áp dụng*: Các tác giả phân tích và chỉ ra những bất hợp lý về các trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Một số trường hợp hành vi phạm tội có tính nguy hiểm cao cho xã hội nhưng vì nhiều lý do nên người bị hại thường không dám đưa ra yêu cầu, nếu đưa vào trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại sẽ khó xử lý người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, không mang tính răn đe và phòng ngừa chung. Bên cạnh đó các tác giả cũng phân tích và kiến nghị bổ sung một số tội vào trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

- *Về chủ thể yêu cầu khởi tố*: Các tác giả đã phân tích và cho rằng việc không quy định cơ quan, tổ chức là người bị hại đã tước bỏ quyền yêu cầu khởi tố của cơ quan, tổ chức khi hành vi gây thiệt hại đó thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Bên cạnh đó, Luật quy định chưa đầy đủ về trường hợp người bị hại chết trước khi yêu cầu thì người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu không.

- *Về việc người bị hại trình bày lời buộc tội tại phiên tòa:* Các tác giả đã phân tích và chỉ ra quy định hiện hành bất hợp lý ở chỗ người bị hại phát biểu sau bị cáo và người bào chữa là trái với logic thông thường lời buộc tội phải có trước lời bào chữa.

- *Về trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố:* Các tác giả đã phân tích và chỉ ra thiếu sót của BLTTHS về việc chỉ quy định rút yêu cầu khởi tố trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm, không quy định về trường hợp rút tại phiên tòa sơ thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, đã gây ra sự lúng túng cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực tiễn.

Gần đây có Luận án Tiến sĩ của tác giả Lê Nguyên Thanh với đề tài “*Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong tố tụng hình sự Việt Nam*”, bảo vệ năm 2013 tại Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó đề cập đến quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại dưới góc độ quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự. [57, tr. 88]

Nhìn chung, đề tài “Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam” đã được một số nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu và những người làm công tác thực tiễn quan tâm. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện về quy định có tính biệt lệ so với quan niệm thông thường ở Việt Nam về quan hệ pháp luật hình sự là quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội.

1.3 Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu và những vấn đề còn tồn tại mà Luận án sẽ tập trung giải quyết

Qua việc nghiên cứu tổng quan về các nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

- *Thứ nhất*, không có tác giả nước ngoài và có rất ít tác giả Việt Nam nghiên cứu về đề tài khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam;

- *Thứ hai*, việc nghiên cứu đề tài khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại mới chỉ ở mức độ sơ lược, chủ yếu dưới hình thức bài báo khoa học hoặc Luận văn Thạc sĩ;

- *Thứ ba*, phần lớn nội dung các công trình nghiên cứu về đề tài khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chỉ đề cập đến một số khía cạnh của vấn đề, chủ yếu phân tích, đánh giá quy định của pháp luật để làm rõ những bất cập của luật thực định và những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, từ đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật. Các công trình nghiên cứu trên chưa lý giải được cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hình thành quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, chưa làm rõ bản chất pháp lý của quy định này và mối liên hệ với các quy định khác của tố tụng hình sự. Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật chưa đặt trong tổng thể mô hình tố tụng hình sự và mối liên hệ với các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự, chưa có sự nghiên cứu, so sánh với pháp luật trên thế giới để tham khảo, vận dụng vào điều kiện Việt Nam; do vậy các giải pháp, kiến nghị đưa ra chưa đồng bộ và toàn diện.

Những hạn chế trên đã đồng thời mở ra hướng nghiên cứu mới về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá những công trình nghiên cứu đã công bố, cho thấy sự cần thiết phải có công trình chuyên khảo nghiên cứu về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu đó là:

- *Thứ nhất*, nghiên cứu, phân tích để làm rõ nội hàm khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam; làm rõ sở lý luận và thực tiễn hình thành quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại; đồng thời chứng minh bản chất pháp lý của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chính là quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự.

- *Thứ hai*, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong lịch sử tố tụng hình sự. Những nội dung cụ thể của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong BLTTHS năm 2003. So sánh với pháp luật tố tụng hình sự một số quốc gia trên thế giới, rút ra những kinh nghiệm có thể tham khảo, vận dụng phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam. Làm cơ sở cho các đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam.

- *Thứ ba*, phân tích, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn để chứng minh và đề xuất mở rộng phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại; hoàn thiện quy định về chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, trong đó người bị hại bao gồm cơ quan, tổ chức, trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp thì CQĐT có quyền khởi tố; bổ sung quy định về thời hạn, hình thức yêu cầu khởi tố, hậu quả pháp lý trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa; sửa đổi, bổ sung về trình tự, thủ tục phiên tòa để người bị hại tham gia xét hỏi và thực hiện việc buộc tội một cách có hiệu quả nhất; sửa đổi và hướng dẫn kịp thời để giải quyết những vướng mắc, bất cập phát sinh trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Làm rõ khái niệm và đặc trưng của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại; Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam; Trên cơ sở đó phân tích làm rõ bản chất pháp lý và ý nghĩa của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

- Làm rõ quá trình hình thành, phát triển và nội dung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại ở Việt Nam; đồng thời so sánh với quy định của pháp luật tố tụng hình sự một số quốc gia trên thế giới.

- Đánh giá thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại ở Việt Nam trong thời gian qua; những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn. Trên cơ sở đó đưa các quan điểm và giải pháp, kiến nghị hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1 Cơ sở lý thuyết

3.1.1 Câu hỏi nghiên cứu

Nhằm làm rõ mục tiêu nghiên cứu của đề tài, Luận án đặt ra các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- Nội hàm khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam?

- Cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam?

- Bản chất pháp lý của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam?

- Nội dung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam?

- Những nội dung cần hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam?

3.1.2 Lý thuyết nghiên cứu

Lý thuyết nghiên cứu (những vấn đề lý thuyết sẽ được đề cập và sử dụng trong đề tài Luận án) bao gồm:

- Những vấn đề lý luận về khởi tố vụ án hình sự.
- Những vấn đề lý luận về người bị hại trong tố tụng hình sự.
- Những vấn đề lý luận về chức năng buộc tội và quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự.
- Những vấn đề lý luận về quyền tư tố và biểu hiện của quyền tư tố trong tố tụng hình sự Việt Nam.

3.1.3 Các giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu (nhận định và luận điểm cần chứng minh) của đề tài Luận án bao gồm:

- Bản chất pháp lý của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam chính là “quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam”, có tính chất “tư tố”, là điều kiện phát sinh quyền công tố của Nhà nước nhưng nằm trong giới hạn của quyền công tố.

- Cơ sở lý luận hình thành quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam chính là sự kết hợp giữa quyền công tố và quyền tư tố trong tố tụng hình sự, trong đó quyền tư tố nằm trong

giới hạn (yêu cầu khởi tố) và không làm mất đi quyền công tố của Nhà nước. Cơ sở thực tiễn của việc hình thành quy định này là bối cảnh của công cuộc đổi mới đất nước với yêu cầu mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; điều kiện thực tế của nền tư pháp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế cũng như những lợi ích đạt được khi đặt ra quy định này.

- Người bị hại là chủ thể của chức năng buộc tội trong các vụ án thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Việc bổ sung quyền năng pháp lý cho người bị hại là điều kiện cơ bản và quan trọng để người bị hại thực hiện tốt vai trò là chủ thể của chức năng buộc tội trong các vụ án này.

- Việc mở rộng phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại; bổ sung quy định về chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố; hoàn thiện thủ tục yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố; bổ sung quy định để người bị hại tham gia xét hỏi và buộc tội tại phiên tòa; sửa đổi, bổ sung để khắc phục những bất cập khác nhằm điều chỉnh các tình huống phát sinh trong thực tế là cần thiết nhằm hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại và nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

3.1.4 Hướng tiếp cận của đề tài

- Luận án kế thừa (có chọn lọc, phân tích, đánh giá) các kết quả nghiên cứu đã được công bố trước đó với mục đích bổ sung, hoàn thiện các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đối tượng nghiên cứu của luận án.

- Luận án tiếp cận nghiên cứu các quy định của luật thực định liên quan đến đề tài để làm rõ những vấn đề lý luận về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại cũng như những thiếu sót, hạn chế, vướng mắc của quy định này trong quá trình nhận thức và áp dụng.

- Luận án tiếp cận thực tiễn thông qua việc nghiên cứu số liệu giải quyết án hàng năm, thông tin từ báo cáo công tác và thông báo rút kinh nghiệm trong giải quyết án của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh và Trung ương, thông tin về vụ án đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua khảo sát tại các địa phương và phỏng vấn những người tiến hành tố tụng hoặc trực tiếp nghiên cứu các hồ sơ vụ án.

- Các kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ được thực hiện trên cơ sở gắn kết chặt chẽ pháp luật thực định với các lý thuyết khoa học, gắn kết chặt chẽ lý luận và thực tiễn cuộc sống nói chung, thực tiễn áp dụng pháp luật nói riêng. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá tính phù hợp, tính tương thích của các quy định pháp luật với lý luận và thực tiễn. Kết cấu các chương mục của Luận án phản ánh hướng tiếp cận này.

3.1.5 Dự kiến kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu của đề tài dù ở mức độ dự kiến cũng sẽ gắn liền với các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu đã được xác định. Luận án dự kiến đạt được những kết quả sau đây:

- Bổ sung, phát triển lý luận về quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam.

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn cho thấy sự cần thiết của việc hoàn thiện quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam.

- Đề ra những giải pháp pháp lý cụ thể nhằm hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam và nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

3.1.6 Nội dung kết cấu Luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan về vấn đề nghiên cứu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục thì Luận án cấu trúc gồm 3 chương:

- Chương 1: Những vấn đề lý luận về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

- Chương 2: Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới.

- Chương 3: Thực tiễn áp dụng và giải pháp hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong luật tố tụng hình sự Việt Nam.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu đề tài đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đạt được mục đích nghiên cứu.

Quá trình nghiên cứu đề tài được thực hiện trên cơ sở gắn liền lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. Lý luận và phương pháp luận này đòi hỏi quá trình phân tích, đánh giá, so sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật các nước, các kết luận đưa ra không thể mang tính chất khen hay chê mà chỉ là sự khác biệt hay tương đồng. Những sự khác biệt hay tương đồng này phải được đánh giá trong bối cảnh lịch sử cụ thể của từng giai đoạn hình thành, phát triển của hiện tượng pháp luật này.

Trong quá trình nghiên cứu, Luận án vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật, những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, về cải cách tư pháp, nhằm bảo đảm các kết quả nghiên cứu và các đề xuất kiến nghị phù hợp với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Các vấn đề trong Luận án được phân tích, lý giải trên cơ sở sử dụng tổng hợp các phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, khảo sát xã hội học, phỏng vấn chuyên gia, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng... nhằm giải quyết các mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án. Các phương pháp phân tích, so sánh tổng hợp được sử dụng khi phân tích các quy định của pháp luật hiện hành, so sánh với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, từ đó tìm ra ưu điểm cũng như những hạn chế bất cập của chúng, làm cơ sở cho việc hoàn thiện pháp luật. Các số liệu giải quyết án hàng năm, điều tra xã hội học, thông tin về tình hình giải quyết án từ báo cáo công tác, thông báo rút kinh nghiệm và phương tiện thông tin đại chúng sẽ được tổng hợp, phân tích, nghiên cứu, làm cơ sở cho đề xuất hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KHỞI TỔ VỤ ÁN HÌNH SỰ THEO YÊU CẦU NGƯỜI BỊ HẠI

1.1 Khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam

1.1.1 Khái niệm khởi tố vụ án hình sự

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn mở đầu quá trình tố tụng hình sự, xác định một sự kiện pháp lý (hành vi bất hợp pháp) xảy ra trong thực tế có dấu hiệu tội phạm, cần phải được giải quyết theo trình tự tố tụng hình sự, làm phát sinh quan hệ tố tụng hình sự giữa các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng. Các giai đoạn tố tụng hình sự kế tiếp là điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự. Mỗi giai đoạn có những chủ thể khác nhau, nhưng đều hướng đến mục tiêu chung làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Là giai đoạn đầu tiên của quá trình tiến hành tố tụng hình sự, nhưng tính độc lập của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự cũng như các giai đoạn khác trong quá trình tố tụng chỉ mang tính tương đối, giữa chúng có mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau, giai đoạn tố tụng trước là tiền đề cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ của giai đoạn sau, giai đoạn sau kiểm nghiệm kết quả của giai đoạn trước. Trong mỗi giai đoạn tố tụng có sự phân định tương đối rành mạch về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng cơ quan tiến hành tố tụng, quy định cụ thể và chặt chẽ thời hạn của từng hoạt động tố tụng.

Giai đoạn khởi tố vụ án hình sự được bắt đầu từ khi cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông tin về một sự việc có dấu hiệu tội phạm, và kết thúc vào

thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự khi xác định có dấu hiệu tội phạm, hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự khi xác định không có dấu hiệu tội phạm. Nhiệm vụ của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự được giao cho cơ quan có thẩm quyền bao gồm cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, các cơ quan này có trách nhiệm xác minh nguồn tin nhận được có dấu hiệu tội phạm hay không, để làm cơ sở ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Quyết định khởi tố vụ án hình sự là văn bản pháp lý kết thúc giai đoạn khởi tố vụ án, mở ra giai đoạn điều tra. Hay nói cách khác quyết định khởi tố vụ án hình sự là cơ sở pháp lý để tiến hành điều tra. Sau khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra mới được phép áp dụng các biện pháp tố tụng hình sự để tiến hành điều tra vụ án. Trừ các trường hợp đặc biệt mang tính cấp bách nhằm ngăn chặn ngay tội phạm hoặc đảm bảo cho việc điều tra sau này thì một số hoạt động điều tra có thể thực hiện trước khi khởi tố vụ án như bắt người trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi...

Như vậy thuật ngữ “khởi tố vụ án hình sự” có thể được hiểu dưới góc độ là một giai đoạn của quá trình tiến hành tố tụng hình sự; đồng thời cũng có thể hiểu là một quyết định tố tụng, đó là quyết định khởi tố vụ án hình sự. Nhưng thông thường thuật ngữ “khởi tố vụ án hình sự” dùng để chỉ một giai đoạn của quá trình tiến hành tố tụng hình sự.

Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội và một số cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam đưa ra khái niệm: “Khởi tố vụ án

hình sự là giai đoạn mở đầu của trình tự tố tụng, trong đó cơ quan có thẩm quyền xác định sự việc xảy ra có dấu hiệu của tội phạm hay không để quyết định khởi tố hay quyết định không khởi tố vụ án hình sự” [64, tr. 235]

GS.TS Võ Khánh Vinh đưa ra khái niệm: “Quyết định khởi tố vụ án hình sự là hành vi tố tụng hình sự của một pháp nhân (chủ thể tiến hành tố tụng) có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự biểu hiện bằng một văn bản tố tụng hình sự xác định một sự kiện pháp lý xảy ra trong thực tế có dấu hiệu của tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS nhằm khởi phát những quan hệ tố tụng, mở đầu cho việc thực hiện những hành vi tố tụng cần thiết để làm rõ sự thật khách quan về sự kiện đó. Giai đoạn khởi tố vụ án hình sự được bắt đầu từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được tin báo về tội phạm, kết thúc khi cơ quan có thẩm quyền ra được một trong hai quyết định là quyết định khởi tố vụ án hình sự và quyết định không khởi tố vụ án hình sự” [74, tr. 268, 269]

GS.TSKH Lê Cẩm đưa ra khái niệm: “Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn tố tụng hình sự đầu tiên mà trong đó cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành việc xác định có (hay không) các dấu hiệu của tội phạm trong hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện, đồng thời ban hành quyết định về việc khởi tố (hoặc không khởi tố) vụ án hình sự liên quan đến hành vi đó. [20]

Tuy sử dụng câu chữ sử dụng khác nhau nhưng các khái niệm trên đều có chung nội hàm: *Thứ nhất*, đây là giai đoạn tố tụng hình sự đầu tiên; *Thứ hai*, trong giai đoạn này cơ quan có thẩm quyền phải xác định có sự việc phạm tội xảy ra hay không; *Thứ ba*, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự sau khi xác định dấu hiệu của tội phạm, hoặc không khởi tố vụ án hình sự sau khi xác định không có dấu hiệu của tội phạm.

Tác giả đồng tình với khái niệm được GS.TSKH Lê Cẩm đưa ra, trong khái niệm này, ngoài các yếu tố thuộc về nội hàm của khởi tố vụ án hình sự nêu trên, còn bổ sung yếu tố rất quan trọng, đó là các cơ quan tư pháp hình sự phải “căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự” khi tiến hành việc xác định có hay không các dấu hiệu của tội phạm. Yếu tố này rất quan trọng, vì hoạt động xác minh không tuân quy định của pháp luật tố tụng hình sự sẽ không có giá trị chứng minh và không được sử dụng làm chứng cứ.

Từ nội hàm khái niệm khởi tố vụ án hình sự nêu trên, có thể rút ra những đặc điểm của khởi tố vụ án hình sự như sau:

- *Thứ nhất*, với tính chất là một giai đoạn độc lập và đầu tiên của tố tụng hình sự, giai đoạn khởi tố vụ án hình sự có chức năng thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để xác định các tiền đề pháp luật về nội dung (dấu hiệu tội phạm) và tiền đề pháp luật về hình thức (quyết định khởi tố vụ án hình sự) của việc điều tra vụ án hình sự, cũng như các giai đoạn tố tụng hình sự tiếp theo.

Dấu hiệu tội phạm là tiền đề pháp luật về nội dung, được xác định trên cơ sở: tố giác của công dân; tin báo của cơ quan, tổ chức, tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; CQĐT, VKS, Tòa án, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển và các cơ quan khác của CAND, QĐND được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện tội phạm; Người phạm tội tự thú. Sau khi tiếp nhận thông tin về tội phạm, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra, xác minh nguồn tin, tùy từng sự việc mà đề ra biện pháp kiểm tra, xác minh phù hợp. Qua kiểm tra, xác minh thông tin về tội phạm, xác định có dấu hiệu của tội phạm thì cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự phải ra quyết định khởi tố; nếu không có dấu hiệu tội phạm thì ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự, đây là các văn kiện tố

tụng đặc trưng của giai đoạn khởi tố vụ án. Dấu hiệu tội phạm được xác định trong giai đoạn khởi tố vụ án hình sự là cơ sở, căn cứ để cơ quan có thẩm quyền tiến hành hoạt động điều tra, nói cách khác giai đoạn khởi tố vụ án hình sự đã xác định tiền đề pháp luật về nội dung của việc điều tra vụ án hình sự.

Quyết định khởi tố vụ án hình sự là tiền đề pháp luật về hình thức (tổ tụng) của giai đoạn điều tra, sau khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự thì các hoạt động điều tra mới được tiến hành, trừ trường hợp đặc biệt cần ngăn chặn ngay tội phạm hoặc đảm bảo cho việc điều tra sau này được tiến hành thuận lợi thì một số hoạt động điều tra như bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang, khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi... có thể thực hiện trước khi khởi tố vụ án. Quyết định khởi tố vụ án hình sự là văn bản pháp lý làm cơ sở để tiến hành một cách hợp pháp các hoạt động tiếp theo nhằm làm rõ vụ án hình sự và là cơ sở pháp lý trực tiếp của các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phát sinh liên quan đến việc giải quyết vụ án. Chính vì vậy, quyết định khởi tố vụ án hình sự phải tuân theo quy định chặt chẽ khi ban hành, trong đó phải ghi rõ thời gian (ngày, tháng, năm) để làm cơ sở cho các thời hạn tố tụng, vì ngày khởi tố vụ án hình sự là thời điểm bắt đầu để tính thời hạn điều tra vụ án. Sau khi ra quyết định khởi tố vụ án, hàng loạt các biện pháp tố tụng trong đó có cả những biện pháp cưỡng chế đối với người thực hiện tội phạm sẽ được áp dụng nên quyết định khởi tố phải ghi rõ các căn cứ khởi tố, điều khoản BLHS được áp dụng và họ tên, chức vụ người ra quyết định để nâng cao trách nhiệm cá nhân khi ra quyết định khởi tố vụ án. Với giá trị pháp lý và các quy định chặt chẽ trong việc ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự nên giai đoạn khởi tố kết thúc bằng việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đã xác định tiền đề pháp luật về hình thức của việc điều tra vụ án hình sự.

- *Thứ hai*, giai đoạn khởi tố vụ án hình sự được bắt đầu từ khi nhận được những thông tin đầu tiên về việc thực hiện hành vi phạm tội và kết thúc bằng quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với hành vi đó.

Thời gian dành cho giai đoạn khởi tố vụ án hình sự được luật quy định chặt chẽ để hạn chế việc kéo dài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người chịu tác động của hành vi phạm tội, đặc biệt là người bị hại, cũng như sớm lập lại trật tự kỷ cương pháp luật.

Thời gian dành cho giai đoạn khởi tố vụ án hình sự thông thường là hai mươi ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, trong trường hợp sự việc bị tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn để giải quyết có thể dài hơn, nhưng không quá hai tháng. Kết thúc thời gian này, cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự nếu xác định có dấu hiệu tội phạm hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự nếu không có dấu hiệu tội phạm.

Vai trò và ý nghĩa của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự được thể hiện trên các bình diện chủ yếu như sau:

- *Thứ nhất*, thông qua việc tiếp nhận thông tin về tội phạm và tiến hành xác minh trong một thời gian nhất định rồi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, điều đó thể hiện khởi tố vụ án hình sự là sự phản ứng nhanh chóng từ phía Nhà nước đối với mỗi hành vi phạm tội nhằm góp phần phát hiện, điều tra và xử lý một cách có căn cứ và đúng pháp luật hành vi phạm tội và người phạm tội. Khởi tố vụ án hình sự không chỉ là chức năng quan trọng trong hoạt động tố tụng hình sự mà còn là phương tiện cơ bản để thực hiện tốt nguyên tắc

người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đến mức là tội phạm thì phải chịu trách nhiệm hình sự, không để bỏ lọt tội phạm.

- *Thứ hai*, thông qua xác minh thông tin về tội phạm trước khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, điều đó thể hiện khởi tố vụ án hình sự đã góp phần loại trừ một thái cực khác trong hoạt động tư pháp hình sự, đó là ngăn chặn kịp thời việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự một cách thiếu cân nhắc kỹ, vội vàng, và do vậy có thể hạn chế một loạt hậu quả tiêu cực tiếp theo trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự ở các giai đoạn tố tụng hình sự tiếp theo sau như điều tra không có căn cứ đối với những hành vi không chứa đựng dấu hiệu của tội phạm hoặc khám xét, bắt, giam giữ, buộc tội, xét xử một cách vô căn cứ và trái pháp luật, làm oan những người vô tội.

- *Thứ ba*, khởi tố vụ án hình sự là một giai đoạn tố tụng hình sự cơ bản và quan trọng để tăng cường pháp chế, bảo vệ các quyền và tự do của công dân trước khi khởi tố bị can và áp dụng các biện pháp điều tra, cùng với các giai đoạn tố tụng hình sự khác góp phần có hiệu quả vào cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm trong toàn xã hội [20].

1.1.2 Khái niệm người bị hại

Về mặt ngôn ngữ, có thể thấy thuật ngữ người bị hại ghép từ hai thuật ngữ là “người” và “bị hại”.

Thuật ngữ “người” dùng để chỉ một con người cụ thể đang tồn tại trong xã hội, người này có thể là công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không có quốc tịch nhưng phải là người đang sống và tồn tại vào thời điểm mà người đó bị thiệt hại. Thời điểm đó bắt đầu từ khi người đó sinh ra còn sống và kết thúc khi người đó chết đi, nghĩa là trước thời điểm sinh ra (giai đoạn

thai nhi) thì người đó chưa tồn tại cả về mặt thực thể và về mặt pháp lý, hoặc khi người đó chết đi thì sẽ chấm dứt sự tồn tại của mình trên thực tế cũng như pháp lý, nên thai nhi và người đã chết (tử thi) không được gọi là người. Do đó, hành vi loại bỏ thai nhi hoặc xâm hại đến tử thi không được coi là xâm hại tới con người. Thuật ngữ “người” còn được hiểu là “cá nhân”, “thể nhân”, để phân biệt với cơ quan, tổ chức (pháp nhân).

Thuật ngữ “bị hại” dùng để chỉ một sự thiệt hại, mất mát mà con người phải gánh chịu, có thể là thiệt hại về thể chất như tính mạng (bị chết), sức khỏe (bị bệnh, bị thương tích); tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của người đó (bị mất, chiếm đoạt, chiếm dụng, hư hỏng tài sản); có thể là thiệt hại về tinh thần (uy tín, danh dự, nhân phẩm) hoặc thiệt hại về các quyền và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Với việc dùng thuật ngữ “bị” thể hiện những tác động gây ra thiệt hại phải mang tính tiêu cực từ bên ngoài mà con người không mong muốn tiếp nhận nó.

Tổng hợp các yếu tố trên, có thể hiểu một cách khái quát người bị hại là con người (cá nhân, thể nhân) cụ thể đang tồn tại trong xã hội, bị thiệt hại, mất mát về thể chất, tinh thần, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác được pháp luật quy định, do sự tác động tiêu cực của một sự kiện hoặc một hành vi nào đó ngoài ý muốn của họ.

Qua nghiên cứu quy định của luật thực định cho thấy trong các ngành luật ở Việt Nam hiện nay, chỉ có ngành Luật Hình sự mới đề cập đến thuật ngữ người bị hại. Thuật ngữ người bị hại luôn gắn liền và giới hạn bởi đối tượng tác động là hành vi phạm tội, chỉ có người bị hại trong các vụ án hình sự, không có người bị hại trong các trường hợp vi phạm pháp luật khác như vi phạm hành chính, dân sự, lao động.

Khoản 1 Điều 51 BLTTHS năm 2003 quy định: “Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra”, được xem như định nghĩa về người bị hại. Tuy nhiên, quy định này xét ở một số khía cạnh chưa đầy đủ và chưa rõ ràng nên trong khoa học pháp lý hiện nay, khái niệm người bị hại chưa có sự nhận thức thống nhất.

GS.TS Võ Khánh Vinh đưa ra quan điểm: “Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra. Thiệt hại về thể chất là thiệt hại về tính mạng, sức khỏe; thiệt hại về tinh thần là thiệt hại về danh dự, nhân phẩm; thiệt hại về tài sản là tài sản bị mất, bị chiếm đoạt, bị hủy hoại hoặc bị làm hư hỏng. Thiệt hại nói trên phải do chính hành vi phạm tội của người phạm tội trực tiếp gây ra cho người bị hại. Người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, về tài sản do tội phạm gây ra chỉ được coi là người bị hại trong tố tụng hình sự khi được CQĐT, VKS, Tòa án công nhận”. [74, tr. 114, 115]

GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa đưa ra quan điểm: “Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra. Người bị hại chỉ có thể là thể nhân bị người phạm tội làm thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản chứ không thể là pháp nhân”. [61, tr. 198]

GS.TS Nguyễn Ngọc Anh đưa ra quan điểm “Người bị hại trong tố tụng hình sự chỉ có thể là một con người cụ thể, bị hành vi phạm tội gây thiệt hại về thể chất (tính mạng, sức khỏe), tinh thần (danh dự, nhân phẩm) hoặc tài sản. Cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra không thể trở thành người bị hại trong tố tụng hình sự; nếu họ bị thiệt hại về vật chất và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại họ sẽ được xác định là nguyên đơn dân sự [9].

Các tác giả ở Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp đưa ra quan điểm “Người bị hại là công dân đã bị hành vi phạm tội xâm phạm đến thể chất (bị

chết, bị thương tích), tinh thần (bị vu khống) hoặc tài sản (bị mất trộm, lừa đảo). Người bị thiệt hại trong các tội phạm đã hoàn thành cũng như tội phạm chưa đạt đều được coi là người bị hại” [71, tr. 92].

TS Lê Tiến Châu đưa ra quan điểm: “Người bị hại là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra” [23].

TS Lê Nguyên Thanh đưa ra quan điểm: “Người bị hại là cá nhân, tổ chức bị tội phạm trực tiếp gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản. Người bị hại được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng công nhận khi xác định có dấu hiệu thiệt hại”. [57, tr. 38]

Như vậy có nhiều quan điểm nhận thức khác nhau về vấn đề: Cơ quan, tổ chức bị thiệt hại có được xem là người bị hại không? Người bị hại phải là người bị thiệt hại hay chỉ cần hành vi hướng tới xâm hại mà chưa cần hậu quả xảy ra cũng được xem là người bị hại?

Về vấn đề cơ quan, tổ chức bị thiệt hại có được xem là người bị hại không? Tác giả cho rằng căn cứ vào lời văn điều luật tại khoản 1 Điều 51 và các điều luật có liên quan khác trong BLTTHS thì người bị hại chỉ có thể là cá nhân, không thể là cơ quan, tổ chức. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra thì họ tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn dân sự nếu có đơn yêu cầu hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nếu không có đơn yêu cầu.

Về vấn đề người bị hại phải là người bị thiệt hại thực tế hay chỉ cần hành vi hướng tới xâm hại mà chưa cần hậu quả xảy ra cũng được xem là người bị hại? Tác giả cho rằng với việc dùng thuật ngữ “bị thiệt hại” thể hiện thiệt hại đã xảy ra, do vậy người bị hại phải là người đã bị thiệt hại, nếu thiệt hại chưa xảy ra thì không có người bị hại.

Tác giả đồng tình với quan điểm của GS.TS Võ Khánh Vinh, GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa và GS.TS Nguyễn Ngọc Anh. Tuy cách diễn đạt khác nhau nhưng các quan điểm trên đều có chung nội hàm: *Thứ nhất*, người bị hại là cá nhân; *Thứ hai*, người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản; *Thứ ba*, thiệt hại của người bị hại là do hành vi phạm tội gây ra một cách cố ý hoặc vô ý.

Riêng GS.TS Võ Khánh Vinh còn bổ sung thêm hai yếu tố là “thiệt hại của người bị hại phải do chính hành vi phạm tội trực tiếp gây ra” và “chỉ được coi là người bị hại trong tố tụng hình sự khi được CQĐT, VKS, Tòa án công nhận”. Đây là các yếu tố rất quan trọng, mặc dù không quy định trong luật nhưng các yếu tố trên thể hiện gián tiếp trong các quy định khác của luật. Trong đó yếu tố “thiệt hại của người bị hại phải do chính hành vi phạm tội trực tiếp gây ra” thuộc về đặc trưng của người bị hại, dùng để phân biệt với những người tham gia tố tụng khác như nguyên đơn dân sự hoặc người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Yếu tố “người bị hại phải được CQĐT, VKS, Tòa án công nhận” biểu hiện ở việc CQĐT, VKS, Tòa án triệu tập một người nào đó tham gia tố tụng hình sự với tư cách người bị hại, việc triệu tập này đã gián tiếp công nhận người đó là người bị hại.

Sau khi nghiên cứu các quan điểm khác nhau và nhận thức về người bị hại theo quy định của pháp luật hiện hành, tác giả rút ra khái niệm về người bị hại như sau: *“Người bị hại là cá nhân bị hành vi phạm tội trực tiếp tác động, gây ra các thiệt hại cụ thể và xác định được về thể chất, tinh thần, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác được pháp luật quy định”*.

Từ nội hàm khái niệm người bị hại, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản của người bị hại như sau:

- *Thứ nhất*, người bị hại là cá nhân, đang tồn tại vào thời điểm bị thiệt hại, không phải là cơ quan, tổ chức.

Tuy có quan điểm cho rằng trong trường hợp tổ chức, pháp nhân bị tội phạm trực tiếp gây thiệt hại thì phải xem tổ chức hoặc pháp nhân đó là người bị hại, với lập luận “Người bị hại đơn giản là thuật ngữ có tính đại diện để chỉ một địa vị tố tụng và bên trong nó cần được giải thích gồm những ai? trong điều kiện nào. Cũng giống như nguyên đơn dân sự được BLTTHS giải thích bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức. Không nên hiểu máy móc từ người trong nghĩa Tiếng Việt mà làm hẹp phạm vi chủ thể được coi là người bị hại chỉ là cá nhân. Trong tố tụng hình sự, không chỉ có người bị hại mà còn có người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Thực tế người có quyền, nghĩa vụ liên quan không chỉ là cá nhân mà còn có tổ chức, pháp nhân” [57, tr. 27].

Nhưng theo quy định của luật thực định thì người bị hại là một con người cụ thể, không phải là cơ quan, tổ chức, pháp nhân. Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội và một số cơ sở đào tạo Luật khác ở Việt Nam đã phân tích: “Luật tố tụng hình sự nước ta chỉ coi người bị hại là công dân; pháp nhân hay tổ chức xã hội không được coi là người bị hại” [64, tr. 126].

Người bị hại là cá nhân bao gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài, và phải là người đang sống và tồn tại vào thời điểm mà người đó bị thiệt hại, nghĩa là trước thời điểm sinh ra (thai nhi) và khi người đã chết (tử thi) không được gọi là người. Hành vi loại bỏ thai nhi hoặc xâm hại đến tử thi thì thai nhi và tử thi đó không phải là người bị hại.

Người bị hại là cá nhân là đặc điểm cơ bản nhất của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ trước đến nay. Trong lịch sử tố tụng

hình sự Việt Nam, người bị hại là cá nhân đã được quy định từ trước khi BLTTHS năm 1988 ban hành, tại Thông tư số 16-TATC ngày 27/9/1974 của TAND tối cao quy định “người bị hại là công dân đã bị kẻ phạm tội trực tiếp xâm phạm đến thể chất, tài sản hoặc xâm hại về tinh thần (lãng nhục, đánh, giết, trộm cắp, lừa đảo...)” [53, tr. 46]

- *Thứ hai*, thiệt hại của người bị hại phải là những thiệt hại cụ thể về thể chất, tinh thần, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác, nếu hành vi phạm tội chưa gây thiệt hại thì không có người bị hại.

Tuy có quan điểm cho rằng “không chỉ trong trường hợp tội phạm đã hoàn thành, mà cả trong trường hợp phạm tội chưa đạt, khi chưa gây ra thiệt hại gì do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của kẻ phạm tội, người có nguy cơ bị xâm hại cũng được gọi là người bị hại, người bị hại phải được coi là bất kỳ người nào khi mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ là khách thể của tội phạm cho dù tội phạm đó chưa hoàn thành do những nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn của họ” [23].

Nhưng theo quy định của luật thực định thì người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản, nghĩa là đã có người bị thiệt hại và hậu quả đã xảy ra, do vậy trong trường hợp thiệt hại thực tế chưa xảy ra thì sẽ không có người bị hại. Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội và một số cơ sở đào tạo Luật khác ở Việt Nam đã phân tích: “thiệt hại mà người bị hại phải gánh chịu là thiệt hại thực tế, nếu thể chất, tinh thần, tài sản của một người chưa bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra thì người đó không được coi là người bị hại” [64, tr. 126].

Người bị hại phải bị thiệt hại là đặc điểm cơ bản thứ hai của người bị hại theo luật định. Đó là các thiệt hại về thể chất như bị chết, bị thương tích;

thiệt hại về tài sản như bị mất mát, hư hỏng hoặc chiếm đoạt tài sản; thiệt hại về tinh thần như bị xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm hoặc thiệt hại các quyền và lợi ích hợp pháp khác. Trong trường hợp hành vi phạm tội chưa gây ra thiệt hại thì không có người bị hại.

- *Thứ ba*, thiệt hại của người bị hại phải là hậu quả trực tiếp và có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội.

Người bị hại bị hành vi phạm tội gây thiệt hại nhưng không phải mọi trường hợp đều là người bị hại. Người bị hại phải là đối tượng tác động mà hành vi phạm tội hướng tới xâm hại, đồng thời hành vi phạm tội phải trực tiếp gây ra thiệt hại cho người bị hại, và các thiệt hại này có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội.

Nếu không phải là đối tượng tác động mà hành vi phạm tội hướng tới xâm hại thì người bị hành vi phạm tội gây thiệt hại không phải là người bị hại. Chẳng hạn hành vi gây rối trật tự công cộng có tính chất phá phách, gây ra thiệt hại về tài sản (chưa đến mức cấu thành tội phạm độc lập) thì chủ sở hữu tài sản không phải là người bị hại trong vụ án “gây rối trật tự công cộng”.

Nếu bị thiệt hại nhưng là thiệt hại gián tiếp hoặc không có mối quan hệ nhân quả với hành vi phạm tội thì người bị thiệt hại cũng không phải là người bị hại, mà có thể là nguyên đơn dân sự hoặc người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, tùy theo tính chất và mức độ của sự thiệt hại.

- *Thứ tư*, hành vi xâm hại đến người bị hại phải là hành vi phạm tội, được quy định trong BLHS.

Hiện nay hành vi xâm hại tới thể chất, tinh thần, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của con người được nhiều ngành luật điều chỉnh như Hình sự,

Hành chính, Dân sự, Lao động... Có thể cùng bị xâm hại với tính chất hành vi giống nhau như bị đánh gây thương tích, bị trộm cắp tài sản, bị mất tài sản thông qua một giao dịch dân sự vay mượn, bị chủ sử dụng lao động buộc thôi việc trái pháp luật nhưng không phải trong mọi trường hợp người bị xâm hại đều là người bị hại. Tùy theo tính chất và hậu quả, nếu hành vi xâm hại là hành vi phạm tội, được quy định trong BLHS thì người bị xâm hại mới là người bị hại, còn nếu hậu quả chưa đến mức xử lý hình sự hoặc người xâm hại chưa đủ (hoặc không có) năng lực trách nhiệm hình sự thì hành vi xâm hại là hành vi vi phạm hành chính, vi phạm nghĩa vụ dân sự, lao động... trong trường hợp này người bị xâm hại không phải là người bị hại.

- *Thứ năm*, người bị hại tham gia tố tụng với địa vị pháp lý đặc biệt, bên cạnh vai trò cung cấp thông tin cho các chủ thể tiến hành tố tụng làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, người bị hại là người được Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp bị hành vi phạm tội xâm hại, nên người bị hại tham gia tố tụng hình sự là đảm bảo pháp lý quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Người bị hại là người bị hành vi phạm tội tác động nên có thể họ biết rõ thông tin về người phạm tội và diễn biến hành vi phạm tội. Do vậy, khi tham gia tố tụng, người bị hại sẽ cung cấp cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng những thông tin mà họ biết được về người phạm tội và hành vi phạm tội. Lời khai của người bị hại là chứng cứ rất quan trọng, giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Bên cạnh đó, người bị hại là người bị hành vi phạm tội gây thiệt hại nên họ tham gia tố tụng với địa vị pháp lý là người được Nhà nước bảo vệ các

quyền và lợi ích hợp pháp bị hành vi phạm tội xâm hại. Chính vì vậy, khi tham gia tố tụng người bị hại có những quyền năng pháp lý nhất định¹, thông qua việc thực hiện những quyền năng pháp lý này, người bị hại sẽ đưa ra những thông tin, lập luận, yêu cầu để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị hành vi phạm tội xâm hại.

Quyền “*đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu*” nhằm cung cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng các tài liệu, đồ vật để chứng minh hành vi phạm tội và hậu quả do hành vi phạm tội đó gây ra, cũng như đưa ra những yêu cầu về xử lý người phạm tội, về bồi thường thiệt hại.

Quyền “*được thông báo về kết quả điều tra*” là được cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thông báo về nội dung vụ án liên quan đến người bị hại, làm cơ sở cho họ chuẩn bị lý lẽ, yêu cầu đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm hoặc chứng minh thiệt hại mà người phạm tội gây ra cho mình;

Quyền “*đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch*” là được đề nghị thay đổi Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, KSV, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký TAND, người giám định, người phiên dịch nếu có lý do để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình;

Quyền “*đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường*” là đưa ra mức bồi thường cụ thể và đề nghị áp dụng biện pháp bảo đảm bồi thường như kê biên tài sản, khấu trừ thu nhập của người phạm tội;

¹ Nội dung các quyền của người bị hại được quy định tại khoản 2 Điều 51 BLTTHS [8]

Quyền “*tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*” là được triệu tập tham dự phiên tòa xét xử, được trình bày ý kiến về sự việc phạm tội, về xử lý người phạm tội và bồi thường thiệt hại, cũng như tranh luận với KSV, bị cáo, người bào chữa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

Quyền “*khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo*” là được khiếu nại quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng nếu thấy quyết định tố tụng, hành vi tố tụng đó trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời sau khi xét xử sơ thẩm nếu thấy bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo chưa thỏa đáng thì người bị hại có quyền kháng cáo để yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại.

Việc thực hiện các quyền năng tố tụng trên là đảm bảo pháp lý quan trọng trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trước sự xâm hại của hành vi phạm tội.

Ngoài ra người bị hại còn có quyền năng pháp lý đặc biệt là quyền yêu cầu khởi tố đối với một số vụ án quy định tại khoản 1 Điều 105 BLTTHS, các vụ án này chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Người yêu cầu khởi tố có quyền trình bày lời buộc tội tại phiên tòa, chỉ có trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại mà các vụ án thông thường khác không có.

Trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì yêu cầu của người bị hại là điều kiện pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với

người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thuộc khoản 1 của các tội này, nếu không có yêu cầu của người bị hại thì Cơ quan có thẩm quyền không thể ra quyết định khởi tố vụ án hình sự được. Ý chí của người bị hại cũng là căn cứ để chấm dứt việc truy cứu trách nhiệm hình sự thể hiện ở việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa, nếu việc rút yêu cầu đó không phải do ép buộc. Do vậy trong các vụ án hình sự thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì người bị hại tham gia tố tụng hình sự với vai trò chủ thể thực hiện chức năng buộc tội.

1.1.3 Khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là một trong những quy định nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong tố tụng hình sự. Hiện nay chưa có tác giả nào đưa ra khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam là gì. Các công trình nghiên cứu về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chỉ nêu một cách khái quát và ngắn gọn về cơ sở hình thành, phạm vi áp dụng, chủ thể, nội dung, hậu quả pháp lý, vai trò và tính chất của khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Do vậy việc làm rõ khái niệm khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng.

Qua nghiên cứu về khởi tố vụ án, có thể thấy “khởi tố vụ án hình sự” là giai đoạn mở đầu quá trình tố tụng hình sự, cơ quan có thẩm quyền sau khi nhận được thông tin về một sự việc có dấu hiệu tội phạm đã tiến hành xác minh và ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự. Thể hiện sự phản ứng của Nhà nước đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội có dấu hiệu tội phạm, nhằm điều tra, xử lý người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự và buộc họ phải chịu trách nhiệm hình sự.

Nghiên cứu về người bị hại cho thấy, người bị hại là người bị hành vi phạm tội trực tiếp tác động, gây ra các thiệt hại cụ thể về thể chất, tinh thần, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác được pháp luật quy định, đây là người tham gia tố tụng có địa vị pháp lý đặc biệt, được Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp bị hành vi phạm tội xâm hại.

Xuất phát từ vị trí pháp lý đặc biệt là người bị hành vi phạm tội gây thiệt hại và được Nhà nước bảo vệ, nên người bị hại có nhiều quyền năng pháp lý giúp cho họ tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chống lại hành vi phạm tội đã gây thiệt hại cho mình và người thực hiện hành vi phạm tội đó. Trong đó quyền đặc biệt nhất của người bị hại là quyền yêu cầu khởi tố đối với một số tội phạm, trong những trường hợp này chỉ được vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần.

Có thể thấy, khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là trường hợp đặc biệt của khởi tố vụ án hình sự. Khác với quan niệm chung về quan hệ pháp luật hình sự, trong đó Nhà nước với tư cách là người bảo vệ lợi ích chung, có quyền truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bất kỳ người phạm tội nào. Quy định này chỉ áp dụng đối với một số tội phạm nhất định có khách thể xâm hại là những quan hệ xã hội có liên quan trực tiếp người bị hại. Những tội phạm này việc giải quyết theo tố tụng hình sự có thể dẫn đến những hậu quả ngoài mong muốn đối với người bị hại nên cần xem xét ý chí và nguyện vọng của họ. Chính vì vậy cơ quan có thẩm quyền chỉ được khởi tố vụ án khi có yêu cầu của người bị hại. Nếu người bị hại yêu cầu khởi tố thì người phạm tội mới bị đưa ra xử lý, còn người bị hại không yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền được khởi tố vụ án và người phạm tội sẽ không bị xử lý.

Như vậy, khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại có sự khác biệt so với các trường hợp khởi tố vụ án hình sự thông thường, đây là trường hợp khởi tố vụ án có điều kiện.

Điều kiện cần là phải có dấu hiệu của tội phạm mà theo quy định của pháp luật loại tội này chỉ được khởi tố khi người bị hại yêu cầu. Trong đó, có dấu hiệu tội phạm là có hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra và hành vi đó có dấu hiệu của tội phạm được quy định trong luật hình sự. Tội phạm chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại là một số tội phạm do BLTTHS quy định chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, tùy từng giai đoạn mà các tội phạm này có thể thay đổi nhưng thông thường đây là những tội ít nghiêm trọng, tính chất nguy hiểm cho xã hội không cao, hoặc các tội nghiêm trọng nhưng việc giải quyết theo tố tụng hình sự có thể dẫn đến những hậu quả không mong muốn đối với người bị hại.

Điều kiện đủ là phải có yêu cầu khởi tố của người bị hại, đây là yếu tố quan trọng, làm phát sinh việc khởi tố vụ án và là cơ sở để chấm dứt việc truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp nhất định.

Từ nhận thức về khởi tố vụ án và nhận thức chung về người bị hại, cũng như vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự, tác giả rút ra khái niệm về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự như sau: *“Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là trường hợp biệt lệ của khởi tố vụ án hình sự, khi người bị hại có quyền quyết định việc khởi tố đối với một số hành vi nguy hiểm cho xã hội gây thiệt hại cho họ, cơ quan có thẩm quyền sau khi xác định hành vi có dấu hiệu của tội phạm chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi có yêu cầu khởi tố của người bị hại và phải đình chỉ vụ án khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa sơ thẩm”*

Khái niệm trên đã thể hiện một số đặc trưng cơ bản của khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam như sau:

- *Thứ nhất*, khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là một quy định biệt lệ so với quan niệm chung về quan hệ pháp luật hình sự.

Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại giống như các trường hợp khởi tố vụ án hình sự thông thường khác, đó là một giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành việc xác định có (hay không có) dấu hiệu của tội phạm trong hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện, làm cơ sở để ban hành quyết định về việc khởi tố vụ án hình sự liên quan đến hành vi đó. Điểm khác biệt là phải có yêu cầu khởi tố của người bị hại trước khi ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự. Quy định này có tính biệt lệ so với quan niệm chung về quan hệ pháp luật hình sự.

Quan hệ pháp luật hình sự được hiểu là “quan hệ xã hội phát sinh do việc thực hiện tội phạm, trong quan hệ pháp luật hình sự có hai chủ thể là Nhà nước và người phạm tội. Nhà nước là chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự với tư cách là người bảo vệ luật pháp, bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội, Nhà nước có quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà họ đã gây ra” [64, tr.11, 12].

Trong quan hệ pháp luật hình sự thì Nhà nước mới là chủ thể có thẩm quyền quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm. Thể hiện ở nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự, với yêu cầu đặt ra “Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì CQĐT, VKS, Toà án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách

nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp do BLTTHS quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội”².

Nguyên tắc chung là như vậy, nhưng trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì việc khởi tố vụ án phụ thuộc vào ý chí người bị hại. Cơ quan có thẩm quyền chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất. Nghĩa là nếu người bị hại không yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền không được khởi tố vụ án. Vấn đề đặt ra là quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại có mâu thuẫn với quan niệm chung về quan hệ pháp luật hình sự thể hiện ở nguyên tắc về trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hay không.

Tác giả cho rằng quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại không mâu thuẫn với nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án. Đây là sự kết hợp hài hoà giữa lợi ích chung của toàn xã hội và lợi ích của người bị hại, khi lợi ích của người bị hại không mâu thuẫn với lợi ích chung. Trong đó, nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án nhằm bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội vì nó bắt buộc mọi hành vi phạm tội đều phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước. Nhà nước cam kết bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mọi công dân, thể hiện ở việc khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan có thẩm quyền phải khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp cần thiết để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội, mọi hành vi phạm tội xâm hại đến các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại sẽ bị Nhà nước xử lý theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự. Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại nhằm đáp ứng lợi ích của người bị hại nhưng không đặt lợi ích người bị hại

² Điều 13 BLTTHS [8]

cao hơn lợi ích chung toàn xã hội. Trong nhiều trường hợp việc người bị hại không yêu cầu khởi tố người phạm tội là cần thiết, không chỉ đáp ứng lợi ích người bị hại mà còn đảm bảo lợi ích chung. Bởi lẽ, đưa người phạm tội ra xử lý sẽ ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, tương lai của người bị hại và người phạm tội, hoặc ảnh hưởng đến mối quan hệ đặc biệt vốn có giữa người bị hại và người phạm tội, không có lợi cho lợi ích chung của toàn xã hội.

Do vậy việc dành cho người bị hại quyền yêu cầu hay không yêu cầu khởi tố người phạm tội không mâu thuẫn với nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Quy định này vừa đạt mục tiêu ổn định xã hội, vừa bảo vệ và thỏa mãn lợi ích của người bị hại. Đây là sự kết hợp giữa lợi ích chung của toàn xã hội và lợi ích của người bị hại.

- *Thứ hai*, quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chỉ áp dụng đối với một số tội phạm nhất định.

Đó là các tội phạm mà tính chất của sự xâm hại không nghiêm trọng, khách thể của tội phạm là những mối quan hệ xã hội có liên quan trực tiếp đến bản thân người bị hại như sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và quyền sở hữu trí tuệ, hoặc tội phạm nghiêm trọng nhưng việc xử lý bằng biện pháp hình sự có thể mang lại những hậu quả không mong muốn cho người bị hại.

Tùy tình hình thực tế trong mỗi giai đoạn mà các tội danh khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại thay đổi cho phù hợp, trước đây BLTTHS năm 1988 quy định 6 tội khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng BLTTHS năm 2003 đã nâng lên 11 tội. Các tội danh thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại sẽ luôn cập nhật, thay đổi, bổ sung, tùy theo các điều kiện kinh tế xã hội và sự phát triển của đất nước, cũng như những thay đổi về nhận thức trong quá trình xây dựng pháp luật.

- *Thứ ba*, ý chí của người bị hại có vai trò quan trọng, là điều kiện để khởi tố vụ án hình sự, cũng như chấm dứt việc giải quyết vụ án.

Ý chí của người bị hại được thể hiện ở yêu cầu khởi tố vụ án, đây là điều kiện bắt buộc phải có trước khi khởi tố vụ án hình sự. Chỉ khi nào người bị hại có yêu cầu thì vụ án mới được khởi tố, còn nếu người bị hại không có yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền không được ra quyết định khởi tố vụ án. Đồng thời khi người bị hại rút yêu cầu thì đó là cơ sở để chấm dứt việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, nhưng giới hạn ở một số giai đoạn tố tụng nhất định.

Như vậy có thể nói ý chí của người bị hại thể hiện ở hành vi yêu cầu khởi tố vụ án hình sự và rút yêu cầu khởi tố là điều kiện pháp lý làm phát sinh việc khởi tố vụ án hình sự, cũng là cơ sở để chấm dứt việc giải quyết vụ án ở một số giai đoạn tố tụng nhất định.

1.2 Cơ sở của việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam

Trong lịch sử lập pháp Việt Nam, trước khi ban hành BLTTHS năm 1988, người bị hại tham gia vào quá trình tố tụng hình sự chỉ mang tính chất cung cấp thông tin về tội phạm và người phạm tội cho Nhà nước. Quan hệ pháp luật hình sự trong giai đoạn này là quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội, trong đó với tư cách là người bảo vệ lợi ích của toàn xã hội, Nhà nước có quyền khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà họ đã gây ra, không chấp nhận việc khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại.

Tuy nhiên, giai đoạn sau này, theo xu hướng chung của các hệ thống pháp luật trên thế giới, quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam cũng được chấp nhận khi nằm trong giới hạn nhất định và không làm ảnh hưởng đến quyền công tố của Nhà nước. Do đó, BLTTHS năm 1988 đã chính thức ghi nhận quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại, quy định này tiếp tục được bổ sung, phát triển trong BLTTHS năm 2003, cho thấy sự cần thiết của quy định này trong hệ thống pháp luật tố tụng hình sự của nước ta.

Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam được thiết lập trên cơ sở lý luận và thực tiễn sau đây:

1.2.1. Cơ sở lý luận

Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự của bất cứ quốc gia nào cũng đều hướng đến mục tiêu phòng ngừa tội phạm, phát hiện và xử lý kịp thời mọi hành vi phạm tội, nhằm bảo vệ chế độ chính trị, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Trong đó bảo vệ người bị hại là một trong những mục tiêu và nhiệm vụ mà pháp luật hướng tới. Bảo vệ người bị hại không chỉ đơn thuần là trừng trị người phạm tội tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả mà họ đã gây ra cho người bị hại, mà trong một số trường hợp còn phải xem xét đến nguyện vọng của người bị hại mong muốn xử lý người phạm tội như thế nào.

Ở nước ta, tố tụng hình sự vận hành chủ yếu theo nguyên tắc công tố, nghĩa là Nhà nước toàn quyền quyết định việc buộc tội. Buộc tội, với tư cách là một chức năng tố tụng, luôn nhằm chống lại một cá nhân cụ thể và thực chất đó chính là hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm. Nhà nước quyết định việc

buộc tội, nhưng vẫn dành cho người bị hại quyền yêu cầu khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự đối với một số tội phạm. Yêu cầu khởi tố của người bị hại là điều kiện để khởi tố vụ án hình sự, khởi phát hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm. Đây là quyền buộc tội của người bị hại, có tính chất “tư tố”, là điều kiện phát sinh quyền công tố của Nhà nước nhưng nằm trong giới hạn của quyền công tố, vì người bị hại chỉ có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, sau đó vụ án được giải quyết theo thủ tục chung. Nghĩa là quyền tư tố nằm trong giới hạn và không làm mất đi quyền công tố của Nhà nước. Hay nói cách khác, cơ sở lý luận của việc hình thành quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam chính là sự kết hợp giữa quyền công tố và quyền tư tố trong tố tụng hình sự.

Công tố và tư tố những hiện tượng cùng tồn tại và phát triển không tách rời nhau trong xã hội có Nhà nước và có mối quan hệ mật thiết với nhau. Khái niệm “công tố” và “tư tố” giống nhau ở nội dung đều là hoạt động buộc tội nhưng khác nhau ở chủ thể thực hiện là Nhà nước (buộc tội nhân danh công quyền) hay cá nhân (buộc tội nhân danh cá nhân).

Quyền công tố là một bộ phận của quyền lực Nhà nước, đây là quyền lực nhà nước trong lĩnh vực hình sự, gắn liền với sự buộc tội nhân danh Nhà nước (nhân danh công quyền). Hiện nay có một số quan điểm về quyền công tố, tác giả đồng tình với quan điểm: “Quyền công tố là quyền nhân danh Nhà nước thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm. Quyền này thuộc về Nhà nước, được Nhà nước giao cho một cơ quan thay mặt Nhà nước thực hiện để phát hiện tội phạm và truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội” [60, tr 40].

Song song với hình thức buộc tội nhân danh Nhà nước (quyền lực công) với quyền công tố do Nhà nước thực hiện. Trong tố tụng hình sự còn có hình thức buộc tội nhân danh cá nhân, với quyền tư tố do tư nhân thực hiện. Quyền tư tố là thuật ngữ phổ biến trên thế giới, nhưng ít được bàn luận tại Việt Nam vì luật thực định ở Việt Nam không quy định quyền tư tố.

Dưới góc độ ngôn ngữ học, có thể thấy “tư tố” là từ Hán - Việt, thuật ngữ tư tố được ghép bởi hai từ “tư” và “tố”, trong đó tư là tư nhân (cá nhân), tố có nhiều nghĩa là tố cáo, khởi tố, truy tố, tố tụng. Như vậy tư tố có thể hiểu theo nhiều nghĩa “tư nhân (cá nhân) tố cáo”, “tư nhân (cá nhân) khởi tố”, “tư nhân (cá nhân) truy tố”, “hoạt động tố tụng của tư nhân (cá nhân)”. Cho dù có nhiều nghĩa khác nhau nhưng chúng đều là các hoạt động mang tính chất tố tụng của tư nhân (cá nhân).

Dưới góc độ pháp lý, pháp luật thực định ở Việt Nam không sử dụng thuật ngữ tư tố. Trong khoa học pháp lý, rất ít tác giả đi sâu phân tích về vấn đề tư tố và quyền tư tố, có tác giả nêu ra khái niệm “tư tố là quyền của người bị hại khởi tố người đã có hành vi xâm phạm quyền lợi hợp pháp của mình” [33, tr. 231], nhưng khái niệm này chưa phản ánh đúng bản chất của quy định tư tố trong tố tụng hình sự.

Khái niệm “tư tố” khác với khái niệm “công tố” ở chủ thể thực hiện là cá nhân (tính chất tư) hay Nhà nước (tính chất công), còn thuật ngữ “tố” trong tư tố và công tố là như nhau. Do vậy có thể dựa vào nội hàm khái niệm công tố để rút ra khái niệm về tư tố.

Từ nội hàm khái niệm “quyền công tố là quyền nhân danh Nhà nước thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự (buộc tội) đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm” đã nêu trên, có thể thấy tư tố chính là hoạt động

buộc tội do cá nhân (tư nhân) thực hiện, và quyền tư tố là quyền của cá nhân được Nhà nước cho phép nhằm thực hiện việc buộc tội đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm.

Tư tố có thể hiểu dưới hai góc độ là hình thức thực hiện chức năng buộc tội và quyền buộc tội.

Dưới góc độ là hình thức thực hiện chức năng buộc tội thì tư tố là hình thức buộc tội do cá nhân thực hiện đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm theo trình tự, thủ tục được pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Dưới góc độ là quyền buộc tội thì quyền tư tố là quyền của cá nhân được nhà nước cho phép nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự người đã thực hiện hành vi phạm tội. Thông thường quyền này do chính người bị hại thực hiện, trong một số trường hợp có thể do người đại diện hợp pháp hoặc người khác thay mặt người bị hại thực hiện. Quyền buộc tội do cá nhân thực hiện nên được gọi là quyền tư tố, với nghĩa “tư” là tư nhân.

Xét về nguồn gốc, tư tố là quy định pháp lý thuộc loại cổ xưa nhất của xã hội loài người, sự ra đời của quy định tư tố trong pháp luật cổ đại mang dấu ấn của thời kỳ chuyển từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang chế độ nhà nước chiếm hữu nô lệ với sự hình thành kiểu tố tụng tố cáo. Nghiên cứu về thời cổ đại cho thấy vào thời nguyên thủy, sự trả thù là biện pháp duy nhất để giải quyết tranh chấp giữa con người với con người và giữa các tộc đoàn với nhau, đây chính là công lý trong xã hội cộng sản nguyên thủy. Sự phục thù tư được coi là một bảo đảm của trật tự xã hội trong sự tương quan giữa các tộc đoàn, giữa con người với con người, chính vì sự e ngại báo thù nên người ta không dám xâm phạm đến nhau, đây chính là nguồn gốc hình thành kiểu tố tụng tố cáo và quy định tư tố sau này.

Kiểu tố tụng tố cáo là kiểu tố tụng đầu tiên trong lịch sử, được hình thành từ thời kỳ chiếm hữu nô lệ, nhưng tồn tại và phát triển mạnh trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến. Nguyên tắc cơ bản của thủ tục tố cáo là mọi công dân đều có quyền tố cáo, không có vụ kiện nào mà không có người tố cáo, do vậy nếu không có ai tố cáo thì tội phạm sẽ không bị trừng trị. Nét đặc trưng của tố tụng tố cáo là sự công nhận vị trí đặc biệt của người buộc tội, thường là người bị tội phạm xâm hại hay còn gọi là người bị hại. Bởi lẽ, theo quy luật tự nhiên, muốn xử lý ai đó bắt buộc phải có sự buộc tội, trong giai đoạn sơ khai khi Nhà nước mới hình thành, pháp luật chưa rành mạch, chưa hình thành cơ quan buộc tội chuyên biệt của Nhà nước thì việc buộc tội một người nào đó sẽ do cá nhân đảm nhiệm, đó chính là người bị hành vi phạm tội xâm hại trực tiếp hoặc người thân thích của họ thực hiện, Nhà nước không can thiệp vào việc buộc tội mà đóng vai trò là trọng tài đứng ra phân xử. Khi người bị hại hoặc người thân thích của họ được khởi kiện, khởi tố nhằm chống lại người đã thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, thì quyền này của người bị hại hoặc người thân thích của họ được gọi là quyền tư tố [16, tr. 171].

Trong thời kỳ sơ khai của Nhà nước và pháp luật, tư tố chiếm ưu thế tuyệt đối với việc người bị hại hoặc đại diện bị hại có vai trò rất lớn trong việc đưa người phạm tội ra xử lý. Việc khởi tố hay chấm dứt các hoạt động tố tụng phụ thuộc vào ý chí của người bị hại. Thuật ngữ tư tố xuất phát từ tính chất “tư” của việc buộc tội (nhân danh cá nhân buộc tội) nên quyền buộc tội của người bị hại hoặc người thân thích của họ được gọi là quyền tư tố.

Sự ra đời của quy định tư tố trong pháp luật cổ đại do quan niệm cho rằng việc bảo vệ quyền và lợi ích cá nhân bị người khác xâm hại là việc riêng

tư của mỗi người, Nhà nước không cần thiết và không có trách nhiệm phải can thiệp vào những việc riêng tư như vậy.

Sau này, thực tiễn cho thấy hành vi phạm tội không chỉ xâm hại đến lợi ích cá nhân người bị hại, mà còn gây thiệt hại cho cả xã hội và nhà nước. Quan niệm về quan hệ pháp luật hình sự là quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội đã hình thành, dẫn đến sự thừa nhận tính chất công của quan hệ pháp luật hình sự và công tố ra đời. Ban đầu, quyền công tố chỉ sử dụng trong phạm vi hẹp nhằm bảo vệ các lợi ích có tính chất công như các lợi ích của Nhà nước (của giai cấp thống trị) và của cộng đồng (xã hội). Càng về sau, do sự tác động của nhiều yếu tố nên tư tố đã bộc lộ những mặt hạn chế. Bởi lẽ để tiến hành một vụ án hình sự, phải mất nhiều thời gian, tiền của, công sức cho quá trình thu thập chứng cứ và buộc tội tại Tòa án, không phải ai cũng có đủ điều kiện và khả năng làm được những việc trên, mà thuê luật sư thì tốn kém. Mặt khác việc dành cho người bị hại quyền tư tố có thể dẫn tới hai khả năng: hoặc là lợi dụng quyền tư tố để gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác; hoặc là người bị hại hòa giải, thỏa thuận với người phạm tội, dẫn đến các vụ án nghiêm trọng (xét ở góc độ trật tự xã hội) không bị xử lý, người phạm tội không bị trừng trị, làm cho pháp luật không được tuân thủ một cách nghiêm chỉnh, công bằng xã hội không được bảo đảm. Từ thực tế này, Nhà nước thấy cần thiết phải can thiệp vào quá trình giải quyết các vụ án tư tố, dần dần chủ thể buộc tội được chuyển giao từ cá nhân (người bị hại) cho người đại diện lợi ích của nhà nước nhằm bảo vệ các lợi ích công, vai trò của tư tố ngày càng bị thu hẹp so với công tố. Cùng với sự vận động, phát triển của xã hội, của nhà nước và pháp luật, cơ chế vận hành của tố tụng hình sự đã chuyển dần từ tư tố sang công tố [60, tr 19, 20].

Cho đến nay, ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, tư tố vẫn tồn tại song song với công tố, nhưng vai trò và phạm vi áp dụng của nó dần thu hẹp lại, hiện nay tố tụng hình sự vận hành chủ yếu dựa vào công tố, tư tố chỉ còn giữ vai trò thứ yếu. Tùy thuộc vào pháp luật của từng quốc gia mà quyền tư tố được ghi nhận ở những mức độ khác nhau. Tại một số quốc gia người bị hại vẫn còn giữ vai trò quyết định trong giải quyết một số loại án tư tố, chỉ có họ mới có quyền khởi tố và thực hiện việc buộc tội bị cáo trước Tòa án và hoàn toàn độc lập với Công tố viên. Ở một số quốc gia khác, vai trò của người bị hại hạn chế hơn, tuy vẫn có quyền quyết định trong việc khởi tố và truy tố người phạm tội nhưng chỉ được đưa ra yêu cầu chứ không trực tiếp thực hiện việc khởi tố, truy tố, nhưng xét về bản chất đó vẫn là quyền tư tố.

Như vậy, cùng với sự phát triển của xã hội, cơ chế vận hành của quyền công tố và quyền tư tố đã có sự thay đổi rất cơ bản. Tư tố, từ vị trí chiếm ưu thế trong hoạt động truy tố, theo đà phát triển của xã hội đã dần dần bị công tố vượt qua. Ngày nay công tố chiếm vị trí chủ yếu trong việc truy tố, nhưng tư tố có vai trò và giá trị riêng trong tố tụng hình sự nên vẫn tiếp tục tồn tại với tư cách là một hình thức truy tố bổ sung. Thực tế hiện nay cho thấy cần thiết phải tiếp tục duy trì, phát triển quyền tư tố trong tố tụng hình sự, nhưng cần tránh cả hai khuynh hướng, hoặc quá đề cao quyền tư tố, hoặc chỉ chú trọng công tố mà coi nhẹ tư tố.

Đề cao quyền tư tố là khuynh hướng mở rộng phạm vi các loại án tư tố, mở rộng quyền hạn và nâng cao vai trò của người bị hại trong giải quyết các vụ án tư tố. Khuynh hướng này có mặt hạn chế là giảm tính chất “công” của quan hệ pháp luật hình sự vốn được xác định là quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội.

Ngược lại với khuynh hướng trên là khuynh hướng coi nhẹ quyền tư tố, đó là việc thu hẹp phạm vi các loại án tư tố, hoặc giảm bớt vai trò của người bị hại khi tham gia giải quyết các vụ án. Mặt hạn chế của khuynh hướng này là ít quan tâm và thỏa mãn nguyện vọng của người bị hại, bởi vì tuy hành vi phạm tội đã được Công tố viên đại diện cho công quyền và thay mặt người bị hại buộc tội bị cáo, nhưng đôi khi việc buộc tội đó không phù hợp với ý chí nguyện vọng của người bị hại, còn làm cho người bị hại đau khổ hơn, gây thêm thiệt hại về tinh thần cho họ.

Ở Việt Nam, pháp luật thực định không đề cập đến tư tố, nhưng quy định “khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại”, với việc trao cho người bị hại quyền yêu cầu khởi tố vụ án, là điều kiện để phát sinh hoạt động công tố của nhà nước, đây được xem là quyền buộc tội của người bị hại. Mặc dù có tính chất “tư tố”, nhưng không phải là quyền tư tố, mà là sự kết hợp giữa quyền tư tố và quyền công tố trong tố tụng hình sự. Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại được hình thành từ BLTTHS năm 1988 và tiếp tục được bổ sung, phát triển trong BLTTHS năm 2003.

Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại được áp dụng đối với hành vi phạm tội có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp, thuộc nhóm tội xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và một số quyền nhân thân của con người. Người bị hại tuy vẫn giữ vai trò quan trọng, có tính chất quyết định trong việc xử lý người phạm tội bằng biện pháp hình sự nhưng chỉ được đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Quy định này có sự kế thừa những điểm tiến bộ trong quy định về quyền tư tố trên thế giới, đã dung hòa và tránh được cả hai khuynh hướng đề cao hoặc hạ thấp quyền tư tố, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh Việt Nam.

1.2.2. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của một quy định pháp luật chính là đòi hỏi từ thực tiễn về sự cần thiết ban hành quy định pháp luật đó. Có thể thấy, việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam dựa trên những cơ sở thực tiễn sau đây:

- *Thứ nhất*, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước được khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đã đặt ra yêu cầu cho việc xây dựng hệ thống pháp luật nói chung, ngành luật tố tụng hình sự nói riêng là phải tạo cơ sở pháp lý cho việc mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện công bằng xã hội, góp phần vào việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, phát triển kinh tế, bảo đảm pháp chế XHCN. Đây là cơ sở thực tiễn hết sức quan trọng của việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Sau Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, việc pháp điển hóa luật tố tụng hình sự thành Bộ luật đã được khẩn trương thực hiện với yêu cầu đặt ra là phải quán triệt đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng được nêu trong Nghị quyết Đại hội Đảng. BLTTHS đầu tiên của Nhà nước ta đã được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 6 năm 1988, công bố ngày 09 tháng 7 năm 1988 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1989.

Quá trình xây dựng BLTTHS năm 1988 là kết quả tổng kết kinh nghiệm của hơn 40 năm hoạt động tư pháp, kế thừa những thành tựu về lập pháp tố tụng hình sự trong nhiều văn bản pháp quy từ năm 1945 đến năm 1988 và bước đầu đã thể hiện được đường lối đổi mới của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI. Kỹ thuật lập pháp của Việt Nam đã có sự tiến bộ rõ rệt, việc phân tích và tổng kết thực tiễn để làm cơ sở cho việc xây dựng BLTTHS đã được

chú trọng hơn. Đồng thời các nhà lập pháp Việt Nam đã có sự học hỏi kinh nghiệm, tiếp thu những tiến bộ của các hệ thống pháp luật trên thế giới, chủ yếu là hệ thống pháp luật XHCN, trong đó có sự ảnh hưởng đặc biệt lớn từ pháp luật của Liên xô (cũ). Qua tổng kết thực tiễn và tiếp thu những tiến bộ của các hệ thống pháp luật trên thế giới, đã phát hiện nhiều vấn đề mới cần được quy định trong luật tố tụng hình sự, trong đó vấn đề khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại, được tiếp thu từ BLTTHS Liên bang Xô viết, và vận dụng phù hợp với điều kiện hoàn cảnh Việt Nam.

Quy định vấn đề khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại đã tạo cơ sở pháp lý cho việc mở rộng dân chủ nói chung, quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự nói riêng, góp phần vào việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đảm bảo công bằng xã hội, phát huy tác dụng tích cực và có hiệu quả trong đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ chế độ XHCN, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội, pháp chế XHCN.

- *Thứ hai*, việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại còn xuất phát từ cơ sở thực tiễn đó là điều kiện thực tế của nền tư pháp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện nhằm phát triển đất nước, trong đó việc mở rộng dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN và hội nhập quốc tế sâu rộng với các quốc gia trên thế giới có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng, thì việc nghiên cứu, lựa chọn và tiếp nhận một số quy định phù hợp của tố tụng hình sự trên thế giới đáp ứng yêu cầu mở rộng dân chủ là hết sức cần thiết. Vấn đề mở rộng quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự được quyền quyết định có đưa vụ việc vào trình tự tố tụng hình sự để giải quyết hay không trong một số trường hợp nhất định là

một trong những vấn đề lớn của tổ tụng hình sự được đặt ra trong quá trình pháp điển hóa luật tổ tụng hình sự.

Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận các yếu tố ngoại lai vào hệ thống pháp luật bản địa, đặc biệt là tại các quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam cần phải có sự đầu tư nghiên cứu kỹ lưỡng và toàn diện. Đảm bảo yêu cầu hội nhập không có nghĩa là phải xây dựng một mô hình tổ tụng giống như mô hình tiến bộ của các nước trên thế giới đã có bề dày lịch sử. Đó là chưa kể đến nhiều nước trên thế giới mặc dù có những thành tựu lập pháp phát triển và nguyên tắc nhà nước pháp quyền cũng được ghi nhận, trị vì và chi phối toàn bộ đời sống xã hội vẫn không thừa nhận quyền tư tố.

Xuất phát từ quan điểm “hòa nhập nhưng không hòa tan”, và không có một mô hình tổ tụng hình sự toàn diện và “vừa vặn” cho tất cả các quốc gia, do đó việc mở rộng quyền của người bị hại trong tổ tụng hình sự ở Việt Nam đã được tính toán, cân nhắc cho phù hợp với truyền thống chính trị - pháp lý, điều kiện thực tiễn của nền tư pháp đang từng bước chuyển đổi và tính chất của nền dân chủ XHCN Việt Nam.

Ở Việt Nam, Nhà nước thực hiện việc buộc tội và toàn quyền quyết định việc buộc tội, đây là truyền thống chính trị - pháp lý, là nguyên tắc cơ bản và không thể thay đổi, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời mọi hành vi phạm tội, bảo vệ chế độ chính trị, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Việc ghi nhận quyền của người bị hại trong tổ tụng hình sự phải nằm trong khuôn khổ đó, người bị hại không thể thay thế Nhà nước quyết định việc buộc tội, đưa một người ra xét xử tại Tòa án. Vì vậy, phương án cho phép người bị hại có quyền yêu cầu khởi tố hoặc không khởi tố đối với một số vụ án, còn việc giải quyết vụ án tiếp theo vẫn được tiến hành

theo thủ tục chung là phương án phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và thực trạng nền tư pháp Việt Nam.

- *Thứ ba*, việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam còn xuất phát từ cơ sở thực tiễn đó là lợi ích đạt được khi đặt ra quy định này.

Đối với người bị hại, họ là người chịu hậu quả nặng nề nhất bởi hành vi phạm tội, do vậy tố tụng hình sự phải được xây dựng trên cơ sở bảo vệ tốt nhất cho người bị hại. Không phải cứ phát hiện có dấu hiệu tội phạm rồi khởi tố vụ án là sẽ bảo vệ lợi ích của người bị hại một cách tốt nhất. Đối với những thiệt hại về tài sản do tội phạm gây ra thì có thể khôi phục được, còn đối với thiệt hại về tinh thần hoặc thể chất thì chỉ có thể bù đắp được phần nào mà không thể khôi phục lại được như cũ, những thiệt hại này không thể tính toán được vì đó là những tổn thương vô hình, sự sợ hãi hoặc ám ảnh mà người bị hại không muốn nhắc lại và càng không muốn bị công khai. Mặc dù bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra nhưng có thể người bị hại không muốn đưa ra xử lý vì có thể ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín và tương lai của họ hoặc giữa người bị hại và kẻ gây thiệt hại có những mối quan hệ nhất định. Đối với những trường hợp này, cách tốt nhất là để cho người bị hại và người gây thiệt hại chủ động giải quyết với nhau. Còn nếu người bị hại thật sự muốn kẻ gây thiệt hại phải bị pháp luật trừng phạt thì sẽ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền khởi tố và giải quyết vụ án. Do vậy việc tạo điều kiện cho người bị hại được tự do lựa chọn cách giải quyết thông qua quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại sẽ có lợi nhất cho người bị hại.

Xét về mặt xã hội, một số trường hợp tội phạm xảy ra gây thiệt hại không lớn về thể chất và tinh thần cho người phạm tội và gây thiệt hại không

lớn về trật tự xã hội, nếu đưa người phạm tội ra xử lý mà việc xử lý này trái ý muốn bị hại thì người bị hại không vừa lòng. Bản thân người bị hại, người phạm tội, gia đình và những người thân thích của những người này sẽ không đồng thuận với các cơ quan pháp luật, tạo lên sự bất ổn định về mặt xã hội. Ngoài ra việc đưa người phạm tội ra xử lý bằng biện pháp hình sự còn gây tốn kém tiền của, công sức vì quá trình điều tra, xử lý một vụ án thường gây tốn kém không nhỏ về vật chất và công sức con người.

Từ thực trạng nêu trên, cho thấy quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, với việc cho phép người bị hại quyết định việc khởi tố người phạm tội vừa có lợi cho người bị hại, vừa đạt hiệu quả về mặt xã hội mà không cần phải xử lý người phạm tội, giảm chi phí cho hoạt động điều tra, xử lý người phạm tội. Đây là một trong những cơ sở thực tiễn cho thấy sự cần thiết của việc thiết lập quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tổ tụng hình sự Việt Nam.

1.3 Bản chất pháp lý và ý nghĩa của khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tổ tụng hình sự Việt Nam

1.3.1 Bản chất pháp lý của khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

Trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì yêu cầu khởi tố của người bị hại làm phát sinh việc khởi tố vụ án hình sự, nghĩa là vụ án tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng không có yêu cầu của người bị hại thì cơ quan có thẩm quyền không thể khởi tố vụ án được. Việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố cũng là cơ sở để chấm dứt việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm ở một số giai đoạn tố tụng nhất định nếu việc chấm dứt đó không phải do ép buộc. Như vậy, có thể thấy, yêu cầu khởi tố của người bị hại là điều kiện pháp lý để cơ quan có thẩm quyền

khởi tố vụ án hình sự, mở đầu hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm.

Đây được xem là quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự, với quan niệm về buộc tội trong tố tụng hình sự là “hoạt động của cơ quan Nhà nước hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm” [72, tr. 88].

Trong giới khoa học pháp lý hiện nay, nhận thức về nội hàm “buộc tội” chưa thống nhất, nhưng về cơ bản đều cho rằng buộc tội là một dạng hoạt động cơ bản trong tố tụng hình sự do chủ thể có thẩm quyền thực hiện theo trình tự, thủ tục được pháp luật quy định, nhằm xác định tội phạm và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội. Nội dung buộc tội là tổng hợp các hoạt động của chủ thể có quyền theo quy định của pháp luật từ khi bắt đầu việc buộc tội cho đến khi kết thúc việc buộc tội, bao gồm những hoạt động tố tụng nhằm phát hiện người đã thực hiện hành vi phạm tội, tội phạm đã thực hiện, những tình tiết thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, chứng minh lỗi của người đã thực hiện tội phạm, động cơ mục đích cũng như những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tất cả những hoạt động nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự bị can, bị cáo đều là nội dung của chức năng buộc tội.

Buộc tội là một trong những chức năng cơ bản, có vai trò quan trọng trong tố tụng hình sự, là tiền đề làm xuất hiện các chức năng tố tụng khác, bởi lẽ có buộc tội thì sẽ có bào chữa, đây là hai chức năng đối nghịch nhau, do đó tất yếu xuất hiện chức năng xét xử để phân định buộc tội đúng hay bào chữa đúng. Sự tồn tại của chức năng buộc tội quyết định sự tồn tại của chức năng

bào chữa và chức năng xét xử, nói cách khác chức năng buộc tội là động lực đưa tiến trình tố tụng hình sự vào hoạt động.

Nhận thức về vấn đề chủ thể buộc tội, trong giới khoa học pháp lý hiện nay tuy có quan điểm khác nhau, nhưng hầu hết các quan điểm đều cho rằng người bị hại là chủ thể buộc tội, chỉ khác nhau về vấn đề người bị hại là chủ thể buộc tội trong tất cả các vụ án hay chỉ giới hạn trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

Tác giả cho rằng không phải tất cả người bị hại đều là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội mà chỉ có người bị hại trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại mới là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội. Mặc dù tất cả các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều tham gia vào quá trình chứng minh tội phạm nhưng để trở thành chủ thể của chức năng buộc tội thì phải là người giữ vai trò quyết định trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, nếu chỉ tham gia vào một công đoạn nào đó trong quá trình buộc tội mà không giữ vai trò quyết định trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội thì không phải là chủ thể của chức năng buộc tội.

Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất và tinh thần trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại là người quyết định có đưa vụ việc vào trình tự tố tụng hình sự để giải quyết hay không, thông qua quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Yêu cầu khởi tố của người bị hại là điều kiện làm phát sinh việc khởi tố vụ án hình sự, nếu không có yêu cầu của người bị hại thì Cơ quan có thẩm quyền không được khởi tố vụ án và khi đó người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm sẽ không bị xử lý. Do vậy người bị hại hoặc người đại

diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất và tinh thần là chủ thể buộc tội, nhưng giới hạn trong các vụ án thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

Quyền buộc tội của người bị hại trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại có tính chất “tư tố” nhưng không phải là quyền tư tố vì người bị hại không trực tiếp thực hiện việc khởi tố vụ án hình sự và truy tố ra Tòa mà chỉ có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, sau đó vụ án được giải quyết theo thủ tục thông thường.

Quyền buộc tội của người bị hại và quyền buộc tội của Nhà nước (quyền công tố) không mâu thuẫn mà có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một mặt quyền buộc tội của người bị hại làm phát sinh quyền công tố của Nhà nước trong các vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thông qua việc người bị hại đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, là điều kiện để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án. Mặt khác quyền buộc tội của người bị hại có thể bị vô hiệu hóa bởi quyền công tố, mặc dù vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng cơ quan có thẩm quyền vẫn có thể đình chỉ việc giải quyết khi có một trong các căn cứ để đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án và bị can theo quy định của pháp luật; hoặc khi đã mở phiên tòa thì việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố sẽ không còn ý nghĩa đối với việc truy cứu hay không truy cứu trách nhiệm hình sự, vì phiên tòa vẫn được tiến hành, lúc này chỉ tồn tại quyền công tố của Nhà nước.

Như vậy bản chất pháp lý của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chính là “quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam”, có tính chất “tư tố”, là điều kiện làm phát sinh quyền công tố của Nhà nước nhưng nằm trong giới hạn của quyền công tố của Nhà nước.

Việc dành cho người bị hại quyền yêu cầu khởi tố không phải đặt lợi ích người bị hại cao hơn lợi ích chung của xã hội và cũng không mâu thuẫn với nguyên tắc pháp chế. Bởi vì quyền yêu cầu khởi tố của người bị hại giới hạn ở một số ít tội phạm, khi ý chí, lợi ích của người bị hại không xung đột và mâu thuẫn với lợi ích xã hội, đồng thời giới hạn ở quyền đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án hình sự và đưa ra lời buộc tội tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, không trực tiếp thực hiện việc khởi tố, truy tố. Đây là sự kết hợp hài hòa giữa nhu cầu bảo vệ lợi ích chung của xã hội do VKS nhân danh Nhà nước thực hiện và lợi ích của người bị hại.

1.3.2 Ý nghĩa của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam

Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam ngoài ý nghĩa chung của khởi tố vụ án hình sự, còn mang nhiều ý nghĩa riêng về mặt lý luận và thực tiễn:

- *Thứ nhất*, quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại đã góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ mà BLTTHS đặt ra là “bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”. Đây cũng đồng thời là nhiệm vụ được đặt ra trong BLHS.

Quy định này góp phần bảo vệ có hiệu quả “quyền và lợi ích hợp pháp của công dân”, cụ thể là quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại. Tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cũng là một nguyên tắc Hiến định và là nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là một trong những nội dung quan trọng mà pháp luật tố

tụng hình sự phải tôn trọng bảo vệ, nhằm tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm. Chính vì vậy việc cho phép người bị hại được quyền yêu cầu khởi tố đối với một số vụ án hình sự không chỉ bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại bị hành vi phạm tội xâm hại, mà còn bảo đảm bù đắp những thiệt hại cho người bị hại, đồng thời có tác dụng phát huy tính tích cực và tự nguyện của họ trong việc hợp tác với các cơ quan tố tụng làm rõ hành vi của người phạm tội, quy định này cũng là sự cụ thể hóa nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong tố tụng hình sự.

Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại còn góp phần “bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật”. Đây là biểu hiện pháp chế, vì vậy nhiệm vụ này được cụ thể hóa bằng nguyên tắc bảo đảm Pháp chế XHCN trong tố tụng hình sự. Pháp chế là yêu cầu cơ bản nhất của một Nhà nước Pháp quyền, đây cũng là một trong những nguyên tắc bao quát của tố tụng hình sự, theo đó mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của BLTTHS, bảo đảm mọi hành vi tố tụng phải được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, không được làm những gì pháp luật tố tụng hình sự không cho phép, đồng thời không được lẫn tránh những gì pháp luật bắt buộc.

Việc quy định một số tội phạm chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã cụ thể hóa nguyên tắc này ở nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng chỉ được khởi tố vụ án và xử lý người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm theo trình tự tố tụng hình sự khi có yêu cầu của người bị hại, qua đó bảo vệ trật tự pháp luật đã bị hành vi phạm tội xâm hại, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật.

- *Thứ hai*, quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại góp phần đạt được mục tiêu “giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm” mà không cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm và áp dụng hình phạt đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội, mà mục đích cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được chính là cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người tốt, có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới, đồng thời thông qua việc trừng trị người phạm tội, còn có tác dụng giáo dục người khác, làm cho những người khác lấy đó làm tấm gương để không dám phạm tội. Việc quy định một số tội phạm chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại sẽ đạt được mục đích này. Bởi lẽ trong một số trường hợp người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm đã thấy được hậu quả do mình gây ra và từ nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, được người bị hại bỏ qua không yêu cầu xử lý nữa thì xem như mục đích cải tạo, giáo dục đã đạt được mà không cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt. Còn nếu người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm không thấy được sai trái, không chịu sửa chữa lỗi lầm và khắc phục hậu quả, thì lúc đó người bị hại sẽ yêu cầu xử lý, và người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự, lúc đó hình phạt sẽ được áp dụng để cải tạo giáo dục người phạm tội.

- *Thứ ba*, quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là cơ sở pháp lý cho người bị hại bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình,

đồng thời tạo ra khung pháp lý cho sự áp dụng linh hoạt các biện pháp giải quyết vụ án hình sự.

Việc trừng trị người phạm tội không phải là giải pháp tốt nhất để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, bởi vì thiệt hại đã xảy ra rồi, trừng trị người phạm tội như thế nào cũng không khôi phục lại được như cũ. Thiệt hại về tài sản do tội phạm gây ra có thể khôi phục được, còn thiệt hại về thể chất hoặc tinh thần thì không thể khôi phục lại mà chỉ có thể bù đắp được phần nào. Nhiều khi người bị hại không muốn xử lý người phạm tội vì có thể việc xử lý còn làm cho người bị hại phải gánh chịu hậu quả nặng nề hơn, như ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín và tương lai của họ hoặc nhưng mối quan hệ nhất định. Chính vì vậy việc để cho người bị hại và người gây thiệt hại chủ động giải quyết với nhau và người bị hại được tự do lựa chọn cách giải quyết là khởi tố vụ án hay không khởi tố vụ án sẽ làm cho người bị hại có lợi nhất.

Quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại tạo ra khung pháp lý cho sự áp dụng linh hoạt các biện pháp giải quyết vụ án hình sự. Thay vì chỉ có một biện pháp duy nhất là buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự như trước đây, thì nay với quy định này, nếu người bị hại đã thỏa mãn lợi ích và không yêu cầu thì pháp luật không can thiệp xử lý nữa.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung Chương 1 phân tích khởi tố vụ án dưới góc độ một giai đoạn tố tụng và một quyết định tố tụng, để có một cái nhìn khái quát về khởi tố vụ án trong tố tụng hình sự Việt Nam. Sau khi nghiên cứu các quan điểm khác nhau và nhận thức về người bị hại theo quy định của pháp luật hiện hành, tác giả rút ra khái niệm và những đặc điểm cơ bản của người bị hại.

Từ những phân tích về khởi tố vụ án và vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự, tác giả rút ra khái niệm về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự như sau: *“Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là trường hợp biệt lệ của khởi tố vụ án hình sự, khi người bị hại có quyền quyết định việc khởi tố đối với một số hành vi nguy hiểm cho xã hội gây thiệt hại cho họ, cơ quan có thẩm quyền sau khi xác định hành vi có dấu hiệu của tội phạm chỉ được khởi tố vụ án hình sự khi có yêu cầu khởi tố của người bị hại và phải đình chỉ vụ án khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa sơ thẩm”*. Đây là khái niệm đầu tiên về quy định này từ trước đến nay trong khoa học pháp lý.

Qua việc phân tích sự hình thành quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại khi ban hành BLTTHS đầu tiên năm 1988, tác giả đã làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc hình thành quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam. Cơ sở lý luận của quy định này chính là sự kết hợp giữa quyền công tố và quyền tư tố trong tố tụng hình sự, trong đó quyền tư tố nằm trong giới hạn (quyền yêu cầu khởi tố) và không làm mất đi quyền công tố của Nhà nước. Cơ sở thực tiễn của quy định này là bối cảnh của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước được khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 với yêu cầu mở rộng

dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, cũng như điều kiện thực tế của nền tư pháp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế và những lợi ích đạt được khi đặt ra quy định này.

Qua việc phân tích vai trò của người bị hại trong việc khởi tố vụ án, mở đầu hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội, được xem là quyền buộc tội của người bị hại, thể hiện ở việc nếu người bị hại không có yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền không thể khởi tố vụ án được, cũng như ý chí của người bị hại cũng là cơ sở để chấm dứt việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm. Cũng như qua phân tích khái niệm, nội dung và chủ thể của chức năng buộc tội, tác giả đã làm rõ bản chất pháp lý của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam chính là “quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam”, có tính chất “tư tố”, là điều kiện phát sinh quyền công tố của Nhà nước nhưng nằm trong giới hạn của quyền công tố, do giới hạn ở việc đưa ra yêu cầu khởi tố và đưa ra lời buộc tội tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, không trực tiếp thực hiện việc khởi tố, truy tố.

Quy định này mang nhiều ý nghĩa quan trọng, góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật; đồng thời góp phần đạt được mục tiêu giáo dục, cải tạo người phạm tội mà BLTTHS và BLHS đặt ra, đây cũng là cơ sở pháp lý cho người bị hại bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời tạo ra khung pháp lý cho sự áp dụng linh hoạt các biện pháp giải quyết vụ án hình sự.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH KHỞI TỔ VỤ ÁN THEO YÊU CẦU CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1 Quá trình hình thành và phát triển quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật Việt Nam

2.1.1 Giai đoạn trước khi pháp điển hóa luật tố tụng hình sự

Trước khi ban hành BLTTHS năm 1988, lịch sử lập pháp Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Đặc điểm chung của thời kỳ này là chưa có sự phân tách thành luật nội dung (luật hình sự) và luật hình thức (luật tố tụng hình sự) nên quy định về người bị hại và vai trò của người bị hại trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nằm ở nhiều nhiều điều luật khác nhau, kể cả trong các điều luật về các tội phạm cụ thể.

Những quy định về người bị hại và sự tham gia của người bị hại trong tố tụng hình sự chưa cụ thể, chưa phân tách rõ những trường hợp nào thì người bị hại có quyền yêu cầu và giá trị của quyền yêu cầu đó như thế nào, có tính chất quyết định trong xử lý người phạm tội hay chỉ mang tính chất cung cấp thông tin về tội phạm. Có thể khái quát quy định về người bị hại và vai trò của người bị hại trong lịch sử tố tụng hình sự như sau:

- Pháp luật thời kỳ phong kiến

Nghiên cứu pháp luật thời kỳ phong kiến tiêu biểu là thời Hậu Lê và thời Nguyễn, có thể thấy nhiều quy định về việc người bị hại có quyền khởi kiện vụ án hình sự.

Trong Quốc triều Hình luật, còn gọi là Bộ luật Hồng Đức, một trong những bộ luật nổi tiếng nhất trong lịch sử Phong kiến Việt Nam, ban hành vào thời vua Lê Thánh Tông, có một số quy định thể hiện quyền khởi kiện, tố cáo hành vi phạm tội của người khác và “người khởi kiện, tố cáo còn được thưởng nếu tố cáo việc công, việc cấm”³. Việc xác minh, điều tra vụ án được bắt đầu từ khi có đơn kiện, đơn tố cáo, hoặc lời tố giác tội phạm, đơn phải do đương sự làm và nộp tại nha môn có thẩm quyền phân xử loại vụ việc đó. Tuy không có quy định nào nói về tính chất của việc khởi kiện, tố cáo như thế nào nhưng dựa vào hai quy định dưới đây cho thấy vai trò quan trọng của người bị hại, đó là: “Nếu nguyên cáo (tức người tố cáo) không đến hầu kiện, quá một tháng rồi, thì bỏ việc ấy không xét nữa”⁴; hoặc: “Người cáo giác việc công không được hòa lưu với bị cáo”⁵ (hòa lưu tức là điều đình với bị cáo để thôi không phát giác nữa hoặc nếu đã phát giác thì rút đơn). Những quy định trên cho thấy mặc dù có hành vi xâm hại xảy ra nhưng nếu nguyên cáo không tố cáo thì Nhà nước sẽ không xem xét xử lý, trường hợp đã tố cáo rồi mà quá một tháng không đến hầu kiện thì được coi như không còn tố cáo và Nhà nước sẽ không xét hành vi tố cáo nữa, trường hợp tố cáo việc công thì người tố cáo không được điều đình với bị cáo để rút đơn, điều đó chứng tỏ khi người tố cáo rút đơn thì việc tố cáo sẽ không đưa ra xử lý nữa nên Nhà nước mới cấm không cho điều đình với bị cáo để rút đơn.

Trong lịch sử phong kiến Việt Nam, ngoài Quốc triều Hình luật, còn có Hoàng Việt Luật lệ, còn gọi là Bộ luật Gia long, ban hành vào thời Nguyễn, đây là Bộ luật đầy đủ và hoàn chỉnh nhất của nền cổ luật, là bộ luật lớn nhất

³ Điều 25 Chương Danh Lệ [46, tr. 41].

⁴ Điều 14 Chương Đoán Ngục [46, tr. 241]

⁵ Điều 61 Chương Đoán Ngục [46, tr. 258].

của chế độ phong kiến Việt Nam, gồm có 22 quyển, 398 điều. Một trong những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Gia long là nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự, theo đó “bất kỳ một hành vi nào xâm hại các quan hệ xã hội đã được Bộ luật bảo vệ đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự” [63, tr. 322]. Nghĩa là việc truy cứu trách nhiệm hình sự không phụ thuộc vào ý muốn của người bị hại. Cũng giống như Quốc triều Hình luật, trong Hoàng Việt Luật lệ quy định việc xác minh, điều tra vụ án được bắt đầu từ khi có đơn kiện, đơn tố cáo. Việc kiện phải có liên hệ trực tiếp đến người kiện và phải có bằng chứng, không được gửi đơn thư nặc danh. Việc thưa kiện phải theo từ cấp cơ sở là cấp Huyện, cấp Châu, nếu ở đó không thụ lý hoặc làm mất, làm sai lệch thì mới trình lên cấp cao hơn là Thượng ty, nghiêm cấm việc kiện vượt cấp. Trách nhiệm của các quan khi nhận đơn thưa kiện phải làm rõ vụ việc, nhanh chóng thụ lý, nếu bỏ qua sẽ bị trừng phạt. Như vậy vai trò của người bị hại khi tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự chỉ là cung cấp thông tin về tội phạm. Trong quá trình cung cấp thông tin mà không chính xác (vu cáo, vu khống) thì tùy tính chất mức độ sẽ bị xử tội roi, trượng, đồ, lưu đầy. Người xúi giục, lập mưu kế, thuê người kiện, dạy thưa kiện cũng bị xử lý. [58, tr. 49]

Qua hai bộ luật thành văn tiêu biểu của thời kỳ phong kiến là Quốc triều Hình luật và Hoàng Việt Luật lệ, có thể thấy quyền của người bị hại trong quá trình xử lý vụ án hình sự đã được đề cập khá rõ nét. Tuy chưa hoàn chỉnh nhưng các quy định này cho thấy quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại trong pháp luật Việt Nam đã có lịch sử hình thành từ rất lâu đời.

- Pháp luật thời kỳ Pháp thuộc (1858-1945)

Thời kỳ Pháp thuộc, hệ thống pháp luật ở Việt Nam rất đa dạng và phức tạp, có hai hệ thống pháp luật của Pháp và của triều Nguyễn, tương ứng với

hai hệ thống chính quyền của người Pháp và phong kiến bản xứ. Việc giải quyết một vụ án hình sự ở ba miền Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ có sự khác nhau. Ở Nam kỳ và các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng là đất thuộc địa nên áp dụng luật của Pháp; về việc hình, nếu là dân Việt Nam thì áp dụng Bộ Hình luật Pháp tu chính, còn gọi là Hình sự Canh cải, nếu là người Pháp hoặc ngoại kiều thì áp dụng Bộ luật Hình sự của nước Pháp; về tố tụng áp dụng BLTTHS của Pháp theo Sắc luật 25/7/1864. Ở Trung kỳ (trừ Đà Nẵng) là đất bảo hộ nên áp dụng Bộ Hình luật Trung kỳ, còn gọi là Hoàng Việt Hình luật, về tố tụng áp dụng BLTTHS Trung kỳ ban hành năm 1933. Ở Bắc kỳ (trừ Hà Nội và Hải phòng) là đất nửa bảo hộ nửa thuộc địa nên áp dụng Bộ hình luật Bắc kỳ, còn gọi là Bộ Hình luật An Nam, về tố tụng áp dụng Bộ Hình sự Tố tụng Bắc kỳ ban hành năm 1921 [69, tr.104]

Nhìn chung, các quy định về thủ tục tố tụng còn rất sơ sài, chủ yếu quy định về thẩm quyền xét xử của Tòa án và thẩm phán xét xử, trong đó Thẩm phán (Chánh án) có vai trò quyết định trong cả quá trình tố tụng. Thủ tục xét xử thời kỳ này không có sự tranh tụng, đặc biệt là trong xét xử của các Tòa án của Nam triều, còn tại các Tòa án của Pháp, việc tranh tụng có được đề cập nhưng sự đối trọng của các bên không rõ rệt, phán quyết bị chi phối bởi chính sách cai trị của thực dân [69, tr.129,130]. Địa vị pháp lý của người bị hại không được quy định cụ thể, nhưng dù là áp dụng hệ thống pháp luật nào thì người bị hại cũng đều có quyền khởi kiện hành vi phạm tội xâm hại đến mình để yêu cầu xử lý người phạm tội và bồi thường thiệt hại, việc khởi kiện của người bị hại là một trong những cơ sở để thụ lý vụ án hình sự.

Đáng chú ý, trong thời kỳ này có sự tồn tại quyền tư tố nhưng phạm vi tư tố chỉ giới hạn ở phần dân sự (bồi thường thiệt hại) trong tố tụng hình sự.

Quyền tư tố và công tố đều khởi phát khi có phạm pháp hình sự xảy ra, nhưng khác biệt ở chỗ chủ thể thực hiện quyền công tố là Nhà nước, vì lợi ích chung, trật tự trị an chung của xã hội, còn chủ thể của quyền tư tố là người bị thiệt hại do phạm pháp hình sự gây ra, đề nghị Tòa án xét xử người phạm pháp, đòi bồi thường [69, tr.121]. Mục đích của tư tố là buộc kẻ phạm pháp phải đền bù tổn hại, thiệt hại cho người bị thiệt hại bởi hành vi phạm tội đại hình, tội trùng trị hay tội vi cảnh. Sự khác biệt giữa tư tố và bồi thường trong dân luật ở chỗ người bị thiệt hại có thể đến Tòa án hình hoặc Tòa án dân (còn gọi là Tòa án hộ) để đề nghị tư tố, tuy nhiên nếu muốn đòi bồi thường theo dân luật thì nhất thiết phải đến Tòa án dân; tư tố triệt tiêu một lần với công tố, còn đòi bồi thường triệt tiêu sau thời hạn 30 năm. Điều kiện để một người được xin tư tố là: (1) sự phạm pháp được thực hiện là tội đại hình, trùng trị hoặc vi cảnh; (2) sự phạm pháp được thực hiện gây ra thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần; (3) sự thiệt hại phải hiện tại và chính xác; (4) sự thiệt hại phải có mối liên hệ với sự phạm pháp một cách trực tiếp; (5) phải chính mình bị thiệt hại mới được kêu tư tố; (6) người đó phải có đủ năng lực pháp luật; (7) người tư tố có thể là người bị thiệt hại hoặc pháp nhân bị thiệt hại. Người bị tư tố có thể là người phạm pháp; hoặc người bị trách nhiệm bồi thường; hoặc người thừa kế của chính phạm hoặc tông phạm. Tòa án hình và Tòa án dân đều có thẩm quyền thụ lý tư tố, phụ thuộc vào sự lựa chọn của người xin tư tố, tuy nhiên cũng có trường hợp chỉ có Tòa án hình mới được thụ lý tư tố, ví dụ khi đối tượng của tư tố là những người có chức trách của chính phủ [69, tr.122].

- Pháp luật thời kỳ sau Cách mạng tháng 8/1945 đến năm 1988

Sau Cách mạng tháng 8/1945 đến năm 1960, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, trong điều kiện chưa xây dựng được hệ thống

pháp luật của Nhà nước kiểu mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh ngày 10/10/1945 cho phép tạm thời áp dụng pháp luật của chế độ cũ với điều kiện là không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể Dân chủ Cộng hoà: Về hình sự, Bộ Luật Hình An nam ban bố tại Bắc bộ do Dụ ngày 25/8/1921 và Nghị định của nguyên Toàn quyền Đông Dương ngày 2/12/1921 cùng những Dụ và Nghị định sửa đổi Bộ luật ấy sẽ thi hành trong toàn cõi Bắc bộ kể cả Hà Nội và Hải Phòng; Bộ Hoàng Việt Hình luật ban bố tại Trung bộ do Dụ ngày 3/7/1933 và Nghị định của nguyên Toàn quyền Đông Dương ngày 4/7/1933 cũng những Dụ và Nghị định sửa đổi Bộ luật ấy sẽ thi hành trong toàn cõi Trung bộ kể cả Đà Nẵng; Bộ Hình luật Pháp tu chỉnh do Sắc lệnh ngày 31/12/1912 cùng những sắc lệnh sửa đổi sắc lệnh ấy vẫn thi hành ở Nam bộ. Về thủ tục tố tụng, trước các Toà án ở Nam bộ và ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng sẽ áp dụng thủ tục án định trong nghị định ngày 16/3/1910 của nguyên Toàn quyền Đông Dương và những nghị định sửa đổi nghị định ấy. Trước Toà án Đà Nẵng sẽ áp dụng thủ tục án định trong Bộ Hình sự Tố tụng thủ tục Trung bộ, do Dụ ngày 12/6/1942 và Nghị định của nguyên Toàn quyền Đông Dương ngày 27/8/1943 ban bố [47].

Giai đoạn sau này Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã dần ban hành các văn bản mới về hình sự và tố tụng để thay thế pháp luật chế độ cũ, tuy có một số văn bản pháp luật nói về người bị hại trong vụ án hình sự nhưng về cơ bản vai trò của người bị hại trong giải quyết vụ án hình sự không được đề cập nhiều và không có gì thay đổi so với trước đây.

Chẳng hạn Sắc lệnh số 85/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về cải cách bộ máy Tư pháp và Luật Tố tụng quy định như sau: Ban tư pháp xã có quyền xử chung thẩm những vụ vi cảnh phạt

bạc từ 5 đồng đến 30 đồng, những việc đòi bồi thường hoặc bồi hoàn từ 300 đồng trở xuống do người bị thiệt hại thỉnh cầu trong đơn kiện. Xử sơ thẩm những việc đòi bồi thường hoặc bồi hoàn quá 300 đồng do người bị thiệt hại thỉnh cầu trong đơn kiện hay lúc xét xử (điều 7); TAND huyện hợp thành Hội đồng hoà giải để hoà giải tất cả các vụ kiện, trừ những vụ kiện mà theo luật pháp đương sự không có quyền điều đình (điều 9); Người bị thiệt hại phải đệ đơn trong hạn 15 ngày sau khi biết biên bản hoà thành có điều khoản thiệt hại đến quyền lợi của mình (điều 12); TAND huyện có quyền xử chung thẩm những vụ án sơ thẩm của Ban tư pháp xã bị kháng cáo, hoặc những vụ phạm pháp vi cảnh mà Ban tư pháp xã xét cần xử phạt giam, hoặc những vụ tái phạm vi cảnh (điều 13); Toà án chỉ thủ tiêu một phần hay toàn thể thủ tục nếu xét một hay nhiều hình thức ghi trong luật tố tụng hình hoặc hộ có hại cho việc thẩm cứu hoặc đến quyền lợi của đương sự (điều 17). Về việc hình, người bị thiệt hại nào đã đầu đơn kiện thì có quyền kháng cáo để xin tăng hình phạt, tiền bồi thường và khoản bồi hoàn. Nhưng nếu người đó vì ác ý mà kháng cáo thì Toà án có thể tự mình hoặc theo lời thỉnh cầu của bị can mà bắt người ký đơn kháng cáo phải bồi thường một số tiền tương đương với sự thiệt hại đã gây ra về vật chất cũng như về tinh thần (Điều 18)” [48].

Trong văn bản này tuy không nói rõ quyền của người bị hại trong việc xử lý vụ án nhưng theo tinh thần lời văn của điều luật thì người bị hại có quyền khởi kiện vụ án hình sự đến Ban tư pháp xã và TAND huyện và chỉ trong trường hợp đó họ mới có quyền kháng cáo để xin tăng hình phạt, tiền bồi thường và các khoản bồi hoàn.

Giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1988, đây là giai đoạn chịu ảnh hưởng mạnh của pháp luật Liên bang Xô viết. Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng sơ

thẩm về hình sự ban hành theo Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của TAND tối cao là văn bản duy nhất đề cập đến người bị hại và vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự. Quan niệm về người bị hại rất rộng: Người bị hại là công dân đã bị kẻ phạm pháp trực tiếp xâm phạm đến thể chất, tài sản, hoặc xâm hại về tinh thần (như bị lăng nhục, đánh, giết, trộm cắp, lừa đảo...). Người đã can thiệp để ngăn cản bị cáo đánh, giết người khác nhưng bản thân cũng bị kẻ phạm pháp gây thương tích, hoặc người có nhà cửa bị cháy vì bị cáo đốt nhà của người khác nhưng đám cháy lan sang nhà của họ, cũng là người bị xâm hại trực tiếp đến thể chất, tài sản. [53, tr. 46]

Cũng theo Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974, người bị hại có quyền: được đề xuất chứng cứ và những lời thỉnh cầu; được yêu cầu bồi thường và yêu cầu áp dụng những biện pháp nhằm đảm bảo bồi thường; được xin thay đổi Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân; được tham gia các cuộc thẩm vấn và tranh luận tại phiên tòa về những sự việc đã gây thiệt hại cho mình; được kháng tố theo những quy định của pháp luật để xin tăng hình phạt đối với bị cáo và tăng tiền bồi thường. Có trường hợp người bị hại không yêu cầu bồi thường, nhưng trong trường hợp người bị hại có yêu cầu bồi thường thì họ cũng có quyền của nguyên đơn dân sự. Nếu việc phạm pháp đã gây ra chết người thì cha, mẹ, vợ, con, anh, chị, em ruột của người bị hại đều có những quyền của người bị hại nói trên [53, tr. 46].

Tóm lại, giai đoạn trước khi ban hành BLTTHS năm 1988, người bị hại tuy có vai trò nhất định trong tố tụng hình sự nhưng chưa có quy định nào thể hiện người bị hại giữ vai trò quyết định trong việc xử lý người phạm tội, chỉ dừng lại ở quyền khởi kiện vụ án hình sự và người bị hại tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự chủ yếu là cung cấp thông tin về tội phạm.

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển quy định về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong BLTTHS năm 1988 và năm 2003

Trong lịch sử lập pháp Việt Nam, phải đến BLTTHS năm 1988 thì quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại mới chính thức được ghi nhận một cách có hệ thống, đầy đủ và toàn diện.

Với quan điểm cho phép bị hại được quyền yêu cầu khởi tố trong một số trường hợp hành vi phạm tội có tính chất nguy hiểm không cao, không gây ảnh hưởng lớn đến trật tự an toàn xã hội mà chỉ xâm phạm đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, một số quyền nhân thân của con người. Vì vậy, BLTTHS năm 1988 quy định 6 tội khởi tố theo yêu cầu của người bị hại là tội cố ý gây thương tích, tội hiếp dâm, tội cưỡng dâm, tội làm nhục người khác, tội vu khống, tội xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế, phát minh, thuộc khoản 1 của các tội này. BLTTHS năm 1988 cũng quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của người bị hại khi tham gia tố tụng hình sự nói chung và quyền trình bày lời buộc tội tại phiên toà trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nói riêng.

BLTTHS năm 1988 là BLTTHS đầu tiên của Nhà nước ta được ban hành trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, đã góp phần quan trọng trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Trong quá trình thi hành, BLTTHS năm 1988 đã được Quốc hội sửa đổi, bổ sung 3 lần nhằm đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm trong từng thời kỳ, nhưng quy định về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại không thay đổi. Cùng với công cuộc cải cách kinh tế và cải cách hành chính, thì cải cách tư pháp cũng được Đảng và Nhà nước đặt ra và tích cực triển khai. Trong bối cảnh đó, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 02/01/2002 về một số

nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết đã chỉ rõ nhiều vấn đề cụ thể của tổ tụng hình sự đòi hỏi phải được nghiên cứu, phân tích một cách toàn diện để thể chế hóa thành những quy định của BLTTHS, tạo cơ sở pháp lý nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự. Vì vậy, việc sửa đổi toàn diện BLTTHS nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, đấu tranh phòng chống tội phạm và bảo vệ quyền tự do dân chủ của công dân đã được đặt ra, một trong những mục tiêu cần đạt được là phải bảo đảm tốt hơn các quyền dân chủ của công dân, nâng cao tính an toàn về mặt pháp lý cho công dân, phải bảo đảm các trình tự và các thủ tục tố tụng cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu, có tính khả thi, tạo điều kiện cho những người tiến hành và tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm tố tụng. BLTTHS 2003 đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003.

Trong BLTTHS 2003 các vụ án khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại được mở rộng lên thành 11 tội, thêm các tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh; cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác; vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính. Đồng thời có quy định ràng buộc, mới so với BLTTHS 1988, đó là người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức. Ngoài ra các quy định khác về cơ bản không có gì thay đổi so với BLTTHS năm 1988.

Như vậy, giai đoạn sau khi luật tố tụng hình sự được pháp điển hóa thành Bộ luật thì quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại và trình

tự, thủ tục giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã được luật hóa, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho người bị hại thực hiện và bảo vệ có hiệu quả các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2.2 Nội dung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong BLTTHS năm 2003

2.2.1 Phạm vi áp dụng

Tuy pháp luật dành cho người bị hại quyền yêu cầu khởi tố nhằm tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại, nhưng mục tiêu lớn hơn là bảo đảm trật tự và công bằng xã hội, bảo đảm nguyên tắc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự tương xứng với hành vi và hậu quả do mình gây ra.

Chính vì vậy, các tội phạm khởi tố theo yêu cầu của người bị hại cần được giới hạn ở một mức độ phù hợp, đó là một số trường hợp phạm tội do vô ý hoặc phạm tội cố ý nhưng thiệt hại không lớn, tính chất của sự xâm hại không nghiêm trọng.

Có thể thấy, các tiêu chí được vận dụng khi đặt ra quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại như sau:

Xét về loại tội, đây là các tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng. Trong đó hầu hết là tội phạm ít nghiêm trọng, có 2 trường hợp thuộc loại tội phạm nghiêm trọng là tội Hiếp dâm theo khoản 1 Điều 111 BLHS và tội Cưỡng dâm theo khoản 1 Điều 113 BLHS. Nhưng các tội này xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của người bị hại nên cần xem xét ý chí, nguyện vọng của người bị hại có muốn xử lý người thực hiện hành vi xâm phạm đến mình hay không nhằm tránh việc xử lý gây thiệt hại thêm cho họ.

Xét về tính nguy hiểm cho xã hội, đây là các trường hợp hành vi có tính chất nguy hiểm cho xã hội không cao. Khách thể bị xâm hại là những quan hệ xã hội có liên quan trực tiếp đến bản thân người bị hại như sức khỏe, danh dự nhân phẩm con người và quyền sở hữu trí tuệ.

Xét về hậu quả của tội phạm đối với người bị hại, tội phạm gây ra thiệt hại không lớn. Đối tượng bị thiệt hại do các tội phạm gây ra chủ yếu là con người, nhưng có thể là cơ quan, tổ chức trong trường hợp cơ quan, tổ chức là chủ sở hữu của quyền sở hữu công nghiệp.

Bên cạnh đó, hậu quả của việc khởi tố vụ án trong các trường hợp này có thể gây ra những bất lợi nhất định đối với người bị hại, do vậy người bị hại được lựa chọn cách thức xử lý đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm gây thiệt hại cho mình.

Theo quy định tại khoản 1 điều 105 BLTTHS năm 2003 thì có 11 tội phạm quy định tại khoản 1 các điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131 và 171 của BLHS chỉ được khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS số 37/2009/QH12 ngày 19/6/2009 đã bãi bỏ Điều 131, như vậy kể từ ngày 01/01/2010 (ngày Luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS số 37/2009/QH12 có hiệu lực) chỉ còn 10 tội khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, cụ thể như sau:

- Khoản 1 điều 104 BLHS (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), là trường hợp một người có hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật

từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp: Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người; Gây cổ tạt nhẹ cho nạn nhân; Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người; Đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ; Đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy cô giáo của mình; Có tổ chức; Trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục; Thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê; Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm; Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khoản 1 điều 105 BLHS (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh), là trường hợp một người có hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% nhưng ở trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.

- Khoản 1 điều 106 BLHS (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng), là trường hợp một người có hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi của một người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ

chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, đã có hành vi chống trả lại người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên nhưng sự chống trả đó rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp, không tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

- Khoản 1 điều 108 BLHS (Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), là trường hợp một người có hành vi vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

- Khoản 1 điều 109 BLHS (Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính), là trường hợp một người có hành vi vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Khoản 1 điều 111 BLHS (Tội hiếp dâm), là trường hợp người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác để giao cấu trái ý muốn của nạn nhân. Đây là tội nghiêm trọng, hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm, cao nhất trong các tội thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

- Khoản 1 điều 113 BLHS (Tội cưỡng dâm), là trường hợp một người có hành vi dùng thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng giao cấu. Đây là tội nghiêm trọng, hình phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

- Khoản 1 điều 121 BLHS (Tội làm nhục người khác), là trường hợp một người có hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

- Khoản 1 điều 122 BLHS (Tội vu khống), là trường hợp một người có hành vi bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm mục đích xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

- Khoản 1 điều 171 BLHS (Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp), là trường hợp một người cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam, nhưng việc xâm phạm này phải ở mức độ cao, với quy mô thương mại. Đây là tội ít nghiêm trọng, hình phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2.2.2 Chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố

Theo khoản 1 Điều 105 BLTTHS, “người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất” có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Như vậy, chủ thể yêu cầu khởi tố vụ án hình sự là cá nhân, vì người bị hại và người đại diện hợp pháp của họ đều là cá nhân. Cơ quan, tổ chức không phải chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự bởi vì cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra không phải là người bị hại, mà là nguyên đơn dân sự (nếu có đơn yêu cầu) hoặc người có quyền và nghĩa vụ liên quan (nếu không có đơn yêu cầu).

Quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự đương nhiên và trước hết phải thuộc về người bị hại, bởi lẽ họ là người trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra. Người bị hại tham gia tố tụng hình sự với địa vị pháp lý là người được Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp bị hành vi phạm tội xâm hại. Chính vì vậy, quyền yêu cầu khởi tố phải được trao người bị hại trước tiên, chỉ khi nào vì lý do khách quan và theo luật định họ không thể thực hiện được quyền yêu cầu khởi tố thì quyền này mới được giao cho người khác thay mặt họ thực hiện.

Theo quy định của pháp luật, trong trường hợp người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần, là những trường hợp người bị hại chưa đủ năng lực hoặc mất năng lực pháp luật, thì người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền yêu cầu. Lúc này yêu cầu của người đại diện hợp pháp có giá trị như yêu cầu của người bị hại.

Người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tinh thần là cha, mẹ, trong trường hợp không còn cha mẹ thì dựa vào quy định về hàng thừa kế để xác định người đại diện hợp pháp. Theo đó, thì hàng thừa kế thứ nhất gồm “vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi”; Hàng thừa kế thứ hai gồm “ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại”; Hàng thừa kế thứ ba gồm “cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại”. Thông thường các cơ quan tiến hành tố tụng xác định người đại diện hợp pháp là vợ hoặc chồng của người bị hại, trong trường

hợp chưa có vợ hoặc chồng thì người đại diện hợp pháp là cha hoặc mẹ, nếu không có cha mẹ thì là cha nuôi hoặc mẹ nuôi, trong trường hợp cha, mẹ chết và vợ hoặc chồng chết thì đại diện hợp pháp là con. Không còn ai ở hàng thừa kế thứ nhất thì tới thừa kế thứ hai và thứ ba.

Trong thực tế có nhiều người đại diện hợp pháp của người bị hại, Nghị quyết 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn về trường hợp này như sau: “Trường hợp trong quá trình điều tra, truy tố hoặc tại phiên toà sơ thẩm những người đại diện hợp pháp của người bị hại (ví dụ cha, mẹ, vợ và con thành niên của người bị hại) chưa cử ai trong số họ thay mặt họ làm người đại diện hợp pháp của người bị hại, mà người đại diện hợp pháp của người bị hại chỉ do một hoặc một số người trong số họ tự nhận, nếu sau khi xét xử sơ thẩm có người trong số những người chưa cử người đại diện có đơn với nội dung khiếu nại bản án sơ thẩm hoặc xin xét xử phúc thẩm vụ án thì xử lý như sau: Nếu nội dung đơn của họ phù hợp với nội dung kháng cáo của người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng, thì Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận để xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung; Nếu nội dung đơn không phù hợp với nội dung kháng cáo của người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng hoặc người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng không kháng cáo và trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác kháng cáo, VKS kháng nghị, thì khi xét xử phúc thẩm, Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án hoặc quyết định sơ thẩm về phần có liên quan mà họ có khiếu nại hoặc xin xét xử phúc thẩm vụ án để điều tra lại hoặc xét xử sơ thẩm lại do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng (chưa đưa họ vào tham gia tố tụng khi quyền, lợi ích của họ xung đột với quyền, lợi ích của người đại diện hợp pháp đã tham gia tố tụng); Nếu trong vụ án không có ai kháng cáo, VKS không kháng

ngợi, thì đơn của họ được coi là đơn khiếu nại đối với bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Trong trường hợp này bản án hoặc quyết định sơ thẩm sẽ được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm”.

Ngoài người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì không chủ thể nào khác được quyền yêu cầu khởi tố. Đây là bất cập của luật đang phát sinh vướng mắc trong thực tiễn, sẽ được phân tích ở phần sau.

2.2.3 Nội dung và hình thức yêu cầu khởi tố

Pháp luật hiện hành chưa có quy định về nội dung yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng cũng không ban hành mẫu đơn yêu cầu khởi tố (tương tự như mẫu đơn khởi kiện trong các vụ án dân sự), do vậy gây không ít khó khăn cho người yêu cầu khởi tố, vì nhiều trường hợp người yêu cầu không biết cách thể hiện chính xác ý chí của mình trong đơn.

Nội dung yêu cầu khởi tố là yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Nếu chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc chỉ yêu cầu cải chính, xin lỗi thì không phải yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Vì vậy, nếu đơn yêu cầu không thể hiện rõ yêu cầu khởi tố vụ án hoặc chỉ yêu cầu chung chung là xử lý sự việc theo pháp luật thì các cơ quan tiến hành tố tụng phải hướng dẫn người yêu cầu để họ xác định lại chính xác nội dung yêu cầu và làm đơn cho phù hợp, tránh trường hợp nội dung yêu cầu của người khởi tố không rõ ràng, dẫn đến việc giải quyết vụ án có vướng mắc. Đồng thời nếu nội dung yêu cầu của người khởi tố không rõ ràng thì phải giải thích yêu cầu của người bị hại theo hướng có lợi cho người bị buộc tội, nếu không thể xác định lại chính xác nội dung yêu cầu thì phải coi như không có yêu cầu khởi tố.

Nội dung yêu cầu khởi tố cũng có thể chứa đựng thông tin về tội phạm nên đơn yêu cầu khởi tố có thể đồng thời là đơn tố giác tội phạm, cơ sở xác định căn cứ khởi tố vụ án hình sự. Tuy nhiên, yêu cầu khởi tố là điều kiện chứ không phải là căn cứ khởi tố vụ án hình sự. Căn cứ duy nhất khởi tố vụ án hình sự là dấu hiệu tội phạm. Nếu chỉ có yêu cầu khởi tố mà không có dấu hiệu tội phạm thì không được khởi tố vụ án hình sự. Ngược lại, khi xác định có dấu hiệu tội phạm thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại nhưng không có yêu cầu khởi tố của người bị hại thì cũng không được khởi tố vụ án hình sự.

Hình thức yêu cầu khởi tố vụ án hình sự là hình thức tài liệu phản ánh yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại, là một trong những tài liệu quan trọng, nếu không muốn nói là quan trọng nhất mà thiếu nó hoặc không có nó thì không thể xử lý vụ án được. Trong BLTTHS không đề cập đến hình thức yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, nhưng tại Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 về quan hệ phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2003 có quy định về vấn đề này. Mục 7.2 Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT quy định: “Yêu cầu khởi tố của người bị hại hoặc của người đại diện thể hiện bằng đơn yêu cầu có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ; nếu người bị hại hoặc người đại diện đến trực tiếp trình bày thì CQĐT, VKS phải lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu khởi tố và yêu cầu họ ký hoặc điểm chỉ vào biên bản. Biên bản do VKS lập phải được chuyển ngay cho CQĐT để xem xét việc khởi tố vụ án hình sự và đưa vào hồ sơ vụ án”.

Thực tế hiện nay yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại thường được thể hiện qua đơn yêu

cầu hoặc trình bày trực tiếp và lập thành biên bản. Các cơ quan tiến hành tố tụng đều chấp nhận cả hai hình thức yêu cầu khởi tố này. Đơn yêu cầu khởi tố bắt buộc phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu. Trường hợp yêu cầu khởi tố được trình bày trực tiếp thì CQĐT và VKS lập biên bản ghi rõ yêu cầu khởi tố, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người yêu cầu. Trong trường hợp VKS tiếp nhận yêu cầu thì biên bản do VKS lập được chuyển ngay cho CQĐT để xem xét việc khởi tố vụ án hình sự.

Yêu cầu khởi tố là điều kiện bắt buộc, do đó trong trường hợp phạm vào các tội khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nêu trên, nếu khởi tố khi không có yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của họ được xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. VKS hoặc Tòa án phát hiện thấy vi phạm đó trong giai đoạn truy tố hoặc khi chuẩn bị xét xử sơ thẩm có quyền trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 168 BLTTHS và điểm c khoản 1 Điều 179 BLTTHS.

2.2.4 Hậu quả pháp lý của việc yêu cầu khởi tố

Trong trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại thì ngoài căn cứ khởi tố vụ án hình sự là dấu hiệu tội phạm được xác định dựa trên các cơ sở được quy định tại Điều 100 BLTTHS năm 2003 (bao gồm: tố giác của công dân; tin báo của cơ quan, tổ chức, tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng; CQĐT, VKS, Tòa án, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của CAND, QĐND được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm; Người phạm tội tự thú) thì bắt buộc phải có yêu cầu của người bị hại trước khi khởi tố. Chỉ khi nào người bị hại đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án thì cơ quan có thẩm quyền khởi tố mới được ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, sau

đó vụ án được giải quyết theo thủ tục chung. Yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại là điều kiện cần thiết và bắt buộc để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Như vậy hậu quả pháp lý của việc yêu cầu khởi tố trong các trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là vụ án sẽ được khởi tố và giải quyết theo thủ tục chung, hoặc không khởi tố vụ án nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 107 BLTTHS. Trong trường hợp khởi tố vụ án thì tại phiên toà xét xử sơ thẩm, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ sẽ trình bày lời buộc tội.

Quá trình giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại được mở đầu bằng việc ra quyết định khởi tố vụ án. Tuy nhiên không phải cơ quan nào trong số các cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đều được khởi tố. Mặc dù BLTTHS quy định cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự bao gồm CQĐT, VKS, Toà án, Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển và các cơ quan khác của CAND, QĐND được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nhưng đơn vị Bộ đội biên phòng, cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của CAND, QĐND được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chỉ có thẩm quyền khởi tố vụ án khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực quản lý của mình nên các cơ quan này không có thẩm quyền khởi tố các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Cơ quan An ninh điều tra trong CAND, QĐND và CQĐT thuộc VKSND tối cao không điều tra các tội thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nên cũng không có thẩm quyền khởi tố.

Thẩm quyền khởi tố các vụ án hình sự thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chỉ có thể là Cơ quan Cảnh sát điều tra trong

CAND, CQĐT hình sự trong QĐND, VKS và HĐXX. Trong đó Cơ quan cảnh sát điều tra trong CAND và CQĐT hình sự trong QĐND CQĐT có thẩm quyền khởi tố tất cả các vụ án thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại khi phát hiện dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền khởi tố của mình khi có yêu cầu của người bị hại; VKS chỉ ra quyết định khởi tố vụ án khi VKS huỷ bỏ quyết định không khởi tố vụ án của CQĐT đối với các vụ án thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hoặc trong trường hợp HĐXX yêu cầu khởi tố vụ án. HĐXX ra quyết định khởi tố nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại mà chứng cứ rõ ràng, mà xét thấy cần phải điều tra, xử lý.

Quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, ngoài việc tuân theo những quy định chung khi ra quyết định khởi tố như phải ghi rõ thời gian, căn cứ khởi tố, điều khoản của BLHS được áp dụng và họ tên, chức vụ người ra quyết định, thì trong các vụ án này bắt buộc phải ghi rõ căn cứ pháp lý là yêu cầu của bị hại trong quyết định khởi tố vụ án hình sự, đây là căn cứ pháp lý quan trọng nhất nên phải được thể hiện rõ trong quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Không phải mọi trường hợp khởi tố vụ án là chính xác, mà khi có căn cứ xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội xảy ra thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự. Do vậy sẽ có trường hợp vụ án thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng sau đó phạm vào tội khác hoặc khởi tố tội khác nhưng sau đó xác định thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Trường hợp thứ nhất, việc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự không

phụ thuộc vào ý chí người bị hại (trừ trường hợp tội mới cũng là tội khởi tố theo yêu cầu của người bị hại), nhưng trường hợp thứ hai (thay đổi sang tội khởi tố theo yêu cầu của người bị hại) thì trước khi ra quyết định việc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự bắt buộc phải có yêu cầu của người bị hại.

Trong quá trình điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử sơ thẩm, các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại có thể được tạm đình chỉ mà không phụ thuộc vào ý chí người bị hại. Trong giai đoạn điều tra, khi xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y hoặc trong trường hợp chưa xác định được bị can hoặc không biết rõ bị can đang ở đâu thì CQĐT tạm đình chỉ điều tra. Trong giai đoạn truy tố, khi xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác mà có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y hoặc khi bị can bỏ trốn mà không biết rõ bị can đang ở đâu thì VKS quyết định tạm đình chỉ vụ án; trong trường hợp tạm đình chỉ do bị can bỏ trốn thì VKS phải yêu cầu CQĐT truy nã bị can. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, khi xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác mà có chứng nhận của Hội đồng Giám định Pháp y hoặc khi bị can bỏ trốn thì VKS quyết định tạm đình chỉ vụ án. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Trong quá trình điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử sơ thẩm, mặc dù người bị hại không rút yêu cầu khởi tố nhưng CQĐT, VKS hoặc Tòa án vẫn có thể ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án. Trong giai đoạn điều tra, khi có một trong những căn cứ quy định tại Điều 107 của BLTTHS hoặc tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 của BLHS; hoặc khi hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm thì CQĐT có thể ra quyết định đình chỉ điều tra. Trong giai đoạn truy tố, khi có một trong

những căn cứ quy định tại Điều 107 của BTTLHS hoặc tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 của BLHS thì VKS có thể ra quyết định đình chỉ vụ án. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, khi có một trong những căn cứ quy định tại các điểm 3, 4, 5, 6, 7 Điều 107 của BLTTHS hoặc khi VKS rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án. Đây là các trường hợp đình chỉ theo luật định, không phụ thuộc vào ý chí người bị hại.

Quá trình điều tra các vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của người bị hại phải tuân theo các quy định chung về điều tra và quy định cụ thể trong quá trình hỏi cung bị can; lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đối chất; nhận dạng; khám xét người, chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm, đồ vật, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm; thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm; tạm giữ đồ vật, tài liệu; kê biên tài sản; khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, thực nghiệm điều tra, giám định. Toàn bộ hoạt động điều tra vụ án đặt dưới sự giám sát việc tuân theo pháp luật của VKS.

Việc truy tố các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại phải tuân theo quy định về thẩm quyền, thời hạn quyết định truy tố, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án. Trong trường hợp VKS quyết định truy tố thì phải tuân theo các quy định chung về lập bản cáo trạng và chuyển hồ sơ truy tố cho Tòa án để xét xử.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại phải tuân theo các quy định chung về thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp, thời hạn chuẩn bị xét xử, các quy định về việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Quá trình xét xử các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại phải tuân theo các quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên tòa. Thủ tục bắt đầu phiên tòa và thủ tục xét hỏi tuân theo quy định chung như các vụ án thông thường khác. Tuy nhiên trong phần tranh luận, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội, đây được xem là hậu quả pháp lý đặc trưng của các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

Vấn đề người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa sơ thẩm không được quy định trong phần tranh luận của BLTTHS mà quy định tại khoản 3 Điều 51 BLTTHS, đây là nội dung đã được quy định từ BLTTHS 1988, qua các lần sửa đổi, bổ sung, đến BLTTHS 2003 vẫn giữ nguyên quy định này.

BLTTHS không quy định cụ thể nội dung buộc tội như thế nào, nhưng thông thường lời buộc tội của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp là phán xét hành vi phạm tội và bày tỏ tâm tư nguyện vọng của mình, mong muốn kẻ phạm tội phải bị trừng phạt ở mức độ phù hợp với những thiệt hại mà họ gánh chịu. Đa số người bị hại mong muốn kẻ phạm tội phải chịu hình phạt nghiêm khắc, nhưng cũng có trường hợp người bị hại trình bày lời buộc tội thể hiện sự khoan dung, tha thứ đối và mong muốn Tòa án xử nhẹ cho người phạm tội. Lời buộc tội của người bị hại thường chỉ là yêu cầu HĐXX giải quyết vụ án đúng đắn, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho họ mà không dựa trên sự phân tích đánh giá chứng cứ, trừ trường hợp người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp am hiểu pháp luật, do đó lời buộc tội của người bị hại thông thường chỉ có tính chất tham khảo để HĐXX ra phán quyết.

Thời điểm người bị hại thực hiện việc buộc tội cũng không được quy định cụ thể trong BLTTHS, Nghị quyết 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004

của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn: “việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa phải thực hiện theo đúng quy định chung của BLTTHS về phiên tòa sơ thẩm, do đó việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa được thực hiện theo trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên tòa quy định tại Điều 217 của BLTTHS”. Theo quy định tại Điều 217 BLTTHS về trình tự phát biểu khi tranh luận, đầu tiên là KSV trình bày lời luận tội, đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị HĐXX tuyên bố bị cáo không có tội. Tiếp theo là bị cáo trình bày lời bào chữa, nếu bị cáo có người bào chữa thì người này bào chữa cho bị cáo và bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa. Sau đó tới người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ được trình bày ý kiến đề bảo vệ quyền và lợi ích của mình; nếu người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ thì người bảo vệ quyền lợi có quyền trình bày, bổ sung ý kiến. Như vậy người bị hại sẽ thực hiện việc buộc tội sau khi bị cáo trình bày lời bào chữa, đây là bất cập của luật sẽ được phân tích ở phần sau.

Khi đã mở phiên tòa sơ thẩm thì trong suốt quá trình xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, cũng như trong các thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm, thì vai trò quyết định của người bị hại trong việc xử lý người phạm tội không còn nữa, ngoài việc cho phép người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa sơ thẩm như đã nêu trên thì những vấn đề còn lại của vụ án sẽ được giải quyết theo thủ tục chung.

2.2.5 Rút yêu cầu khởi tố và hậu quả pháp lý

Rút yêu cầu khởi tố trong các vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của người bị hại là trường hợp trước đây người bị hại yêu cầu khởi tố vụ án hình sự và vụ án đã khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nay người bị hại không yêu cầu khởi tố nữa.

BLTTHS và các văn bản hướng dẫn thi hành không đề cập đến nội dung và hình thức rút yêu cầu khởi tố vụ án như thế nào. Nếu nội dung yêu cầu khởi tố là yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội mở đầu bằng việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, thì nội dung rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự là yêu cầu chấm dứt truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội bằng việc ra quyết định đình chỉ vụ án đối với người thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm. Tương tự như yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, hình thức rút yêu cầu khởi tố vụ án của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của họ phải thể hiện bằng đơn rút yêu cầu có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ. Trường hợp việc rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự được trình bày trực tiếp thì CQĐT, VKS và Tòa án phải lập biên bản ghi rõ việc rút yêu cầu khởi tố, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người rút yêu cầu.

Trong một số trường hợp đơn rút yêu cầu khởi tố được viết dưới dạng đơn bãi nại, trong đó có nội dung rút yêu cầu khởi tố, đơn dạng này được các cơ quan tố tụng chấp nhận. Bãi nại là từ dân gian, không phải là thuật ngữ pháp lý, bãi nại theo nghĩa Hán Việt là bãi bỏ (chấm dứt, hủy bỏ) việc khiếu nại, kiện cáo, kiện tụng. Bãi nại được dùng phổ biến trong tố tụng hình sự, dân sự, hành chính... ở Việt Nam. Bãi nại có thể bao gồm một hoặc nhiều yếu tố là chấm dứt yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự, dân sự, hành chính... Trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì việc bãi nại, không yêu cầu xử

lý trách nhiệm hình sự người phạm tội được xem là rút yêu cầu khởi tố, nếu chỉ bãi nại, không yêu cầu bồi thường (không đề cập đến việc xử lý hay không xử lý trách nhiệm hình sự người phạm tội) thì không phải là rút yêu cầu khởi tố. Đối với bãi nại trong các vụ án hình sự khác như vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (gây hậu quả nghiêm trọng), hủy hoại tài sản... thì đơn bãi nại không phải là đơn rút yêu cầu khởi tố vì đây không phải là vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, việc người bị hại trong các vụ án này bãi nại là tình tiết giảm nhẹ cho người phạm tội.

Theo quy định của pháp luật thì việc rút yêu cầu khởi tố chỉ được thực hiện trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm, luật không chấp nhận việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm. Nếu người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm thì vụ án vẫn được giải quyết theo thủ tục chung, không bị ảnh hưởng và tác động bởi ý chí của người bị hại.

Khoản 2 điều 105 BLTTHS quy định: “Trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ”. Theo quy định nêu trên thì hậu quả pháp lý của việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố là đình chỉ vụ án, chấm dứt mọi hoạt động tố tụng đối với vụ án. Tuy nhiên nếu bị can còn phạm vào một tội khác hoặc trong vụ án còn có người phạm tội khác thì vẫn tiếp tục xử lý, chỉ đình chỉ đối với phần vụ án mà trước đó người bị hại yêu cầu khởi tố.

Về thẩm quyền đình chỉ vụ án trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố, vụ án ở giai đoạn tố tụng nào thì cơ quan đó đình chỉ. Mục 7.2 Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 07/9/2005 quy định: “Nếu ngay sau khi khởi tố vụ án hình sự mà người bị hại hoặc người đại diện

của họ rút yêu cầu khởi tố thì CQĐT ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án và thông báo bằng văn bản cho VKS cùng cấp; nếu đang điều tra hoặc đã kết thúc điều tra thì CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra; nếu đã chuyển hồ sơ cho VKS thì VKS ra quyết định đình chỉ vụ án”. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nếu người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì theo Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án.

Trong thực tế không phải lúc nào người bị hại rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự cũng thể hiện ý chí tự nguyện của họ mà có trường hợp người bị hại bị người khác ép buộc, cưỡng bức phải rút yêu cầu khởi tố (có thể là bị can, bị cáo hoặc một người nào đó đe dọa hoặc mua chuộc), nên việc rút yêu cầu khởi tố không phản ánh đúng mong muốn của họ. Do vậy Khoản 2 Điều 105 BLTTHS quy định: “trong trường hợp có căn cứ để xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, CQĐT, VKS, Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án”.

Ngoài ra còn có thực trạng là người bị hại lúc đầu thì yêu cầu, sau đó vì nhiều lý do đã rút yêu cầu, một thời gian sau lại yêu cầu khởi tố trở lại, gây khó khăn cho các cơ quan tố tụng, mất đi sự tôn nghiêm của pháp luật. Do vậy Khoản 2 Điều 105 BLTTHS quy định: “Người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức”, đây là quy định mới mà trước đó BLTTHS 1988 không có.

2.3 Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam

2.2.1 Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới

Vấn đề khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại được các quốc gia quy định rất khác nhau, xuất phát từ hệ thống pháp luật và truyền thống chính trị - pháp lý của quốc gia đó.

Các quốc gia thuộc hệ thống Thông luật (Common Law), còn gọi là hệ thống pháp luật Anh - Mỹ (Anglo - Saxon) như Anh, Mỹ, Canada, Australia, New Zealand... người bị hại có vai trò không đáng kể, các quốc gia này hoàn toàn không thừa nhận tư tố và người bị hại không có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Người bị hại tham gia tố tụng chỉ có vai trò tố giác, cung cấp thông tin về tội phạm giống như nhân chứng, còn toàn bộ hoạt động buộc tội đều do Công tố viên thực hiện. Tuy công tố đã hoàn toàn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong tố tụng hình sự, nhưng cá biệt tại một số bang của Mỹ như Arkansas, Kentucky, North Carolina, Tennessee, người bị hại vẫn có thể thực hiện tư tố nhưng phải tự chịu mọi phí tổn. Tư tố viên phải hoạt động dưới sự giám sát của văn phòng công tố địa phương, nhưng họ tạo cơ hội cho người bị hại trong những vụ án vi phạm nhỏ.

Các quốc gia thuộc hệ thống Dân luật (Civil Law), còn gọi là hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại cũng khác nhau. Tại Cộng hòa Pháp và một số quốc gia khác người bị hại có vai trò không đáng kể, họ không có quyền lựa chọn cách thức giải quyết vụ án là khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự, mà chỉ có thể tham gia vào quá trình tố tụng thông qua khởi tố theo yêu cầu của một bên dân sự khi vụ án không được khởi tố hoặc Công tố viên không tiếp tục truy tố⁶, hoặc tham gia

⁶ Điều 85 BLTTHS Pháp quy định: “Bất kì ai cho rằng mình bị thiệt hại do một tội nghiêm trọng hoặc ít nghiêm trọng đều có thể kiện để trở thành bên dân sự bằng cách khiếu nại với thẩm phán điều tra phù hợp với quy định tại các điều 52 và 706-42” [12]

tổ tụng vào vụ án do Công tố viên khởi xướng với tư cách một bên dân sự⁷. Nhưng ở phần lớn các quốc gia Châu Âu, vai trò của người bị hại khá quan trọng: Tại Phần Lan và Síp (Cyprus), người bị hại có quyền đưa ra yêu cầu truy tố tư nhân (tư tố) đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào; Tại Ba Lan, Áo, Đan Mạch và một số quốc gia khác, người bị hại được phép đưa ra yêu cầu truy tố tư nhân đối với một số hành vi phạm tội ít nghiêm trọng; Tại Áo, Na Uy và Thụy Điển, người bị hại có quyền yêu cầu truy tố trong trường hợp Công tố viên không tiếp tục truy tố. Đặc biệt tại Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Liên bang Nga, người bị hại không chỉ có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự mà còn là một bên truy tố.

Tại Châu Á, Trung Quốc và Nhật Bản là các quốc gia điển hình, có nhiều nét tương đồng với Việt Nam về truyền thống và văn hóa. Do điều kiện lịch sử tác động nên về cơ bản các quốc gia này chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật Anh - Mỹ, nhất là Nhật Bản. Do vậy quy định về khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại cũng khác nhau. Tổ tụng hình sự Nhật Bản không thừa nhận tư tố nhưng quy định đơn yêu cầu của người bị hại hoặc người đại diện của họ là căn cứ để đưa vụ án vào quá trình tố tụng. Còn tại Trung Quốc, người bị hại có vai trò rất lớn, ngoài quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự thì người bị hại còn là một bên truy tố, tương tự như tại Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Liên bang Nga.

Qua đánh giá tổng quan nêu trên, tác giả thấy cần thiết đi sâu nghiên cứu vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức,

⁷ Điều 421 BLTTHS Pháp quy định: “Tại phiên tòa, việc xin đứng nguyên đơn dân sự phải được thực hiện trước khi Viện Công tố trình bày các yêu cầu về nội dung hoặc nếu Tòa án đã ra quyết định hoãn tuyên hình phạt thì phải được thực hiện trước khi Viện Công tố trình bày các yêu cầu về hình phạt” [12]

Liên bang Nga và Trung Quốc là những nước có hệ thống pháp luật khá phát triển và có ảnh hưởng nhất định đến Việt Nam trong lịch sử, cũng như có thể tham khảo trong giai đoạn hiện nay.

- *Cộng hòa Liên bang Đức* là nhà nước liên bang, với sự tồn tại của hai hệ thống pháp luật Liên bang và pháp luật của các bang, tuy nhiên pháp luật điều chỉnh trong lĩnh vực hình sự và tố tụng hình sự được quy định thống nhất trên phạm vi toàn Liên bang và các bang. Pháp luật của Đức thuộc truyền thống pháp luật Châu Âu lục địa, do đó mô hình tố tụng hình sự Đức về cơ bản là mô hình tố tụng thẩm vấn, xét hỏi có kết hợp với một số đặc điểm tranh tụng và được mô tả như một hệ thống hỗn hợp hay “lai ghép” [68, tr. 28].

Trong tố tụng hình sự Đức, người bị hại có vai trò rất quan trọng, quyền tư tố thể hiện rất rõ nét. Cùng với Cảnh sát và Viện Công tố, thì Tư tố viên và người bị hại là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội⁸; chức năng bào chữa do người bào chữa, bị can, bị cáo thực hiện; chức năng xét xử do Tòa án (Thẩm phán và Hội thẩm) thực hiện. Đối với một số loại tội ít nghiêm trọng thì người bị hại có quyền quyết định trong việc xử lý, họ có thể đưa ra yêu cầu truy tố, chỉ khi đó Cơ quan công tố mới tiến hành khởi tố và vụ án được tiến hành điều tra, xét xử theo thủ tục chung; hoặc họ có thể đưa ra yêu cầu tư tố trực tiếp tới Tòa án mà không cần phải nhờ đến Cơ quan Công tố truy tố trước, trong trường hợp này vụ án được giải quyết theo thủ tục tư tố và Tư tố viên sẽ thực hiện việc buộc tội. Về thủ tục giải quyết các vụ án mà người bị hại yêu cầu, có hai thủ tục tương ứng với hai hình thức yêu cầu của người bị hại là thủ tục truy tố công và thủ tục tư tố.

⁸ BLTTHS Đức không có điều luật riêng quy định về người bị hại nhưng các quy định rải rác trong Bộ luật thể hiện người bị hại có thể cả nhân, cũng có thể là một tập đoàn, một công ty hoặc một tổ chức. Cụ thể tại Khoản Điều 374 BLTTHS Đức quy định: “Nếu bên bị hại là một tập đoàn, một công ty hoặc một tổ chức khác thì có thể khởi kiện tranh chấp dân sự thông qua người đại diện cho họ trong tranh chấp dân sự đó” [14]

Đối với các vụ án mà người bị hại đưa ra yêu cầu truy tố (truy tố công) thì yêu cầu đó phải được làm thành văn bản hoặc biên bản ghi lại lời nói tại Tòa án hay cơ quan Công tố. Trường hợp yêu cầu được gửi tới một cấp có thẩm quyền khác, yêu cầu đó phải được làm thành văn bản⁹. Cơ quan Công tố sẽ tiến hành xác minh các tình tiết và ra quyết định khởi tố, tiến hành điều tra, kết quả điều tra xác định có đủ căn cứ để tiến hành truy tố thì cơ quan Công tố sẽ lập bản cáo trạng gửi tới Tòa án có thẩm quyền, nếu không có căn cứ thì cơ quan Công tố sẽ kết thúc thủ tục tố tụng. Quá trình xét xử tại phiên tòa, Công tố viên sẽ thay mặt người bị hại thực hiện việc buộc tội.

Đối với các vụ án mà người bị hại đưa ra yêu cầu tư tố thì vụ án được giải quyết theo thủ tục tư tố, Tòa án thụ lý giải quyết mà không cần cơ quan Công tố truy tố¹⁰. Tuy nhiên, cơ quan Công tố sẽ tiến hành truy tố chỉ khi vụ việc đó có liên quan tới lợi ích công. Trong thủ tục giải quyết các vụ án tư tố thì Tư tố viên thực hiện việc bảo vệ yêu cầu tư tố, địa vị pháp lý của Tư tố viên về bản chất giống như Công tố viên trong các vụ án công tố. Tư tố viên tham gia phiên tòa khi có hoạt động tư tố, mọi quyết định của Công tố viên ở các vụ án công tố sẽ được Tư tố viên tham khảo ở vụ án tư tố. Tư tố viên có thể được hỗ trợ hoặc được đại diện bởi một luật sư chỉ định trong phạm vi thẩm quyền của luật sư đó. Công tố viên tham gia vào thủ tục tư tố trong trường hợp cơ quan Công tố sẽ tiến hành truy tố khi vụ việc đó có liên quan

⁹ Điều 158 BLTTHS Đức [14]

¹⁰ Theo Điều 374 BLTTHS Đức các vụ án tư tố bao gồm: (1) Tội xâm phạm gia cư bất hợp pháp; (2) Tội xúc phạm danh dự nhân phẩm; (3) Tội vi phạm quyền tự do báo chí; (4) Tội gây thương tích (5) Tội đe dọa; (6) Tội nhận hoặc đưa hối lộ trong những giao dịch kinh doanh; (7) Tội gây thiệt hại về tài sản đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; (8) Các tội phạm quy định tại các Điều 4, 6c, 15, 17, 18 và Điều 20 Luật chống cạnh tranh không công bằng; (9) Các tội phạm quy định tại Điều 142 khoản 1 Luật về bằng sáng chế, Điều 25 khoản 1 Luật về mô hình tiêu chuẩn, Điều 10 khoản 1 Luật về bảo vệ chất bán dẫn, Điều 39 khoản 1 Luật về bảo vệ các loài thực vật, Điều 143 khoản 1 và khoản 1a và Điều 144 khoản 1 và 2 Luật về Nhãn hiệu hàng hóa, Điều 14 khoản 1 Luật về thiết kế, Điều 106 đến Điều 108 Luật về quyền tác giả, Điều 33 Luật về quyền tác giả đối với tác phẩm nghệ thuật và nhiếp ảnh [14]

tới lợi ích công, trong các trường hợp còn lại Công tố viên không bắt buộc phải tham gia vào thủ tục tư tố. Tòa án gửi hồ sơ cho Công tố viên nếu thấy rằng Công tố viên cần phải tiếp tục thực hiện truy tố vụ việc đó, cơ quan Công tố có thể tiếp tục thực hiện việc truy tố thông qua một văn bản trình bày quan điểm tại bất kỳ giai đoạn tố tụng nào trước khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi Tư tố viên đưa ra quyết định truy tố và Tòa án xác định quyết định truy tố là đúng đắn, thì phải thông báo những cáo buộc đó cho bị cáo biết cùng với thời hạn để bị cáo đưa ra trả lời. Sau khi nhận được phản hồi từ phía bị cáo, hoặc sau khi hết thời hạn, Tòa án sẽ quyết định có mở phiên tòa chính thức hay huỷ bỏ lời buộc tội, trong thời hạn một tuần phải hoàn tất việc triệu tập của tư tố viên về việc tham gia phiên tòa chính thức và ngày mở phiên tòa chính thức. Tư tố viên có thể rút đơn tư tố tại bất cứ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, khi rút đơn tư tố thì phải có sự đồng ý của bị cáo sau khi đã bắt đầu thẩm vấn bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm chính thức, thủ tục tố tụng chấm dứt trong trường hợp Tư tố viên chết. Tuy nhiên, hoạt động tư tố vẫn có thể được tiếp tục thực hiện nếu có người được uỷ quyền đưa vụ án ra tư tố. Khi Tư tố viên không phải là người bị hại, bị cáo có thể đưa ra lời phản tố đối với bên bị hại. Trong trường hợp đó, yêu cầu phản tố sẽ được tổng đạt tới bên bị hại và người bị hại sẽ được triệu tập tới phiên tòa chính thức nếu yêu cầu phản tố không được đưa ra tại phiên tòa chính thức với sự có mặt của bị hại [14].

- *Liên bang Nga* là quốc gia có hệ thống pháp luật mới chuyển đổi, từ hệ thống tố tụng thẩm vấn có xu hướng thiên về công tố vào thời kỳ Xô Viết sang hệ thống tranh tụng dựa trên cơ sở tính bình đẳng và công bằng, bảo vệ các quyền cá nhân và trao cho các Bồi thẩm viên quyền quyết định việc có tội hay vô tội trong những vụ án hình sự nghiêm trọng. Vai trò của cơ quan tiến

hành tố tụng và của các bên trong chứng minh tội phạm cũng thay đổi theo hướng bị cáo và Công tố viên tham gia một cách bình đẳng vào tiến trình tố tụng, Thẩm phán từ vai trò tích cực trong việc buộc tội chuyển sang vai trò là một trọng tài trung lập. Tố tụng Hình sự Liên bang Nga vừa có yếu tố cơ bản của tranh tụng, vừa mang đặc điểm của tố tụng hình sự thẩm vấn.

Cũng giống như Cộng hòa Liên bang Đức, quyền tư tố trong tố tụng hình sự Liên bang Nga rất rõ nét. Người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ và/hoặc người đại diện có quyền tham gia vào việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can. Đối với những vụ án tư tố thì họ có quyền buộc tội và thực hiện sự buộc tội theo thủ tục quy định trong BLTTHS¹¹. Pháp luật tố tụng hình sự Nga chia các vụ án hình sự thành ba loại là công tố, tư tố và công - tư tố, thủ tục giải quyết ba loại án này cũng khác nhau. Trong đó: “Các vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại các điều 115, 116, khoản 1 Điều 129 và Điều 130 BLHS được coi là các vụ án tư tố. Các vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại khoản 1 các Điều 131, 132, 136, 137, 138, 139, 146, 147 và Điều 145 BLHS được coi là các vụ án công - tư tố. Những vụ án hình sự còn lại là những vụ án công tố”¹².

Các vụ án tư tố chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ, trong trường hợp người bị hại và bị can thoả thuận được với nhau thì vụ án phải bị đình chỉ, nhưng việc thoả thuận chỉ được thực hiện trước khi Toà án tiến hành nghị án để tuyên án. Các vụ án công - tư tố chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại nhưng không thể bị đình chỉ khi có thoả thuận giữa người bị hại và bị can, trừ những trường hợp quy định tại Điều 25 BLTTHS. Tuy nhiên KSV, cũng như Dự thẩm viên hoặc ĐTV sau khi được sự

¹¹ Điều 22 BLTTHS Nga [11]

¹² Điều 20 BLTTHS Liên bang Nga [11]

đồng ý của VKS có quyền khởi tố vụ án hình sự về bất kỳ tội phạm nào mặc dù không có yêu cầu của người bị hại, nếu như các tội phạm đó xâm hại đến người bị hại đang ở trong tình trạng bị lệ thuộc hoặc do những nguyên nhân khác mà người đó không có khả năng tự mình sử dụng các quyền của mình.¹³

Các vụ án tư tố do Thẩm phán hoà giải tiến hành, đầu tiên là khởi tố vụ án tư tố theo yêu cầu của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Trong trường hợp người bị hại chết thì vụ án được khởi tố theo yêu cầu của những người họ hàng thân thích của họ hoặc KSV khởi tố nếu người bị hại ở trong tình trạng bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác mà không thể bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong trường hợp này KSV chuyển vụ án để tiến hành điều tra, Việc KSV tham gia vào vụ án không tước đi các bên quyền được hoà giải¹⁴. Thẩm phán hoà giải xét xử vụ án theo thủ tục chung và những ngoại lệ quy định tại Điều 319 BLTTHS. Việc xét xử phải được bắt đầu không được sớm hơn 3 ngày và không được chậm hơn 14 ngày kể từ ngày Toà án nhận được đơn yêu cầu hoặc nhận được vụ án. Việc xem xét đơn yêu cầu với vụ án tư tố có thể được nhập vào để xem xét chung cùng với đơn phản hồi. Việc nhập các đơn này để cùng giải quyết chỉ được phép trên cơ sở quyết định của Thẩm phán hoà giải trước khi bắt đầu điều tra tại toà. Khi nhập các đơn để cùng giải quyết thì những người đệ đơn tham gia vào quá trình tố tụng đồng thời với tư cách là tư tố viên và bị cáo.

Để chuẩn bị việc bào chữa do có đơn phản hồi và do nhập các đơn để cùng giải quyết thì theo yêu cầu của người bị kiện được nêu trong đơn phản

¹³ Điều 25 BLTTHS Liên bang Nga quy định: “Toà án, KSV cũng như Dự thẩm viên và ĐTV nếu được VKS đồng ý, căn cứ vào yêu cầu của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đình chỉ vụ án hình sự đối với người bị nghi ngờ hoặc bị buộc tội là đã thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng trong các trường hợp quy định tại Điều 76 BLHS Liên bang Nga, nếu người đó tự hoà giải được với người bị hại và bồi thường thiệt hại cho người bị hại [11]

¹⁴ Điều 318 BLTTHS Liên bang Nga [11]

hồi thì vụ án có thể được tạm hoãn trong thời hạn không quá 3 ngày. Việc lấy lời khai những người này về những tình tiết mà họ nêu trong đơn yêu cầu được tiến hành theo những quy định về việc lấy lời khai của người bị hại, còn nếu những tình tiết được nêu trong khiếu nại phản hồi thì tuân theo những quy định về hỏi cung bị cáo.

Việc buộc tội tại phiên toà do Công tố viên thực hiện trong trường hợp KSV, Dự thẩm viên hoặc ĐTV khởi tố vụ án; Tư tố viên thực hiện việc buộc tội trong những vụ án tư tố còn lại. Việc điều tra tại Toà án đối với các vụ án tư tố được bắt đầu bằng việc Tư tố viên hoặc người đại diện của họ trình bày nội dung đơn kiện. Nếu việc giải quyết vụ án tư tố cùng với đơn phản hồi thì việc trình bày nội dung đơn phản hồi cũng theo thủ tục trên sau khi đã trình bày nội dung đơn kiện. Người buộc tội có quyền đưa ra những chứng cứ, tham gia vào việc xem xét chứng cứ, trình bày quan điểm của mình trước Toà án về bản chất của việc buộc tội, về việc áp dụng luật hình sự và hình phạt áp dụng đối với bị cáo cũng như về những vấn đề khác phát sinh trong quá trình xét xử. Người buộc tội có thể thay đổi nội dung buộc tội nếu việc thay đổi này không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và không xâm phạm đến quyền bào chữa của họ, người buộc tội cũng có quyền rút lại lời buộc tội¹⁵.

- *Trung Quốc* là quốc gia có nhiều nét tương đồng và có ảnh hưởng khá lớn đến Việt Nam. Mô hình tố tụng hình sự Trung Quốc về cơ bản là mô hình tố tụng thẩm vấn. Tuy nhiên so với Việt Nam, tố tụng hình sự Trung Quốc mang nhiều yếu tố tranh tụng hơn với mục đích bảo đảm việc điều tra, làm sáng tỏ bản chất của tội phạm một cách chính xác, kịp thời, trừng trị người phạm tội theo đúng pháp luật, không làm oan người vô tội.

¹⁵ Điều 318 BLTTHS Liên bang Nga [11]

Ở Trung Quốc, ngoài các vụ án hình sự được phát động bởi quyền công tố còn các vụ án tư tố. Đối với vụ án công tố, người bị hại có vai trò hạn chế trong quá trình tiến hành tố tụng, nhưng đối với các vụ án tư tố, người bị hại có vai trò rất lớn trong tố tụng hình sự.

Trong các vụ án công tố, người bị hại tham gia tố tụng nhằm cung cấp thông tin liên quan đến vụ án. Trong trường hợp CQĐT không khởi tố vụ án nhưng người bị hại cho rằng vụ án cần được khởi tố, điều tra thì họ có quyền đề nghị VKS cùng cấp với CQĐT xem xét. Trường hợp người bị hại không đồng ý với quyết định miễn tố của VKS thì họ có quyền khiếu nại lên VKS cấp trên trực tiếp và yêu cầu truy tố, nếu VKS cấp trên đồng ý với quyết định không truy tố, thì người bị hại có thể kiện ra TAND hoặc có thể trực tiếp kiện ra TAND mà không cần phải khiếu nại lên VKS cấp trên trước. Tại phiên tòa người bị hại có trách nhiệm trình bày lập luận của mình về tội phạm bị cáo buộc trong cáo trạng và với sự cho phép của Thẩm phán chủ tọa, người bị hại được quyền đặt câu hỏi đối với bị cáo [68, tr. 184, 185].

Đối với các vụ án tư tố, người bị hại có vai trò rất lớn trong tố tụng hình sự, theo đó người bị hại có quyền trực tiếp đưa vụ án ra trước Tòa án có thẩm quyền. Nếu người bị hại chết hoặc mất năng lực hành vi, người đại diện theo pháp luật của họ và họ hàng thân thích có quyền đưa vụ án ra trước Tòa án. TAND phải thụ lý vụ án theo quy định của pháp luật¹⁶. Ngoài ra nếu người bị hại chịu thiệt hại vật chất do hành vi phạm tội của bị cáo thì có quyền nộp đơn yêu cầu giải quyết việc bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Các vụ án thuộc tư tố bao gồm: (1) các vụ án chỉ có thể được giải quyết dựa trên cơ sở khiếu nại, tố cáo; (2) các vụ án mà người bị hại có chứng cứ

¹⁶ Điều 88 BLTTHS Trung Quốc [13].

chứng minh là các vụ án ít nghiêm trọng; và (3) các vụ án mà người bị hại có chứng cứ chứng minh rằng bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật bởi vì hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền cá nhân hoặc quyền tài sản của họ, trong khi đó, cơ quan công an hoặc VKSND không truy cứu trách nhiệm hình sự của bị cáo¹⁷.

Chủ thể có quyền đưa ra tư tố bao gồm người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại, họ hàng gần của người bị hại. Người bị hại là người bị hành vi phạm tội xâm phạm những lợi ích của mình, do vậy đối với những vụ án tư tố, người bị hại đương nhiên có quyền truy tố người phạm tội ra trước Tòa án, các nước có chế độ tư tố đều quy định như vậy. Người đại diện hợp pháp của người bị hại gồm có bố mẹ, người giám hộ của người bị hại trong trường hợp người bị hại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc đã chết. Họ hàng gần của người bị hại gồm có vợ, chồng, bố, mẹ, con, anh em cùng cha cùng mẹ. Đối với vụ án tư tố, nếu người bị hại đã chết hoặc bị mất khả năng tham gia tố tụng thì họ hàng gần có thể đưa ra tư tố.

Để phòng ngừa cá nhân lạm dụng quyền tư tố và bảo vệ tính nghiêm túc của tố tụng hình sự, pháp luật quy định để đưa ra tư tố phải đáp ứng một số điều kiện: *Một là*, người đưa ra tư tố phải là người bị hại, nếu người bị hại đã chết hoặc mất khả năng tố tụng thì có thể là người đại diện hợp pháp, họ hàng gần của người bị hại; *Hai là*, vụ án đưa ra tư tố phải có bị cáo rõ ràng, người đưa ra tư tố phải cung cấp đầy đủ thông tin về họ và tên, giới tính, chỗ ở, chỗ làm việc của bị cáo cho Tòa án; *Ba là*, vụ án đưa ra tư tố phải thuộc phạm vi Tòa án có thẩm quyền thụ lý trực tiếp; *Bốn là*, vụ án đưa ra tư tố phải chưa hết thời hiệu truy tố theo quy định của pháp luật.

¹⁷ Điều 170 BLTTHS Trung Quốc [13].

Về thủ tục tư tố, người đưa ra tư tố phải gửi đơn kiện bằng văn bản cho Tòa án, hoặc có thể bằng lời nói được lập thành biên bản. Đơn kiện và biên bản ghi yêu cầu tư tố phải bao gồm nội dung như thông tin cơ bản của người đưa ra tư tố và của bị cáo, các tình tiết về hành vi phạm tội của bị cáo, những yêu cầu cụ thể của người đưa ra tư tố, các tình tiết về chứng cứ và người làm chứng [43]. Sau khi nhận được đơn kiện hoặc biên bản ghi lại yêu cầu của người đưa ra tư tố, Tòa án tiến hành thẩm tra. Đối với những vụ án đáp ứng đủ điều kiện tư tố, hành vi phạm tội rõ ràng, chứng cứ đầy đủ, Tòa án thụ lý vụ án và thông báo cho người đưa ra tư tố bằng văn bản, đối với những vụ án thiếu chứng cứ buộc tội, Tòa án có thể yêu cầu người đưa ra tư tố bổ sung chứng cứ, nếu không thể xuất trình được chứng cứ bổ sung, Tòa án thuyết phục người này rút lại việc truy tố hoặc ra lệnh bác bỏ việc truy tố. Sau khi rút lại việc truy tố hoặc bị ra lệnh bác bỏ việc truy tố, nếu người này tìm được chứng cứ buộc tội đầy đủ và tiếp tục đưa ra tư tố thì Tòa án thụ lý vụ án¹⁸.

Đối với các vụ tư tố đã thụ lý, Tòa án phải mở phiên tòa xét xử. Quá trình xét xử của vụ án tư tố không có nhiều điểm khác biệt so với vụ án công tố, tuy nhiên vụ án tư tố khác với vụ án công tố, nên việc xét xử của vụ án tư tố cũng có một số đặc điểm riêng [43]:

Thứ nhất, trong quá trình xét xử, nếu người đưa ra tư tố đã được triệu tập đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng, hoặc nếu bỏ ra khỏi phiên tòa mà không được sự cho phép của Tòa án, vụ án có thể bị coi là đã bị người này rút lại.

Thứ hai, trong khi xét xử Tòa án có thể hòa giải vụ án, thuyết phục hai bên đương sự để họ đạt được thoả thuận về việc giải quyết vụ án. Nếu đạt

¹⁸ Điều 171 BLTTHS Trung Quốc [13].

được kết quả như vậy thì Tòa án kết án bằng bản hòa giải trên cơ sở thoả thuận của hai bên người đương sự, mà không cần kết án bằng phán quyết. Sự hòa giải phải tiến hành trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp và không được gây tổn hại cho lợi ích của nhà nước, tập thể và công dân. Đối với các vụ kết án bằng hòa giải, Tòa án phải làm một bản hòa giải hình sự, thẩm phán và thư ký Tòa án ký tên rồi đóng dấu của Tòa án. Bản hòa giải có hiệu lực pháp lý từ ngày người đương sự nhận được văn bản này. Cách kết án bằng hòa giải có thể giải quyết vấn đề nhanh, giảm bớt gánh nặng tố tụng cho người đương sự, lại có thể phát huy sự đoàn kết của nhân dân, nên những vụ án tư tố nếu có thể kết án bằng cách này thì Tòa án đều chủ trương hòa giải. Nhưng không được hòa giải trong các vụ án mà người bị hại có chứng cứ chứng minh rằng bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật bởi vì hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền cá nhân hoặc quyền tài sản của họ, trong khi đó, cơ quan Công an hoặc VKS không truy cứu trách nhiệm hình sự bị cáo.

Thứ ba, trước khi tuyên án người đưa ra tư tố có thể hòa giải với bị cáo hoặc rút lại việc truy tố. Hai bên đương sự được quyền tự trao đổi với nhau để giải quyết vấn đề, đạt được thỏa thuận mà không có thẩm phán chủ trì, miễn là vụ án này chưa tuyên án. Sau khi hai bên hòa giải, người đưa ra tư tố phải xin rút lại việc truy tố với Tòa án. Đương nhiên, sự hòa giải không phải là điều kiện tất yếu của việc rút truy tố, chỉ cần người đưa ra tư tố muốn thì có thể được xin rút lại việc truy tố. Tòa án sẽ thẩm tra người đưa ra tư tố có phải là tự nguyện rút không, nếu bị đe dọa, cưỡng bức thì không cho phép rút truy tố.

Thứ tư, trong quá trình tiến hành tố tụng, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo trong một vụ án tư tố có thể đưa ra yêu cầu phản tố đối với người đưa ra yêu cầu tư tố.

2.3.2 Một số kinh nghiệm cho Việt Nam

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam khác biệt cơ bản so với hệ thống Thông luật của Anh, Mỹ, thể hiện ở mô hình tố tụng, ở các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự, ở cách thức chứng minh tội phạm và thủ tục xét xử vụ án hình sự. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam có nhiều nét tương đồng với luật Châu Âu lục địa mà đại diện tiêu biểu là Đức, Pháp và các nước trong hệ thống XHCN trước đây như Nga, Trung Quốc, đó là mô hình tố tụng thẩm vấn, có pha trộn yếu tố tranh tụng. Những nét tương đồng này do ảnh hưởng của pháp luật tố tụng hình sự của Pháp và Xô Viết trước đây. Vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự ở Việt Nam quan trọng hơn so với luật của Anh, Mỹ, Pháp, Nhật, nhưng hạn chế hơn so với luật của Đức, Nga, Trung Quốc. Thể hiện ở việc người bị hại trong tố tụng hình sự Đức, Nga, Trung Quốc có nhiều quyền năng pháp lý và vai trò quan trọng trong tố tụng hình sự; cũng như thể hiện ở thủ tục giải quyết các vụ án tư tố có sự khác biệt so với giải quyết các vụ án thông thường.

Quyền tư tố trong pháp luật tố tụng hình sự Đức khá rõ nét, người bị hại có vai trò rất quan trọng, họ có quyền quyết định trong việc xử lý đối với một số loại tội ít nghiêm trọng. Đối với một số vụ án, người bị hại có thể đưa ra yêu cầu truy tố, chỉ khi đó cơ quan Công tố mới được khởi tố vụ án và tiến hành điều tra, xét xử theo thủ tục chung, tương tự như quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam. Một số vụ án khác Luật cho phép người bị hại được đưa ra yêu cầu tư tố, trong trường hợp này Tư tố viên sẽ thực hiện việc bảo vệ yêu cầu tư tố. Có hai thủ tục giải quyết các vụ án tương ứng với hai hình thức mà bị hại yêu cầu là truy tố công và truy tố tư nhân. Đối với các vụ án mà người bị hại đưa ra yêu cầu truy tố (truy

tố công) thì cơ quan Công tố sẽ tiến hành xác minh các tình tiết và ra quyết định khởi tố, tiến hành điều tra, khi có đủ căn cứ để tiến hành truy tố thì Cơ quan công tố sẽ lập bản cáo trạng gửi tới Tòa án có thẩm quyền, quá trình xét xử tại phiên tòa, công tố viên sẽ thay mặt người bị hại thực hiện việc buộc tội. Đối với các vụ án tư tố thì Tòa án thụ lý giải quyết mà không cần cơ quan Công tố truy tố, trong các vụ án này Tư tố viên thực hiện việc bảo vệ yêu cầu tư tố và Công tố viên không bắt buộc phải tham gia vào thủ tục tư tố.

Tại Nga, quyền tư tố cũng rất rõ nét, trong đó các vụ án công - tư tố chỉ được khởi tố vụ án khi có yêu cầu của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ, thủ tục giải quyết sau đó cơ bản giống các vụ án công tố, tương tự như Việt Nam. Riêng thủ tục giải quyết các vụ án tư tố có nhiều khác biệt, yêu cầu khởi tố của người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của họ được gửi trực tiếp tới Tòa án để thụ lý xét xử luôn không qua các giai đoạn điều tra, truy tố, việc giải quyết các vụ án tư tố do Thẩm phán hòa giải tiến hành. Kể từ thời điểm Tòa án tiếp nhận đơn yêu cầu thì người yêu cầu được coi là Tư tố viên, buộc tội tại phiên tòa do Tư tố viên thực hiện. Thủ tục xét xử được bắt đầu bằng việc Tư tố viên trình bày nội dung đơn kiện, người buộc tội có quyền đưa ra chứng cứ, tham gia vào việc xem xét chứng cứ, trình bày quan điểm của mình trước Tòa án về bản chất của việc buộc tội, về việc áp dụng Luật Hình sự và hình phạt áp dụng đối với bị cáo cũng như về những vấn đề khác trong quá trình xét xử. Người buộc tội có thể thay đổi nội dung buộc tội nếu thay đổi này không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo hoặc có quyền rút lại lời buộc tội.

Tại Trung Quốc, người bị hại có vai trò quan trọng trong tố tụng hình sự, ngoài việc có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, khi tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự họ còn có nhiều quyền năng pháp lý khác.

Trong các vụ án tư tố, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp tự truy tố bị cáo ra Tòa bằng cách gửi đơn kiện bằng văn bản cho Tòa án, hoặc có thể bằng lời nói nhưng phải lập thành biên bản. Sau khi nhận được đơn kiện của người đưa ra tư tố, Tòa án tiến hành thẩm tra, nếu đủ điều kiện thì thụ lý vụ án, nếu thiếu chứng cứ thì yêu cầu người đưa ra tư tố bổ sung. Sau khi thụ lý, Tòa án phải mở phiên tòa xét xử, thủ tục xét xử giống các vụ án công tố, tuy nhiên việc buộc tội sẽ do Tư tố viên tiến hành.

Như vậy, có thể thấy, tại Đức, Nga, Trung Quốc, ngoài một số vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, tương tự như ở Việt Nam, thì pháp luật cho phép người bị hại có quyền truy tố người phạm tội ra Tòa mà không cần cơ quan Công tố truy tố. Đây là một kinh nghiệm mà Việt Nam cần nghiên cứu trong quá trình xây dựng BLTTHS nói chung, hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại nói riêng.

Tuy nhiên đây là vấn đề lớn, liên quan đến nhiều quy định khác của luật tố tụng hình sự, đặc biệt là về mô hình tố tụng, chỉ nên coi là kinh nghiệm để tiếp tục nghiên cứu và sẽ áp dụng khi đủ điều kiện cần thiết.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung Chương 2 khái quát quy định của pháp luật Việt Nam về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại giai đoạn trước khi pháp điển hóa luật tố tụng hình sự, từ thời kỳ Phong kiến, Pháp thuộc và sau Cách mạng tháng 8 cho đến khi pháp điển hóa thành BLTTHS. Trong thời kỳ này người bị hại tuy có vai trò nhất định nhưng mức độ còn hạn chế, chỉ dừng lại ở quyền khởi kiện vụ án hình sự và người bị hại khi tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự chủ yếu là cung cấp thông tin về tội phạm.

Khi BLTTHS năm 1988 ra đời, quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại mới chính thức được ghi nhận một cách có hệ thống, đầy đủ và toàn diện. BLTTHS năm 2003 đã mở rộng các vụ án khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại thêm một số tội, đồng thời có quy định ràng buộc về trường hợp người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức. Ngoài ra các quy định khác không có gì thay đổi so với BLTTHS năm 1988.

Nội dung chính của Chương phân tích quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành (BLTTHS năm 2003), về phạm vi áp dụng bao gồm 11 tội danh quy định tại khoản 1 Điều 105 BLTTHS; phân tích chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố là người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất; nội dung và hình thức yêu cầu khởi tố; hậu quả pháp lý của việc yêu cầu khởi tố và rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự.

Đồng thời Chương 2 đã phân tích quy định về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự một số quốc gia trên thế giới, trong đó đi sâu nghiên cứu quy định về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

và quy định tư tố trong tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức, Liên bang Nga và Trung Quốc là những nước có hệ thống pháp luật khá phát triển và có ảnh hưởng nhất định đến Việt Nam trong lịch sử, cũng như có thể tham khảo trong giai đoạn hiện nay.

Trên cơ sở đó rút ra một số khác biệt của Đức, Nga, Trung Quốc trong việc dành cho người bị hại nhiều quyền năng pháp lý và vai trò quan trọng trong tố tụng hình sự, thể hiện ở thủ tục giải quyết các vụ án tư tố có khác biệt so với giải quyết các vụ án thông thường. Đây là những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo trong quá trình xây dựng BLTTHS nói chung, hoàn thiện quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

CHƯƠNG 3:

THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH KHỞI TỐ VỤ ÁN THEO YÊU CẦU CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1 Thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

3.1.1 Tình hình giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại

Trong số vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hàng năm, ngoài các trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa dẫn đến vụ án được đình chỉ, thì số còn lại phần lớn được Tòa án đưa ra xét xử, chỉ có một số ít vụ đình chỉ vì lý do khác không phải do người bị hại rút yêu cầu hoặc một số trường hợp bị can chết. Do vậy, số vụ án đã xét xử và số vụ án đã đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố phản ánh tương đối chính xác số liệu các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

Hiện nay VKSND thực hiện việc thống kê số bị cáo đã xét xử theo từng khoản của từng điều luật, trong đó có các vụ án thuộc khoản 1 của các tội danh thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Đồng thời thống kê số vụ án và bị can đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa. Có thể đánh giá tình hình giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại qua số liệu thống kê các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã đưa ra xét xử và số liệu án đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố trên phạm vi toàn quốc trong phạm vi 6 năm gần đây, từ năm 2008 đến năm 2013, số liệu này được thể hiện trong Phụ lục 1.

Qua số liệu trên có thể rút ra một số nhận xét, đánh giá về tình hình giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2013 như sau:

- *Thứ nhất*, trong 11 tội danh thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì số vụ và bị cáo đã xét xử chủ yếu là tội Cố ý gây thương tích, tội Hiếp dâm và tội Làm nhục người khác, trong đó tội Cố ý gây thương tích chiếm tỷ lệ cao nhất.

Năm 2008 xét xử 2361 vụ / 4544 bị cáo thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì tội Cố ý gây thương tích là 2174 vụ / 4326 bị can, chiếm tỷ lệ 92 % số vụ và 94% số bị cáo, năm 2009 tỷ lệ này là 91% số vụ và 94% số bị cáo, năm 2010 là 94% số vụ và 96% số bị cáo, năm 2011 là 93% số vụ và 96% số bị cáo, năm 2012 là 93% số vụ và 96% số bị cáo, năm 2013 là 92% số vụ và 95% số bị cáo.

Ba tội Cố ý gây thương tích, Hiếp dâm và Làm nhục người khác năm 2008 chiếm tỷ lệ 97.9% số vụ và 98.7% số bị cáo, năm 2009 chiếm 97.1% số vụ và 98.3% số bị cáo, năm 2010 chiếm 98.6% số vụ và 99% số bị cáo, năm 2011 chiếm 98.7% số vụ và 99.2% số bị cáo, năm 2012 chiếm 98.8% số vụ và 99.3% số bị cáo, năm 2013 chiếm 98.5% số vụ và 99.1% số bị cáo. Các tội danh còn lại thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chiếm tỷ lệ không đáng kể.

- *Thứ hai*, so với tổng số án đã xét xử hàng năm thì số vụ án và bị cáo thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chiếm tỷ lệ không lớn, trong đó năm 2008 chiếm tỷ lệ 3.45% về số vụ và 4.33% số bị cáo, 2009 chiếm tỷ lệ 3.15% về số vụ và 3.71% số bị cáo, 2010 chiếm tỷ lệ 3.54% về số vụ và 3.92% số bị cáo, 2011 chiếm tỷ lệ 4.22% về số vụ và 4.68% số bị

cáo, 2012 chiếm tỷ lệ 3.79% về số vụ và 4.87% số bị cáo, 2013 chiếm tỷ lệ 3.84% về số vụ và 4.87% số bị cáo. Tỷ lệ này tăng giảm không đều qua các năm, nhưng thông thường chỉ chiếm tỷ lệ từ 3-5% so với tổng số vụ án và bị cáo đã xét xử hàng năm.

- *Thứ ba*, số vụ án và bị can đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố chiếm tỷ lệ không lớn, năm 2008 số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại (số án đã xét xử và số đình chỉ) là 2491 vụ / 4674 bị can, thì số vụ và bị can người bị hại rút yêu cầu khởi tố dẫn đến đình chỉ là 130 vụ / 158 bị can, chiếm tỷ lệ 5.2 % về số vụ và 3.3 % số bị can, năm 2009 tỷ lệ này là 7% về số vụ và 5.5% số bị can, năm 2010 là 5.4% về số vụ và 4.5% số bị can, năm 2011 là 4.8% về số vụ và 4% số bị can, năm 2012 là 5.8% về số vụ và 4.4% số bị can, năm 2013 là 7.5% về số vụ và 5.8% số bị can. Tỷ lệ này tăng giảm không đều qua các năm, thông thường chiếm tỷ lệ từ 4-7% so với số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, trong đó nhiều nhất là năm 2009 và 2013 tỷ lệ trên 7% về số vụ và trên 5.5% về số bị can.

Trong thực tiễn số đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại thường rất lớn, nhưng không phải có đơn yêu cầu là vụ án sẽ được khởi tố, bởi vì căn cứ để khởi tố vụ án là hành vi nguy hiểm cho xã hội phải có dấu hiệu tội phạm. Số vụ án đã khởi tố nêu trên phản ánh các trường hợp đủ điều kiện áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại và người bị hại có yêu cầu hợp lệ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

Về nguyên tắc, khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ, trừ trường hợp người bị hại rút yêu cầu do bị ép buộc. Số liệu án đình chỉ do người bị hại được nêu tại Phụ lục 1 phản ánh thực trạng người bị hại rút yêu cầu khởi tố và dĩ nhiên việc rút yêu

cầu này phù hợp với ý chí của họ nên cơ quan có thẩm quyền đã đình chỉ vụ án do người bị hại rút yêu cầu khởi tố.

Hiện nay không có thống kê chính thức về các trường hợp người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố nhưng sau đó yêu cầu lại, bởi vì người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố thì không được yêu cầu lại, đây không phải là chỉ tiêu nghiệp vụ nên không được cơ quan có thẩm quyền thống kê. Qua thông tin mà tác giả có được từ điều tra xã hội học, khảo sát, phỏng vấn những người làm công tác thực tiễn, đặc biệt là từ CQĐT và VKS cho thấy số trường hợp người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố nhưng sau đó yêu cầu lại hầu như không có.

Bên cạnh đó, không thể thống kê được các trường hợp hành vi có dấu hiệu tội phạm nhưng không khởi tố do người bị hại không có yêu cầu khởi tố. Bởi vì nhiều trường hợp người bị hại và người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã tự thỏa thuận, không báo cáo sự việc cho chính quyền biết, nên cơ quan có thẩm quyền không nắm được.

3.1.2 Một số vướng mắc, bất cập của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong pháp luật hiện hành

Qua số liệu giải quyết án từ năm 2008 đến năm 2013, cũng như theo dõi tình hình trên toàn quốc qua báo cáo công tác hàng năm và thông báo rút kinh nghiệm trong giải quyết án của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh và trung ương; các công trình nghiên cứu khoa học, thông tin vụ án đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; qua điều tra xã hội học đối với những người tiến hành tố tụng ở một số CQĐT, VKS, Tòa án quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, những người trực tiếp giải quyết loại án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Tác giả nhận thấy quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại có một số vướng mắc, bất cập sau đây:

3.1.2.1 Về phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

Theo quy định hiện hành, có 11 tội khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, tập trung vào nhóm tội xâm phạm sức khỏe, danh dự nhân phẩm con người và quyền sở hữu trí tuệ, hầu hết thuộc loại tội ít nghiêm trọng, chỉ có 2 trường hợp thuộc loại tội phạm nghiêm trọng.

Trong các tội khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, tội cố ý gây thương tích thuộc trường hợp “dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người” và “có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 104 BLHS là các trường hợp có tính nguy hiểm cao cho xã hội. Tuy nhiên, nhiều trường hợp cơ quan pháp luật không thể xử lý được vì người bị hại từ chối đi giám định thương tích và không yêu cầu khởi tố. Có vụ gây hậu quả nghiêm trọng liên quan đến ổ nhóm mang tính chất xã hội đen, đâm thuê, chém mướn, nhưng do người gây án và người bị hại đã thỏa thuận, tự hòa giải bồi thường hoặc người bị hại, người thân của họ bị đối tượng gây án đe dọa, mua chuộc, họ lo sợ cho tính mạng của bản thân và gia đình nên đã không hợp tác với CQĐT mà tự thỏa thuận bồi thường, không đi giám định thương tích và không yêu cầu khởi tố.

Diễn hình, trường hợp cố ý gây thương tích xảy ra ngày 27/12/2011 tại thôn 4, xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Do mâu thuẫn trong việc tranh giành địa bàn làm ăn, Nguyễn Duy S đã nhờ Trần Văn D là đối tượng giang hồ, chuyên đâm thuê chém mướn ở thành phố Phan Thiết đánh anh Lê Văn H. Sau đó D đi xe máy tới nhà anh H, gọi anh H ra ngoài, D dùng mã tấu chém anh H, anh H giơ tay lên đỡ làm mã tấu chém trúng cẳng tay, anh H bỏ chạy, D đuổi theo chém tiếp một nhát trúng lưng, rồi bỏ đi. Sau

khi xác minh, CQĐT xác định được đối tượng gây án là D. Khi sự việc bại lộ, S đã tới gặp anh H thỏa thuận bồi thường số tiền 40 triệu đồng nên anh H đã làm đơn xin bãi nại cho D và làm đơn từ chối giám định. CQĐT nhiều lần mời anh H đến CQĐT làm việc và đưa đi giám định nhưng anh H không hợp tác với CQĐT mà cố tình lẩn tránh, dẫn đến CQĐT không khởi tố vụ án được¹⁹.

Quy định tội cố ý gây thương tích khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, bao gồm cả trường hợp “dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người” và “có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm” sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc đấu tranh, xử lý tội phạm, nhất là các tội phạm hoạt động có tổ chức với tính chất côn đồ, hung hãn, sử dụng hung khí nguy hiểm để gây án, như trường hợp nêu trên.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, cho thấy phần lớn số người được hỏi ý kiến đề nghị loại bỏ tội cố ý gây thương tích thuộc trường hợp có tính chất côn đồ hoặc sử dụng hung khí nguy hiểm ra khỏi phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án hình sự.

Ngược lại, một số hành vi thuộc loại tội ít nghiêm trọng, tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, xâm phạm quyền sở hữu, có thể giao cho bị hại quyền yêu cầu khởi tố nhưng chưa được quy định trong luật. Đó là tội chiếm giữ trái phép tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản.

Tội chiếm giữ trái phép tài sản tại khoản 1 Điều 141 BLHS là hành vi của người được giao nhằm hoặc tìm được, bắt được tài sản của người khác có

¹⁹ Nguồn: Hồ sơ kiểm sát giải quyết tố giác, tin báo tội phạm tại VKSND huyện Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận

giá trị từ mười triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng, hoặc cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá; mặc dù đã được chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu trả lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, nhưng đã cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm. Đây là tội có tính chất chiếm đoạt nhưng ý thức chiếm đoạt có sau khi được giao nhằm hoặc tìm được, bắt được tài sản, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hoá. Khi người chiếm giữ trái phép tài sản trả lại tài sản thì hành vi của họ không còn nguy hiểm và không cần thiết phải xử lý bằng biện pháp hình sự nữa. Nhưng theo quy định hiện hành, nếu đã khởi tố vụ án, thì mặc dù người phạm tội trả lại tài sản, họ vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự, do tội này không thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

Tội sử dụng trái phép tài sản tại khoản 1 Điều 142 BLHS là hành vi sử dụng trái phép tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Đây là tội có tính chất vụ lợi, nhằm khai thác giá trị sử dụng của tài sản, nhưng không chiếm đoạt tài sản. Khi người sử dụng trái phép tài sản trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại thì tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã giảm đáng kể và không cần thiết phải xử lý bằng biện pháp hình sự. Nhưng theo quy định hiện hành họ vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự, do tội này không thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản tại khoản 1 Điều 143 BLHS là hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác gây thiệt hại từ hai triệu đồng trở lên hoặc dưới hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu

đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Tội này gây thiệt hại về tài sản nhưng không có tính chất chiếm đoạt hoặc vụ lợi. Khi chủ sở hữu tài sản được bồi thường thiệt hại thì cũng không cần thiết phải xử lý người phạm tội bằng biện pháp hình sự nữa. Nhưng theo quy định hiện hành họ vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự, do tội này không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu người bị hại.

Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản tại khoản 1 Điều 145 BLHS là hành vi vô ý gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng. Tội này tuy gây thiệt hại về tài sản nhưng do lỗi vô ý, không có tính chất chiếm đoạt hoặc vụ lợi. Khi chủ sở hữu tài sản được bồi thường thiệt hại thì cũng không cần thiết phải xử lý người phạm tội bằng biện pháp hình sự nữa. Nhưng theo quy định hiện hành họ vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự, do tội này không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu người bị hại.

Bốn tội danh nêu trên đều là các tội ít nghiêm trọng và tính chất nguy hiểm cũng thấp hơn các tội phạm khác trong chương các tội xâm phạm sở hữu, đối tượng bị xâm hại chỉ là tài sản. Những trường hợp này thông thường người bị hại chỉ cần thu hồi lại tài sản hoặc khắc phục hậu quả thì tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội không còn nữa hoặc đã giảm đáng kể, không cần thiết phải xử lý bằng biện pháp hình sự. Do vậy cần đưa vào trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, để có thể chấm dứt việc truy cứu trách nhiệm hình sự khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố.

Ngoài ra, còn có tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan tại khoản 1 Điều 170a BLHS theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số

37/2009/QH12 ngày 19/6/2009, đây là hành vi sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình; phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình nhưng không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan, xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại. Tội này tương tự như tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp nhưng do đây là tội phạm mới, nên chưa đưa vào trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

Các tội nêu trên không cần thiết bắt buộc phải xử lý mà nên đưa vào trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại để giao quyền định đoạt việc xử lý người phạm tội cho người bị hại là phù hợp nhất.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, phần lớn số người được hỏi đề nghị bổ sung khoản 1 các Điều 141, 142, 143, 145, 170a vào trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Việc mở rộng phạm vi áp dụng đối với các tội danh nêu trên là phù hợp và cần thiết.

3.1.2.2 Về chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự

Theo quy định tại khoản 1 Điều 105 BLTTHS, chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự bao gồm người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, nghĩa là người đại diện hợp pháp của người bị hại trong những trường hợp khác (không phải là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất) thì không có quyền yêu cầu. Quy định trên không phù hợp với thực tiễn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các cơ quan, tổ chức và một số cá nhân bị thiệt hại do tội phạm gây ra, dẫn đến nhiều hành vi phạm tội không bị xử lý bằng biện pháp hình sự, cụ thể như sau:

- *Thứ nhất, về chủ thể là người bị hại*, như đã phân tích tại Chương 1, nếu căn cứ vào lời văn điều luật tại khoản 1 Điều 51 và các điều luật có liên quan khác trong BLTTHS thì người bị hại chỉ có thể là cá nhân, không thể là cơ quan, tổ chức. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức bị thiệt hại thì họ không tham gia tố tụng với tư cách người bị hại mà tùy từng trường hợp, có thể tham gia với tư cách là nguyên đơn dân sự nếu có đơn yêu cầu, hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nếu không có đơn yêu cầu.

Hiện nay có rất nhiều vụ án mà hành vi phạm tội xâm hại đến tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức. Thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho cơ quan, tổ chức rất đa dạng, không thuần túy là thiệt hại về tài sản, vật chất mà còn cả thiệt hại phi vật chất, đó là mất uy tín trong các giao dịch và các hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tới người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó, nhiều khi thiệt hại này còn lớn hơn thiệt hại vật chất. Với quy định người bị hại chỉ có thể là cá nhân như hiện nay, sẽ có trường hợp các chủ thể cùng bị thiệt hại về vật chất do hành vi phạm tội gây ra nhưng cá nhân bị thiệt hại được xác định là người bị hại; cơ quan, tổ chức bị thiệt hại được xác định là nguyên đơn dân sự hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, trong khi điều kiện tham gia tố tụng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này khác nhau, như vậy không đảm bảo sự công bằng giữa các chủ thể cùng bị thiệt hại trực tiếp bởi hành vi phạm tội. Đặc biệt trong trường hợp cơ quan, tổ chức bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá với định lượng đủ cấu thành tội phạm thì không thể xử lý người phạm tội được. Bởi lẽ đây là trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, nhưng cơ quan, tổ chức không phải là người bị hại, đồng nghĩa với việc không có quyền yêu cầu khởi tố.

Hiện nay tình trạng cơ quan, tổ chức bị xâm phạm sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá đang diễn ra phổ biến và gây nhiều thiệt hại, không chỉ cho cơ quan, tổ chức bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp mà còn cho cả người tiêu dùng và toàn xã hội. Theo quy định hiện hành thì cơ quan, tổ chức bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không phải là người bị hại nên không có quyền yêu cầu khởi tố, làm cho đối tượng xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không bị xử lý hình sự theo khoản 1 Điều 171 BLHS. Đây là một bất cập lớn trong quy định của BLTTHS về người bị hại với tư cách là chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự.

Mặc dù quy định của pháp luật như vậy, nhưng trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự hiện nay, các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn đưa cơ quan, tổ chức tham gia tố tụng với tư cách là người bị hại. Điển hình là vụ án tham nhũng tại Công ty Vifon được TAND thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm ngày 21/11/2013 được Báo Tuổi trẻ thành phố Hồ Chí Minh đưa tin như sau: “Các bị cáo này nguyên là cán bộ, lãnh đạo của Công ty Vifon đã có hành vi tham ô tài sản, lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ gây thất thoát của Nhà nước số tiền là 18,2 tỉ đồng. Được mời đến tòa **với tư cách đơn vị bị hại** nhưng đại diện Bộ Tài chính không có mặt, còn đại diện Bộ Công thương nhất quyết phủ nhận đơn vị này là bị hại của vụ án. Chính bởi sự “từ chối” làm bị hại của đại diện Bộ Công thương, luật sư Phan Trung Hoài, bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thanh Huyền (nguyên kế toán trưởng Công ty Vifon), đề nghị HĐXX xem xét lại phần bị hại trong vụ án, bởi theo ông thì một vụ án được đưa ra xét xử khi có bị hại hoặc có bị đơn. Tuy nhiên, Bộ Công thương đã xác nhận mình không phải là bị hại, bởi vậy luật sư yêu cầu triệu tập đại diện Bộ Tài chính đến tòa. HĐXX sau khi hội ý vẫn tiếp tục phiên

xét xử dù không có đại diện bị hại tham dự phiên tòa”²⁰. Từ thông tin trên có thể thấy các cơ quan tiến hành tố tụng của thành phố Hồ Chí Minh đã xác định Bộ Tài chính và Bộ Công thương tham gia tố tụng với tư cách người bị hại, nghĩa là công nhận người bị hại là tổ chức.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, cho thấy phần lớn số người được hỏi ý kiến đề nghị bổ sung người bị hại là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Theo các nghiên cứu tại Chương 2 cho thấy một số quốc gia trên thế giới như Đức, Nga, Trung Quốc quy định người bị hại ngoài cá nhân còn bao gồm các tổ chức, pháp nhân. Trong luật quốc tế cũng có những quy định tương tự, cụ thể là Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực quy định: “Nạn nhân có nghĩa là những người, là cá nhân hay tập thể, đã phải chịu tổn thất, bao gồm cả về thể chất hoặc tinh thần, chịu đựng sự tổn thương về tình cảm, thiệt hại về kinh tế hoặc tổn hại đến các quyền pháp lý cơ bản, là kết quả của những hành vi hoặc sự khinh xuất vi phạm luật hình sự đang áp dụng tại Quốc gia thành viên”²¹.

Do vậy quy định của BLTTHS về người bị hại cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong thực tiễn, cũng như phù hợp với xu thế chung trên thế giới và các chuẩn mực của luật quốc tế.

²⁰ Hoàng Điệp (2013), Đại diện Bộ Công thương không nhận là bị hại, tòa vẫn xét xử, Báo Tuổi trẻ điện tử (<http://tuoitre.vn/tin/phap-luat/20131122/dai-dien-bo-cong-thuong-khong-nhan-la-bi-hai-toa-van-xet-xu/581507.html>)

²¹ “Victims” means persons who, individually or collectively, have suffered harm, including physical or mental injury, emotional suffering, economic loss or substantial impairment of their fundamental rights, through acts or omissions that are in violation of criminal laws operative within Member States [86].

- Thứ hai, về chủ thể là người đại diện hợp pháp của người bị hại, theo quy định tại Điều 105 BLTTHS ngoài chủ thể là người bị hại thì chỉ có người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất mới có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Vậy trong trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất, thì ai sẽ đại diện cho những người này thực hiện quyền yêu cầu?

Diễn hình, vụ Hiếp dâm xảy ra ngày 14/3/2010 tại Công viên Trần Hưng Đạo, thuộc phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Khoảng 22 giờ, sau khi uống rượu, Lê Hoàng Q đi xe máy về nhà. Khi đi ngang qua Công viên Trần Hưng Đạo, Q thấy một cô gái đang nằm ngủ trên ghế đá công viên nên dừng xe. Quan sát thấy xung quanh không có người, Q đã nảy sinh ý định hiếp dâm cô gái, sau đó Q đi tới không chế và thực hiện hành vi giao cấu với cô gái. Trong lúc đang giao cấu thì Công an phường đi tuần tra ngang qua, thấy vậy Q bung chạy nhưng bị lực lượng Công an bắt lại. CQĐT đã tạm giữ Q, đưa người bị hại đi giám định pháp y tình dục. Tuy nhiên sau đó CQĐT không làm rõ được tên tuổi, địa chỉ của người bị hại vì cô gái bị tâm thần, đi lang thang, không biết cha mẹ là ai, ở đâu. Do người bị hại bị tâm thần, không xác định được người đại diện hợp pháp, không có ai yêu cầu khởi tố nên CQĐT đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự và trả tự do cho Q²².

Trong ví dụ nêu trên, CQĐT không xác định được ai là người đại diện hợp pháp của cô gái bị tâm thần bị hiếp dâm, nên đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Giải quyết như vậy là đúng luật nhưng không đảm bảo

²² Nguồn: Hồ sơ kiểm sát giải quyết tố giác, tin báo tội phạm tại VKSND thành phố Phan Thiết, Bình Thuận

nguyên tắc người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đến mức là tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi do mình gây ra.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, thì 31% số người được hỏi đề nghị giao quyền yêu cầu khởi tố cho Đoàn thể mà người bị hại là thành viên là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại, 33% đề nghị giao quyền yêu cầu khởi tố cho VKS, 31% đề nghị giao CQĐT khởi tố không cần yêu cầu.

Nghiên cứu pháp luật các nước cho thấy, BLTTHS Nga quy định nếu hành vi phạm tội xâm hại đến người bị hại đang ở trong tình trạng bị lệ thuộc hoặc do những nguyên nhân khác mà người đó không có khả năng tự mình sử dụng các quyền của mình thì mặc dù người bị hại không có yêu cầu nhưng KSV cũng như Dự thẩm viên hoặc ĐTV (sau khi có sự đồng ý của VKS) cũng có quyền khởi tố vụ án hình sự. Đây là kinh nghiệm có thể tham khảo.

3.1.2.3 Vướng mắc, bất cập về việc yêu cầu khởi tố

Vấn đề người bị hại yêu cầu khởi tố vụ án đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập do quy định của pháp luật chưa phù hợp:

- *Thứ nhất*, Điều 105 BLTTHS không quy định thời hạn người bị hại được quyền yêu cầu khởi tố, nghĩa là về nguyên tắc họ có quyền yêu cầu khởi tố vụ án bất cứ lúc nào, hoàn toàn không bị giới hạn về mặt thời gian. Trong khi đó theo quy định của BLTTHS thì thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm là 20 ngày, trường hợp phức tạp có thể tới hai tháng²³.

Thực tế có nhiều trường hợp quá hai tháng nhưng người bị hại vẫn chưa yêu cầu khởi tố, cũng không thể hiện ý chí là không yêu cầu khởi tố vụ án,

²³ Điều 103 BLTTHS năm 2003 [8]

hệ quả là vụ án chưa thể giải quyết được, CQĐT không thể ra quyết định khởi tố vụ án vì chưa có yêu cầu khởi tố của người bị hại, cũng không thể ra quyết định không khởi tố vụ án vì không có căn cứ, và CQĐT buộc phải chấp nhận vi phạm thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm vì liên quan đến quyền yêu cầu khởi tố vụ án của người bị hại.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, thì phần lớn số người được hỏi đề nghị quy định thời hạn người bị hại được quyền yêu cầu khởi tố là 2 tháng, theo thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.

- *Thứ hai*, yêu cầu khởi tố vụ án hình sự hoặc yêu cầu không khởi tố vụ án hình sự của người bị hại chính là điều kiện để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với các vụ án thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Tuy nhiên BLTTHS không đưa yêu cầu khởi tố vụ án hình sự vào một trong các cơ sở khởi tố vụ án hình sự tại Điều 100 BLTTHS, đồng thời không đưa yêu cầu không khởi tố vụ án hình sự vào một trong các trường hợp không được khởi tố vụ án hình sự tại Điều 107 BLTTHS là thiếu sót.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, thì phần lớn số người được hỏi đề nghị đưa yêu cầu khởi tố vụ án hình sự hoặc yêu cầu không khởi tố vụ án hình sự của người bị hại vào căn cứ khởi tố và căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự để phù hợp với thực tiễn.

- *Thứ ba*, trong BLTTHS không đề cập đến hình thức yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, Mục 7.2 Thông tư liên tịch 05/2005/TTLT ngày 07/9/2005 của VNSND tối cao, TAND tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về mối quan hệ

phối hợp giữa CQĐT và VKS trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS năm 2003 hướng dẫn: “yêu cầu khởi tố của người bị hại hoặc của người đại diện thể hiện bằng đơn yêu cầu có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ; nếu người bị hại hoặc người đại diện đến trực tiếp trình bày thì CQĐT, VKS phải lập biên bản ghi rõ nội dung yêu cầu khởi tố và yêu cầu họ ký hoặc điểm chỉ vào biên bản”. Hiện nay cơ quan tiến hành tố tụng đều chấp nhận cả hai hình thức yêu cầu khởi tố qua đơn yêu cầu hoặc ý kiến ở biên bản ghi lời khai.

Yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của người bị hại là một trong những tài liệu quan trọng, nếu không muốn nói là quan trọng nhất mà thiếu nó hoặc không có nó thì không thể khởi tố vụ án được. Do vậy cần phải quy định chặt chẽ và quy định trong BLTTHS về hình thức yêu cầu khởi tố theo hướng yêu cầu phải thể hiện trong đơn, chỉ trừ trường hợp đặc biệt do khách quan không thể làm đơn được thì mới chấp nhận hình thức yêu cầu bằng miệng, vì hình thức yêu cầu miệng do người bị hại trực tiếp trình bày có mặt hạn chế là dễ bị làm sai lệch hoặc bị người bị hại phủ nhận.

Bị làm sai lệch là việc cán bộ lập biên bản ghi lời khai vì lý do cá nhân đã phản ánh không trung thực yêu cầu của người bị hại trong biên bản ghi ý kiến hoặc ghi lời khai, nếu người bị hại không được giải thích về quyền yêu cầu khởi tố, không hiểu biết pháp luật, tin tưởng vào việc xử lý của cơ quan pháp luật và không có ý kiến gì thì sự việc sẽ không bị phát hiện, hậu quả là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không bị xử lý bằng biện pháp hình sự.

Bị người bị hại phủ nhận là việc trước đó người bị hại có yêu cầu hoặc không có yêu cầu (dẫn tới việc khởi tố vụ án hình sự hoặc không khởi tố vụ án hình sự) sau đó bị hại cho rằng việc yêu cầu hoặc không yêu cầu đó không phải là ý của mình mà do cán bộ tự ý ghi. Có nhiều động cơ dẫn tới việc người bị hại

phủ nhận và việc làm đó đã gây ảnh hưởng đến quá trình xử lý vụ việc, nếu yêu cầu của người bị hại thể hiện trong đơn thì họ sẽ khó lòng phủ nhận. Trong thực tế các trường hợp trên đã từng xảy ra. Để khắc phục tình trạng này thì vấn đề hình thức yêu cầu khởi tố cần quy định cụ thể trong luật.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, thì phần lớn số người được hỏi đề nghị quy định trong luật về hình thức yêu cầu khởi tố vụ án hình sự để bảo đảm chặt chẽ.

3.1.2.4 Vướng mắc, bất cập về việc rút yêu cầu khởi tố

Vấn đề người bị hại rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự cũng phát sinh một số vướng mắc, bất cập:

- *Thứ nhất*, BLTTHS quy định người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa thì vụ án phải được đình chỉ, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc. Như vậy việc đình chỉ vụ án do người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa sẽ không phụ thuộc vào ý chí của bị can, bị cáo, nếu bị can, bị cáo không đồng ý thì vụ án vẫn được đình chỉ.

Quy định này chưa hợp lý ở chỗ, mặc dù đã bị khởi tố, truy tố, chuẩn bị xét xử, nhưng bị can, bị cáo chưa phải là người có tội vì chưa có bản án kết tội có hiệu lực của Tòa án, vẫn có khả năng họ vô tội. Vì vậy sẽ xảy ra trường hợp bị can, bị cáo không đồng ý đình chỉ vụ án, họ muốn vụ án được tiếp tục điều tra, truy tố, xét xử để làm rõ họ có tội hay không có tội. Nếu đình chỉ vụ án thì bị can, bị cáo mất cơ hội chứng minh mình không phạm tội.

- *Thứ hai*, BLTTHS quy định chỉ được rút yêu cầu trước khi mở phiên tòa, trong trường hợp này vụ án phải được đình chỉ, trừ trường hợp rút yêu cầu

do bị ép buộc. Như vậy BLTTHS không chấp nhận việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm, làm hạn chế quyền tự định đoạt, thỏa thuận giữa bị can, bị cáo với người bị hại. Trong thực tế có nhiều trường hợp đến ngày mở phiên tòa hoặc khi phiên tòa đang diễn ra thì người bị hại mới quyết định rút yêu cầu khởi tố vụ án, nhưng khi đó quyền rút yêu cầu của người bị hại không còn, do đó phiên tòa sơ thẩm vẫn phải mở hoặc tiếp tục xét xử. Trong trường hợp này bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 46 BLHS. Điều đó gây bất lợi cho bị cáo và cũng không thỏa mãn ý chí của người bị hại là không muốn xử lý hình sự bị cáo nữa.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, thì phần lớn số người được hỏi đề nghị quy định trong luật về việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm.

3.1.2.5 Về trình tự, thủ tục để người bị hại thực hiện việc buộc tội tại phiên tòa

Theo quy định của BLTTHS, trong phần xét hỏi tại phiên tòa người bị hại chỉ được “đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ”, điều đó có nghĩa là người bị hại không có quyền trực tiếp đặt câu hỏi đối với bị cáo và những người tham gia tố tụng khác mà chỉ có quyền đề nghị với chủ tọa hỏi thêm những tình tiết cần làm sáng tỏ, đề nghị này không biết được chủ tọa đồng ý hay không và nếu được chấp nhận thì câu hỏi của chủ tọa chưa chắc đã đúng như ý định của người bị hại muốn hỏi. Việc không cho người bị hại quyền xét hỏi là bất cập lớn của luật, làm cho người bị hại gặp khó khăn khi bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong phần tranh luận và trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

Quy định về việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại cũng bất hợp lý. Việc người bị hại trình bày lời buộc tội tại phiên tòa được quy định tại khoản 3 Điều 51 BLTTHS, đây là nội dung đã được quy định từ BLTTHS năm 1988, qua các lần sửa đổi, bổ sung, đến BLTTHS năm 2003 vẫn giữ nguyên.

Về lý luận, việc người bị hại trình bày lời buộc tội tại phiên tòa đối với những vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại có vẻ như rất hợp lý, tuy nhiên họ sẽ thực hiện việc buộc tội như thế nào và giá trị lời buộc tội tới đâu là vấn đề cần phải bàn thêm. Vấn đề này đã được hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao “việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà phải thực hiện theo đúng quy định chung của BLTTHS về phiên toà sơ thẩm, do đó việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà được thực hiện theo trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên toà quy định tại Điều 217 của BLTTHS”. Theo hướng dẫn trên thì việc buộc tội của người bị hại được thực hiện trong phần tranh luận và phải tuân theo trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên toà quy định tại Điều 217 của BLTTHS. Bất hợp lý ở chỗ lẽ ra lời buộc tội phải có trước để bị cáo biết được bên buộc tội đã buộc tội như thế nào, dựa vào những tài liệu chứng cứ gì, trong khi đó luật lại quy định trình tự phát biểu khi tranh luận là người bị hại phát biểu sau bị cáo và người bào chữa cho bị cáo, nghĩa là lời buộc tội được đưa ra sau lời bào chữa là bất hợp lý, không khoa học, lôgic. Điều đó cho thấy quy định về việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên toà chỉ mang tính hình thức, không thể hiện

được vai trò buộc tội của họ. Thực tiễn xét xử cho thấy mọi việc buộc tội tại phiên tòa đều do KSV thực hiện, còn người bị hại trong trường hợp này cũng không có gì khác biệt so với người bị hại trong các vụ án khác, thậm chí nhiều trường hợp khi ra tòa họ còn không được hỏi về yêu cầu xử lý đối với bị cáo như thế nào mà chỉ được hỏi về những tình tiết liên quan đến vụ án.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, thì phần lớn số người được hỏi cho rằng quy định hiện hành không phù hợp và cần sửa đổi theo hướng người bị hại trình bày lời buộc tội trước người bào chữa và bị cáo.

Ngoài những nội dung về trình tự thủ tục nêu trên, vấn đề cốt lõi là trong BLTTHS thiếu những quy định bảo đảm cho người bị hại tham gia vào quá trình giải quyết vụ án để thực hiện và bảo vệ yêu cầu khởi tố của họ. Hiện nay thủ tục giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại không khác nhiều so với các vụ án thông thường. Ngoài quyền yêu cầu khởi tố thì người bị hại trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại và người bị hại trong các vụ án khác, đều có những quyền và nghĩa vụ pháp lý như nhau, được quy định tại khoản 1 Điều 51 BLTTHS.

Quy định về quyền của người bị hại như hiện nay chưa hợp lý, bởi lẽ đã giao cho bị hại quyền yêu cầu khởi tố, được xem là quyền quyết định trong việc khởi tố vụ án hình sự, thì cũng có thể giao cho họ thêm nhiều quyền năng pháp lý để họ tham gia sâu, rộng vào quá trình giải quyết vụ án nhằm bảo vệ yêu cầu khởi tố của họ. Chẳng hạn, có thể cho họ được quyền thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ án nếu không thuộc bí mật nhà nước; được tham gia vào một số hoạt động thu thập chứng cứ (ví dụ như hoạt động truy tìm vật chứng); được cung cấp các quyết định tố tụng liên quan đến xử lý vụ

án (ví dụ như quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, kết luận điều tra); được tiếp cận hồ sơ vụ án sau khi đã kết thúc điều tra để ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ; được tham gia xét hỏi những người tham gia tố tụng khác để làm rõ tình tiết của vụ án. Có quyền năng pháp lý thì người bị hại mới thực hiện tốt chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự. Nếu không sẽ làm hạn chế đáng kể khả năng thực hiện quyền buộc tội của người bị hại.

Qua điều tra xã hội học, thu thập ý kiến của ĐTV, KSV, Thẩm phán về quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, thì phần lớn số người được hỏi đề nghị bổ sung quyền để người bị hại thực hiện buộc tội trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

Các nghiên cứu tại Chương 2 cho thấy tại một số quốc gia như Đức, Nga, Trung Quốc, người bị hại có nhiều quyền năng pháp lý để tham gia sâu, rộng vào quá trình giải quyết vụ án. Đây cũng là yêu cầu đặt ra trong luật quốc tế, Tuyên ngôn về các nguyên tắc công lý cơ bản cho các nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực quy định: Các nạn nhân được quyền tiếp cận với các cơ chế của công lý và được đền bù nhanh chóng theo quy định của pháp luật quốc gia vì sự thiệt hại mà họ đã phải chịu đựng²⁴. Các cơ chế tư pháp và hành chính nên được thiết lập và tăng cường bất cứ khi nào cần thiết để tạo điều kiện cho các nạn nhân đạt được sự đền bù thông qua các thủ tục chính thức và không chính thức nhanh chóng, công bằng, ít tốn kém và dễ tiếp cận. Các nạn nhân nên được thông báo về các quyền của họ được tìm kiếm cơ hội đền bù thông qua các cơ chế như vậy²⁵. Sự thuận lợi của quá trình tư pháp và

²⁴ Victims are entitled to access to the mechanisms of justice and to prompt redress, as provided for by national legislation, for the harm that they have suffered [86].

²⁵ Judicial mechanisms should be established and strengthened where necessary to enable victims to obtain redress through formal or informal procedures that are expeditious, fair, inexpensive and accessible. Victims should be informed of their rights in seeking redress through such mechanisms [86].

hành chính đáp ứng nhu cầu của các nạn nhân nên được tạo điều kiện thuận lợi bằng cách: Thông báo cho các nạn nhân về vai trò và phạm vi, thời gian và tiến triển của các thủ tục và về cách xử lý vụ việc của họ; Cho phép trình bày và cân nhắc quan điểm và mối quan tâm của các nạn nhân, ở những giai đoạn thích hợp của quá trình tố tụng khi các lợi ích cá nhân bị ảnh hưởng, mà không gây tổn hại đến người bị buộc tội và phù hợp với hệ thống tư pháp hình sự của quốc gia²⁶. Do vậy việc bổ sung quyền năng pháp lý cho người bị hại để thực hiện tốt chức năng buộc tội là cần thiết và phù hợp với xu thế chung.

3.1.3 Một số khó khăn, vướng mắc phát sinh từ thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

Trong thực tiễn đã phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc trong nhận thức và áp dụng pháp luật liên quan đến quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại, do luật chưa có quy định hoặc quy định chưa rõ ràng nhưng chưa có văn bản dưới luật hướng dẫn, giải thích kịp thời, thống nhất để giúp các cơ quan tiến hành tố tụng tháo gỡ vướng mắc. Một số vướng mắc thực gặp trong thực tiễn như sau:

- *Thứ nhất*, hiện có quan điểm cho rằng đơn tố cáo hoặc đơn tố giác tội phạm được xem là đơn yêu cầu khởi tố, vì tuy tiêu đề là đơn tố cáo, tố giác tội phạm nhưng trong nội dung chứa đựng yêu cầu xử lý người phạm tội. Trong khi quan điểm khác lại cho rằng đơn tố cáo, tố giác tội phạm là cơ sở ban đầu để cơ quan có thẩm quyền xác minh, sau khi tiến hành xác minh nếu có dấu hiệu tội phạm thì người bị hại phải làm tiếp đơn yêu cầu khởi tố vụ án. Vấn đề

²⁶ The responsiveness of judicial processes to the needs of victims should be facilitated by: Informing victims of their role and the scope, timing and progress of the proceedings and of the disposition of their cases; Allowing the views and concerns of victims to be presented and considered at appropriate stages of the proceedings where their personal interests are affected, without prejudice to the accused and consistent with the relevant national criminal justice system [86].

sẽ phức tạp nếu nhận thức của ba cơ quan tiến hành tố tụng là CQĐT, VKS, Tòa án khác nhau, chẳng hạn CQĐT và VKS cho rằng đơn tố cáo hoặc đơn tố giác tội phạm được xem là đơn yêu cầu khởi tố nhưng Tòa án lại không đồng tình với quan điểm đó, hoặc bất đồng quan điểm giữa cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm về vấn đề này sẽ làm cho việc giải quyết vụ án gặp khó khăn, phức tạp, vì sẽ dẫn đến tình trạng trả hồ sơ điều tra bổ sung hoặc hủy án.

- *Thứ hai*, theo quy định của BLTTHS thì chỉ có CQĐT mới có thẩm quyền xác minh tố giác, tin báo về tội phạm nhưng phần lớn các địa phương, đặc biệt là các thành phố lớn, số vụ việc xảy ra rất nhiều, CQĐT cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không thể làm hết mọi việc, do vậy một số lượng lớn tố giác, tin báo về tội phạm được giao cho lực lượng Công an cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) tiếp nhận, xác minh ban đầu, sau đó mới chuyển lên cấp trên xử lý tiếp theo, trong đó có rất nhiều các vụ án thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, vì các tội này thường là các tội ít nghiêm trọng. Từ thực tế này đã phát sinh vấn đề là người bị hại sẽ gửi đơn yêu cầu đến CQĐT có thẩm quyền hay Công an cấp cơ sở nơi xác minh ban đầu. Do chưa có quy định và hướng dẫn rõ ràng nên có một số nơi người bị hại gặp không ít khó khăn trong việc đưa ra yêu cầu.

- *Thứ ba*, Khoản 1 Điều 106 BLTTHS quy định: “Khi có căn cứ xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội xảy ra hoặc còn có tội phạm khác thì CQĐT, VKS ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự”. Tại Mục 8.2 Thông tư liên tịch 05/2005/TTLT ngày 07/9/2005 quy định về trường hợp thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự như sau: “Chỉ thay đổi quyết định khởi tố vụ án trong trường hợp thay đổi tội danh. Không áp dụng việc thay đổi quyết định khởi tố vụ án nếu qua điều tra

xác định được hành vi của bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn trong cùng một tội danh đã khởi tố”. Quy định như vậy sẽ phát sinh nhiều tình huống phức tạp, ví dụ trong một vụ án Cố ý gây thương tích, ban đầu người bị hại đưa ra yêu cầu khởi tố, CQĐT trưng cầu giám định tỷ lệ thương tật của người bị hại là 29% nên ra quyết định khởi tố vụ án theo khoản 1 Điều 104 BLHS, nhưng sau khi trưng cầu giám định lại, thương tích của người bị hại là 31%, như vậy hành vi của bị can đã phạm vào khoản 2 Điều 104 BLHS, nếu theo quy định tại Thông tư 05/2005/TTLT thì trường hợp này không phải thay đổi quyết định khởi tố vụ án. Tuy nhiên nếu không thay đổi quyết định khởi tố vụ án thì khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố sẽ giải quyết thế nào, bởi lẽ căn cứ vào Quyết định khởi tố vụ án (khoản 1 Điều 104 BLHS) thì vụ án phải đình chỉ, nhưng thực tế bị can phạm vào khoản 2, không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Trong trường hợp ngược lại, vụ án được khởi tố theo khoản 2 Điều 104 BLHS với tỷ lệ thương tật của người bị hại là 31% nhưng kết quả trưng cầu giám định lại, thương tích của người bị hại là 29% thuộc khoản 1 Điều 104 BLHS, khi người bị hại có đơn đề nghị không xử lý hình sự thì giải quyết thế nào, nếu căn cứ vào Quyết định khởi tố vụ án (khoản 2 Điều 104 BLHS) thì vụ án không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nhưng thực tế bị can phạm vào khoản 1 và thuộc trường hợp phải đình chỉ vụ án khi người bị hại rút yêu cầu.

- *Thứ tư*, trường hợp vụ án có nhiều người bị thiệt hại nhưng chỉ một người yêu cầu, đã phát sinh vướng mắc trong việc xác định số còn lại có được coi là người bị hại không? Đây là vấn đề quan trọng vì liên quan đến việc áp dụng tình tiết định khung tăng nặng đối với bị can, bị cáo. Nếu coi tất cả những người bị thiệt hại đều là bị hại thì hành vi phạm tội sẽ rơi vào tình tiết

định khung tăng nặng “phạm tội đối với nhiều người” (tội cố ý gây thương tích). Ngược lại, nếu cho rằng chỉ người yêu cầu mới là người bị hại, những người còn lại không phải bị hại thì người phạm tội sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với hành vi gây ra cho những người này. Trách nhiệm hình sự trong hai trường hợp này rất khác nhau nên cần có hướng dẫn rõ ràng.

- *Thứ năm*, trường hợp trong vụ án có nhiều bị can nhưng người bị hại chỉ rút yêu cầu đối với một người thì chỉ đình chỉ vụ án đối với một người hay tất cả. Do Luật không quy định cụ thể và chưa có hướng dẫn nên hiện nay có nhiều quan điểm nhận thức khác nhau. Có quan điểm cho rằng khi người bị hại tha thứ và bãi nại cho một bị can nào đó thì họ được quyền rút yêu cầu khởi tố đối với bị can đó, những bị can còn lại vẫn phải bị điều tra, truy tố, xét xử bình thường. Quan điểm khác lại cho rằng Điều 105 BLTTHS quy định rất rõ là khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố vụ án thì vụ án phải được đình chỉ, không phân biệt vụ án đó có một hay nhiều bị can, tức là dù chỉ rút yêu cầu khởi tố đối với một người thì cơ quan tố tụng cũng phải đình chỉ giải quyết cả vụ án, luật không cho phép người bị hại được quyền lựa chọn xử lý hay tha thứ cho riêng ai để đảm bảo tính công bằng, bình đẳng trước pháp luật, tránh được sự bất công giữa những người cùng thực hiện một tội phạm.

- *Thứ sáu*, theo điểm b khoản 2 điều 51 BLTTHS thì người bị hại “được thông báo về kết quả điều tra” nhưng quyền này được thực hiện như thế nào, họ được nhận văn bản tố tụng gì liên quan đến kết quả điều tra, vấn đề này chưa được hướng dẫn nên việc đảm bảo thực hiện quyền này trong thực tế còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Thực tế ở một số địa phương khi người bị hại trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại tới các cơ quan tố tụng yêu cầu được cung cấp bản kết luận điều tra hoặc cáo trạng với lý do họ có

quyền được thông báo về kết quả điều tra, có nơi thì đáp ứng yêu cầu của người bị hại, có nơi không cung cấp cho người bị hại với lý do BLTTHS không quy định những văn bản pháp lý trên phải giao cho người bị hại hoặc lý do giữ bí mật tài liệu trong hồ sơ. Lẽ ra kết luận điều tra là văn bản tổng hợp về kết quả điều tra phải được giao cho người bị hại để họ biết được nội dung vụ án, làm cơ sở cho việc chuẩn bị lý lẽ, yêu cầu buộc tội đối với bị cáo hoặc chứng minh thiệt hại mà bị cáo đã gây ra cho mình, nhưng BLTTHS không quy định CQĐT phải gửi bản kết luận điều tra cho người bị hại mà chỉ quy định gửi cho VKS cùng cấp, bị can, người bào chữa. Bên cạnh đó, một số văn bản tố tụng quan trọng khác trong giai đoạn điều tra, truy tố như quyết định khởi tố vụ án, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ đều không được gửi cho người bị hại nên ảnh hưởng đến việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong những vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

- *Thứ bảy*, Điều 191 BLTTHS quy định về sự có mặt của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ: “Nếu người bị hại... hoặc người đại diện hợp pháp của họ vắng mặt thì tùy trường hợp, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử”, đây là quy định chung cho tất cả các vụ án. Tuy nhiên trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì về nguyên tắc người bị hại vắng mặt trong các vụ án này thì bắt buộc phải hoãn phiên tòa bởi sự vắng mặt đó ảnh hưởng đến quá trình xét xử cũng như việc ra bản án, quyết định của HĐXX vì nó liên quan đến việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại trình bày lời buộc tội. Do không quy định cụ thể nên dẫn đến nhận thức là có thể hoãn phiên tòa hoặc có thể vẫn tiến hành xét xử, trong thực tế có không ít vụ án vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại vắng mặt người bị hại nhưng HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

3.2 Giải pháp hoàn thiện pháp luật về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

3.2.1 Quan điểm của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự trong điều kiện cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nêu phương hướng “Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước Pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”; Đồng thời đề ra các nhiệm vụ “Sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp”, “Đổi mới việc tổ chức phiên toà xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng đảm bảo tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp” [3].

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI tiếp tục khẳng định: “Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về hình sự, dân sự, thủ tục tố tụng tư pháp và về tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, đề cao tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật của từng cơ quan và chức danh tư pháp” [1].

Tại cuộc họp lần thứ ba của Ban chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương ngày 22/12/2011 bàn về mô hình tổ tụng hình sự, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang, Trưởng Ban chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương đã kết luận nhấn mạnh việc nghiên cứu về mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam là vấn đề lớn cần được tổng kết, đánh giá kỹ lưỡng bảo đảm đúng các Văn kiện của Đảng, bám sát tình hình cụ thể về chính trị, kinh tế xã hội của Việt Nam, có sự tham khảo các mô hình của quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước [31].

Chủ trương của Đảng và Nhà nước cải cách tư pháp nhằm tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong chức năng và hoạt động của các cơ quan tư pháp, tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, bảo đảm xử lý kịp thời và nghiêm minh, thực hiện dân chủ hơn nữa trong hoạt động tố tụng hình sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Do vậy hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự nói chung, quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại nói riêng phải trên cơ sở quán triệt đầy đủ quan điểm, chủ trương cải cách tư pháp thể hiện trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng nêu trên.

Đồng thời phải trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003; tiếp tục kế thừa những quy định đang phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm; khắc phục một cách căn bản những vướng mắc, bất cập qua quá trình thi hành BLTTHS nói chung, quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại nói riêng.

Những quy định của BLTTHS được sửa đổi, bổ sung phải đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước Pháp quyền XHCN Việt Nam; bảo đảm nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực trong quá trình giải quyết vụ án hình sự; nêu cao hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan nhà nước đối với công

dân, bảo đảm các quyền tự do dân chủ của công dân; đồng thời bảo đảm quá trình giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng được vận hành chôi chảy và hiệu quả hơn.

Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự còn phải xuất phát từ thực tiễn của Việt Nam, cần tiếp tục duy trì và phát huy những ưu điểm của BLTTHS hiện hành, tiếp thu có chọn lọc một số hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng, phù hợp với truyền thống văn hóa, điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể của nước ta. Trong đó phải phân định hợp lý quyền và nghĩa vụ của các chủ thể phù hợp với các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự, trong đó có người bị hại với tư cách là chủ thể buộc tội trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Phải làm cho các trình tự, thủ tục tố tụng cụ thể, công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm tố tụng, thực hiện tốt yêu cầu tranh tụng trong hoạt động tố tụng hình sự. Phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật trên và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến hoạt động tố tụng hình sự, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm tố tụng hình sự của các nước phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Trong bối cảnh dân chủ hóa đời sống xã hội ở Việt Nam hiện nay và qua tham khảo tố tụng một số nước trên thế giới, vấn đề quy định thủ tục tố tụng riêng cho trường hợp giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại như thủ tục tư tố của Liên bang Nga hoặc Trung Quốc cũng được đặt ra. Tuy nhiên trong điều kiện cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, việc Nhà nước toàn quyền quyết định việc buộc tội là hết sức cần thiết để bảo vệ chế độ chính trị, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích

hợp pháp của công dân, tổ chức. Hơn nữa một bộ phận nhân dân trình độ dân trí chưa cao nên việc cho phép người bị hại truy tố người phạm tội ra xét xử tại Tòa án là chưa phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Do vậy chỉ nên coi là định hướng tiếp tục nghiên cứu và sẽ áp dụng khi đủ điều kiện cần thiết. Trước mắt cần sửa đổi bổ sung quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại để quy định này đi vào thực chất và phát huy hiệu quả.

3.2.2 Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại

Trong thời gian chờ nghiên cứu một thủ tục tố tụng riêng cho trường hợp giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Để quy định này đi vào thực chất, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại được đảm bảo, cần sửa đổi, bổ sung một số quy định trong BLTTHS như sau:

- Thứ nhất, sửa đổi bổ sung khái niệm người bị hại và mở rộng quyền của người bị hại trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại

Cần sửa đổi khái niệm người bị hại theo hướng mở rộng phạm vi người bị hại bao gồm cơ quan, tổ chức nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể trong tố tụng hình sự, khắc phục tình trạng cơ quan, tổ chức bị xâm hại nhưng không khởi tố vụ án được do không phải là người bị hại. Mở rộng phạm vi người bị hại bao gồm cơ quan, tổ chức thì phải thay thế thuật ngữ “người bị hại” bằng thuật ngữ “bị hại” mới phù hợp. Đồng thời quy định người bị hại bao gồm cả những người bị hành vi phạm tội hướng tới gây thiệt hại nhưng hậu quả chưa xảy ra để có thể xử lý người phạm tội trong trường hợp phạm tội chưa đạt; quy định rõ hơn về thiệt hại của người bị hại phải là thiệt hại trực tiếp và có mối liên hệ nhân quả với hành vi xâm hại.

Tác giả kiến nghị sửa đổi tên Điều 51 là "Bị hại" và sửa đổi khoản 1 Điều 51 như sau: "*Bị hại là cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức; bị hành vi phạm tội gây thiệt hại trực tiếp về thể chất, tinh thần, tài sản, các quyền nhân thân khác của cá nhân; thiệt hại về tài sản, uy tín, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp của các cơ quan, tổ chức*"²⁷.

Bên cạnh đó, vấn đề mở rộng quyền của người bị hại trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại cần phải được đặt ra nhằm bảo đảm cho họ thực hiện tốt chức năng buộc tội của mình.

Một trong những nội dung cơ bản và quan trọng của việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật tố tụng hình sự là phải phân định rành mạch các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự (buộc tội, bào chữa, xét xử) và quy định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng cho phù hợp với sự phân chia các chức năng cơ bản này của tố tụng hình sự. Trong đó cần quy định rõ người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ là chủ thể buộc tội trong các vụ án thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, làm cơ sở cho các quy định có liên quan.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu bổ sung quyền của người bị hại trong giai đoạn trước xét xử để họ thực hiện tốt việc buộc tội, theo hướng cho phép người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại có quyền thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ án nếu không thuộc bí mật nhà nước để phục vụ cho việc buộc tội; được tham gia vào một số hoạt động thu thập chứng cứ của cơ quan tiến hành tố tụng; được cung cấp các quyết định tố tụng liên quan đến xử lý vụ án; được tiếp cận hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra để ghi chép, sao chụp tài liệu.

²⁷ Chữ in nghiêng là nội dung đề nghị bổ sung

Liên quan đến việc cho phép người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ án và để đáp ứng yêu cầu bảo đảm sự bình đẳng, nâng cao chất lượng tranh tụng và phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại hiện nay, cần sửa chế định chứng cứ theo hướng ngoài cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng thì các chủ thể khác (trong đó có người bị hại) cũng có quyền thu thập, sử dụng chứng cứ; mở rộng các nguồn chứng cứ như băng ghi âm, ghi hình, đĩa điện tử và các phương tiện khác có khả năng ghi lại dấu vết của tội phạm.

- Thứ hai, sửa đổi bổ sung khoản 1 điều 105 BLTTHS về phạm vi áp dụng và chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự

Khoản 1 điều 105 BLTTHS liên quan đến phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại và các chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự.

Về phạm vi áp dụng, cần loại bỏ tội Cố ý gây thương tích thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 104 BLHS “phạm tội có tính chất côn đồ và sử dụng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người”. Đây là trường hợp hành vi có tính nguy hiểm cao cho xã hội, cần trừng trị nghiêm khắc. Đồng thời mở rộng phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại đối với một số tội ít nghiêm trọng, thuộc nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu tài sản là tội chiếm giữ trái phép tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản.

Về chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án, ngoài chủ thể là người bị hại đề nghị sửa đổi bổ sung trên, đối với người đại diện hợp pháp của người bị hại, cần sửa đổi bổ sung BLTTHS theo hướng quy định trong trường hợp người bị

hại chết thì người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu khởi tố, trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì CQĐT vẫn có quyền khởi tố vụ án.

Tác giả kiến nghị sửa đổi Khoản 1 Điều 105 BLTTHS như sau: “Những vụ án về các tội phạm được quy định tại *điểm b, c, d, đ, e, g, h, k* khoản 1 điều 104, khoản 1 các điều 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131, *141, 142, 143, 145, 170a* và 171 của BLHS chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất *hoặc đã chết; trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì CQĐT quyết định việc khởi tố vụ án*”.

- *Thứ ba, sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố của người bị hại*

Để hạn chế trường hợp quá thời hạn giải quyết tố giác, tin báo tội phạm do người bị hại chậm yêu cầu khởi tố, cần đưa ra quy định về thời hạn yêu cầu khởi tố vụ án. Một mặt nâng cao trách nhiệm, ý thức của người bị hại trong việc cân nhắc yêu cầu khởi tố hay không khởi tố vụ án của mình; mặt khác tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, tránh tình trạng vi phạm pháp luật một cách bất đắc dĩ như trên.

Yêu cầu khởi tố vụ án hoặc yêu cầu không khởi tố vụ án hình sự là điều kiện để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hoặc không khởi tố vụ án hình sự. Do vậy cần bổ sung vào Điều 100 và Điều 107 BLTTHS căn cứ khởi tố vụ án hình sự và căn cứ không khởi tố vụ án hình sự.

Hình thức yêu cầu khởi tố và rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự phải được quy định chặt chẽ trong luật, vì đây là tài liệu quan trọng không thể thiếu trong quá trình giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Do vậy cần quy định theo hướng người bị hại phải có đơn yêu cầu khởi tố, vì đơn do người bị hại suy nghĩ tự làm, sẽ phản ánh trung thực ý thức, mong muốn của họ, chỉ trừ những trường hợp đặc biệt như người bị hại bị khuyết tật, không biết chữ hoặc tuy biết chữ nhưng đang trong tình trạng bị bệnh, những trường hợp này vì lý do khách quan người bị hại không thể làm đơn yêu cầu khởi tố thì mới được đưa ra yêu cầu khởi tố vụ án bằng lời nói và lập thành biên bản.

Để bảo đảm cho bị can, bị cáo có cơ hội chứng minh mình không phạm tội, thì việc đình chỉ vụ án do người bị hại rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa phải có sự đồng ý của bị can, bị cáo. Nếu bị can, bị cáo không đồng ý thì vụ án phải được tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm cũng cần được quy định trong luật theo hướng trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được đình chỉ, không giới hạn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm.

Tác giả kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 105 BLTTHS như sau: “Trong trường hợp người *có quyền* yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ. Trong trường hợp có căn cứ để xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức *hoặc trong trường hợp bị can, bị cáo không đồng ý* thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, CQĐT, VKS, Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án. Bị hại *hoặc người đại diện của bị hại* đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức”.

Bổ sung vào Điều 105 BLTTHS thêm một khoản 3 có nội dung như sau: *“Yêu cầu khởi tố hoặc việc rút yêu cầu khởi tố của bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại phải được thể hiện trong đơn yêu cầu, trong trường hợp vì lý do khách quan mà bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại không thể làm đơn được thì cơ quan có thẩm quyền phải lập biên bản ghi nhận yêu cầu hoặc việc rút yêu cầu của họ”*.

Bổ sung vào Điều 100 BLTTHS thêm khoản 6 với nội dung như sau: *“Yêu cầu khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại”*. Bổ sung vào Điều 107 BLTTHS thêm khoản 8 với nội dung như sau: *“Tội phạm thuộc trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của bị hại mà bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của bị hại không yêu cầu khởi tố vụ án”*.

- Thứ tư, sửa đổi bổ sung quy định về việc người bị hại tham gia xét hỏi và buộc tội tại phiên tòa

Sửa đổi bổ sung quy định về trình tự tham gia xét hỏi tại phiên tòa theo hướng đối với các vụ án hình sự khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì người bị hại có quyền trực tiếp đặt câu hỏi đối với bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, đây là cơ sở quan trọng để người bị hại chuẩn bị lý lẽ, quan điểm trong phần tranh luận nhằm chứng minh lời buộc tội của mình là có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời quy định việc người bị hại trình bày lời buộc tội tại phiên tòa theo hướng sau khi kết thúc việc xét hỏi tại phiên tòa, KSV trình bày lời luận tội, tiếp theo người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội, rồi mới tới bị cáo trình bày lời bào chữa.

Tác giả kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 207 BLTTHS về trình tự xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm với nội dung như sau: *“Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các Hội thẩm, sau đó đến KSV, người bào chữa,*

người bảo vệ quyền lợi của đương sự, *người bị hại hoặc/và người đại diện hợp pháp của họ trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại*. Những người tham gia phiên tòa cũng có quyền đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ. Người giám định được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định”.

Sửa đổi khoản 1 Điều 217 BLTTHS về trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm với nội dung như sau: “Sau khi kết thúc việc xét hỏi tại phiên tòa, KSV trình bày lời luận tội, đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội. *Người bị hại hoặc/và người đại diện hợp pháp của họ trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trình bày lời buộc tội đối với bị cáo*. Luận tội của KSV và *lời buộc tội của người bị hại* phải căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

- Thứ năm, hướng dẫn giải thích một số nội dung đang phát sinh vướng mắc trong thực tiễn

+ Về việc thay đổi quyết định khởi tố vụ án, Liên ngành tư pháp Trung ương cần có Thông tư hướng dẫn lại vấn đề này theo hướng phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án trong trường hợp bị can phạm vào khung nặng hơn hoặc nhẹ hơn trong cùng một điều luật.

+ Về trường hợp trong vụ án có nhiều người bị thiệt hại nhưng chỉ có một người yêu cầu. Vấn đề này cần hướng dẫn, giải thích theo hướng chỉ người yêu cầu mới là người bị hại, số còn lại không được coi là người bị hại,

nhằm áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị can, bị cáo. Trong trường hợp này, người bị thiệt hại nhưng không có đơn yêu cầu khởi tố vụ án sẽ tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn dân sự (nếu họ có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại) hoặc người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (nếu họ không có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại).

+ Về trường hợp trong vụ án có nhiều bị can nhưng người bị hại chỉ rút yêu cầu đối với một người. Vấn đề này cần hướng dẫn, giải thích theo hướng đình chỉ vụ án đối với một mình bị can đó, hướng dẫn này sẽ phù hợp với quy định tại Điều 164, 169, 180 BLTTHS.

+ Về quyền của người bị hại “được thông báo về kết quả điều tra” tại điểm b khoản 2 điều 51 BLTTHS cần hướng dẫn theo hướng CQĐT phải có văn bản thông báo cho người bị hại về kết quả điều tra.

+ Về sự có mặt của người bị hại tại phiên tòa, cần hướng dẫn hoặc sửa đổi khoản 1 Điều 191 BLTTHS theo hướng trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì khi vắng mặt người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất bắt buộc phải hoãn phiên tòa.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nội dung Chương 3 đánh giá tình hình giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong 6 năm từ năm 2008 đến năm 2013, nêu lên một số vướng mắc, bất cập về mặt pháp luật và một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, liên quan đến phạm vi áp dụng, chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, thủ tục giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, đây là những nội dung hiện có những điểm bất hợp lý, không phù hợp với thực tiễn, đồng thời thiếu những quy định bảo đảm cho người bị hại tham gia vào quá trình giải quyết vụ án để thực hiện và bảo vệ yêu cầu khởi tố của họ.

Từ những vướng mắc, bất cập và trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự trong điều kiện cải cách tư pháp được nêu trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị, Văn kiện đại hội Đảng lần thứ XI và Kết luận của Chủ tịch nước, Trưởng ban chỉ đạo cải cách tư pháp trung ương tại cuộc họp về mô hình tố tụng hình sự, tác giả cho rằng trong điều kiện của Việt Nam hiện nay và qua tham khảo kinh nghiệm một số nước trên thế giới, vấn đề quy định thủ tục tố tụng riêng cho để giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại như thủ tục tư tố của một số nước đã và đang đặt ra. Tuy nhiên đây là vấn đề lớn của tố tụng hình sự, liên quan đến nhiều quy định khác, chỉ nên coi là định hướng để tiếp tục nghiên cứu và sẽ áp dụng khi có đủ điều kiện.

Trong thời gian chờ nghiên cứu thủ tục tố tụng riêng cho trường hợp giải quyết các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Để quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại đi vào thực chất, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại được đảm bảo, cần hoàn thiện BLTTHS theo hướng:

- Sửa đổi Điều 51 BLTTHS về tên điều luật là “bị hại” thay cho “người bị hại” và sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 51 BLTTHS để mở rộng phạm vi người bị hại bao gồm cơ quan, tổ chức và bổ sung quyền của người bị hại trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

- Sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 105 BLTTHS để mở rộng phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại thêm một số tội ít nghiêm trọng, tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, xâm phạm quyền sở hữu tài sản và sửa đổi bổ sung quy định về chủ thể yêu cầu khởi tố vụ án hình sự là người đại diện hợp pháp của người bị hại.

- Hoàn thiện thủ tục yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố của người bị hại và bổ sung quy định để người bị hại tham gia xét hỏi và buộc tội tại phiên tòa

- Hướng dẫn giải thích một số nội dung đang phát sinh vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại.

KẾT LUẬN

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn mở đầu và hết sức quan trọng trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự. Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại là trường hợp đặc biệt của khởi tố vụ án hình sự, khi pháp luật trao cho người bị hại định đoạt việc đưa hành vi có dấu hiệu tội phạm xử lý theo trình tự tố tụng hình sự thông qua quyền yêu cầu hoặc không yêu cầu khởi tố vụ án.

Xuất phát từ mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu, Luận án “Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam” đã đạt được một số kết quả sau:

1. Luận án đã khái quát về khởi tố vụ án hình sự trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự, khái quát những vấn đề lý luận cơ bản nhất về người bị hại và vai trò của người bị hại trong tố tụng hình sự, và rút ra khái niệm quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại; đồng thời phân tích làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hình thành quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam; trên cơ sở đó chứng minh bản chất pháp lý của quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại chính là quyền buộc tội của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam, có tính chất “tư tố”, là điều kiện phát sinh quyền công tố của Nhà nước nhưng nằm trong giới hạn của quyền công tố.

2. Luận án nghiên cứu, so sánh quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam với pháp luật một số quốc gia trên thế giới như Cộng hoà Liên bang Đức, Liên bang Nga, Trung Quốc trên cơ sở đó rút ra một số điểm khác biệt, làm cơ sở cho việc đề xuất tham khảo, vận dụng một số nội dung hợp lý phù hợp với điều kiện Việt Nam.

3. Luận án đã phân tích thực trạng áp dụng pháp luật, những vướng mắc bất cập trong thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật:

- Về phạm vi áp dụng quy định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu người bị hại: Luận án đề xuất loại bỏ trường hợp phạm tội có tính chất nghiêm trọng, nguy hiểm cao cho xã hội là tội Cố ý gây thương tích thuộc trường hợp có tính chất côn đồ, sử dụng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người; đồng thời mở rộng phạm vi áp dụng đối với một số tội ít nghiêm trọng, xâm phạm quyền sở hữu tài sản như tội chiếm giữ trái phép tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

- Về chủ thể có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự: Luận án đề xuất sửa đổi khái niệm người bị hại theo hướng mở rộng phạm vi đối tượng được coi là người bị hại bao gồm cơ quan, tổ chức nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể trong tố tụng hình sự; thiệt hại của người bị hại là thiệt hại trực tiếp và có mối liên hệ nhân quả với hành vi xâm hại. Đồng thời bổ sung quy định trong trường hợp người bị hại chết hoặc không xác định được người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì CQĐT có quyền khởi tố.

- Về thủ tục yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố của người bị hại: Luận án đề xuất quy định trong luật về thời hạn yêu cầu khởi tố vụ án, hình thức yêu cầu khởi tố và rút yêu cầu khởi tố phải thể hiện trong đơn, trừ trường hợp đặc biệt người bị hại không thể làm đơn được vì lý do khách quan thì được quyền yêu cầu bằng miệng. Bổ sung yêu cầu khởi tố vụ án hoặc yêu cầu không khởi tố vụ

án hình sự vào cơ sở khởi tố vụ án tại Điều 100 BLTTHS và trường hợp không khởi tố vụ án hình sự tại Điều 107 BLTTHS. Bổ sung quy định về trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố nhưng bị can, bị cáo không đồng ý thì vụ án vẫn được tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung; quy định trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được đình chỉ, bao gồm cả trường hợp rút yêu cầu khởi tố ại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm để điều chỉnh hết các tình huống phát sinh trong thực tiễn.

- Về việc người bị hại tham gia xét hỏi và buộc tội tại phiên tòa: Luận án đề xuất sửa đổi bổ sung quy định về trình tự tham gia xét hỏi tại phiên tòa theo hướng người bị hại có quyền trực tiếp đặt câu hỏi đối với bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, trong phần tranh luận KSV trình bày lời luận tội, tiếp theo người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội, rồi mới tới bị cáo trình bày lời bào chữa.

- Để quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại đi vào thực chất thì người bị hại phải có những quyền năng pháp lý phù hợp để thực hiện tốt chức năng tố tụng của họ, Luận án đề xuất bổ sung quyền của người bị hại trong giai đoạn trước xét xử, theo hướng cho phép người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ án (nếu không thuộc bí mật nhà nước) để phục vụ cho việc buộc tội; được tham gia vào một số hoạt động thu thập chứng cứ do các cơ quan tiến hành tố tụng tiến hành; được cung cấp các quyết định tố tụng liên quan đến xử lý vụ án; được tiếp cận hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra để ghi chép, sao chụp tài liệu để chuẩn bị lý lẽ, lập luận cho việc buộc tội.

- Bên cạnh đó, cần hướng dẫn giải thích một số nội dung đang phát sinh vướng mắc trong thực tiễn như vấn đề thay đổi quyết định khởi tố vụ án,

trường hợp trong vụ án có nhiều người bị thiệt hại nhưng chỉ có một người yêu cầu hoặc vụ án có nhiều bị can nhưng người bị hại chỉ rút yêu cầu đối với một người, hướng dẫn việc thực hiện quyền của người bị hại “được thông báo về kết quả điều tra”, về sự có mặt của người bị hại tại phiên tòa trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

Tác giả hy vọng, các kiến nghị của Luận án sẽ góp phần vào việc hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam nói chung, nâng cao hiệu quả áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại nói riêng.

Tuy nhiên đây là một vấn đề phức tạp, do vậy Luận án khó tránh khỏi khiếm khuyết nhất định. Tác giả Luận án mong nhận được đóng góp, chỉ dẫn cụ thể của các thầy, cô giáo, các nhà khoa học, đồng nghiệp và những ai quan tâm đến đề tài để giúp cho Luận án được hoàn thiện hơn.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại, Tạp chí Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số 09 năm 2009;

- Quyền tư tố trong tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới - Những kinh nghiệm cho tố tụng hình sự Việt Nam, Tạp chí Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số 18 năm 2013;

- Bảo vệ người bị hại là phụ nữ và trẻ em trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, Tạp chí Kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao, số 06 năm 2014;

- Quyền buộc tội của người bị hại trong Tố tụng hình sự, Tạp chí Khoa học pháp lý - Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Số 01 năm 2015.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội;
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
4. Quốc Hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hiến pháp Việt Nam năm 1946 và 1959;
5. Quốc Hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Hiến pháp Việt Nam năm 1980, 1992 và Nghị quyết của Quốc hội về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992;
6. Quốc Hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Bộ luật hình sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);
7. Quốc Hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Bộ luật tố tụng hình sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1988;
8. Quốc Hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Bộ luật tố tụng hình sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2003;
9. Nguyễn Ngọc Anh chủ biên (2011), Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội;

10. Mai Thế Bày (2009), “Định chỉ điều tra vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại khi họ rút đơn theo quy định tại khoản 2 điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003”, *Tạp chí Kiểm sát* số 20;

11. Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga năm 2006 (bản dịch tiếng Việt), xem tại: http://tks.edu.vn/law/detail/1028_0_Bo-luat-to-tung-hinh-su-Lien-Bang-Nga.html;

12. Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp năm 2005 (bản dịch tiếng Việt), xem tại: http://tks.edu.vn/law/detail/1281_0_Bo-luat-to-tung-hinh-su-cong-hoa-Phap.html;

13. Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1996 (bản dịch tiếng Việt), xem tại: http://tks.edu.vn/law/detail/1711_0_Luat-to-tung-hinh-su-cua-nuoc-Cong-hoa-Nhan-dan-Trung-Hoa.html;

14. Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 2001 (bản dịch tiếng Việt), xem tại: http://tks.edu.vn/law/detail/1027_0_Bo-luat-to-tung-hinh-su-Cong-hoa-lien-bang-Duc.html;

15. Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản (bản dịch tiếng Việt), xem tại: http://tks.edu.vn/law/detail/1280_0_Bo-luat-to-tung-hinh-su-Nhat-Ban.html;

16. Bộ Tư pháp (1999), Thông tin khoa học pháp lý, *số chuyên đề “Tư pháp hình sự so sánh”*;

17. Bộ tư pháp (2003), Tố tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi, *Thông tin khoa học xét xử* số 01;

18. Các nguyên tắc liên bang về tố tụng hình sự của Hoa kỳ (bản dịch tiếng Việt), xem tại: http://www.tks.edu.vn/law/detail/1030_0_Cac-nguyen-tac-lien-bang-ve-to-tung-hinh-su-cua-hop-chung-quoc-Hoa-ky.html;

19. Các văn kiện quốc tế về quyền con người (1998), NXB Chính trị quốc gia, Hà nội;

20. Lê Cẩm (2004), “Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn tố tụng hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát số 02*;

21. Lê Văn Cân (2008), “Một số vướng mắc khi giải quyết vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Kiểm sát số 04*;

22. Lê Tiến Châu (2003), “Một số vấn đề về chức năng buộc tội”, *Tạp chí Khoa học pháp lý số 03*;

23. Lê Tiến Châu (2007), “Người bị hại trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học pháp lý số 01*;

24. Chương trình đối tác tư pháp (2012), Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới, NXB Hồng Đức, Hà nội

25. Nguyễn Đăng Dung (2004), Một số vấn đề về cải cách tư pháp ở Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội;

26. Trần Ngọc Đường (2011), Quyền con người, quyền công dân trong nhà nước pháp quyền XHCN, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội;

27. Võ Thị Kim Oanh chủ biên (2010), Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh;

28. Phạm Hồng Hải (1999), Bàn về quyền công tố, *Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học kiểm sát - Viện Kiểm sát nhân tối cao, Hà Nội*;

29. Nguyễn Thanh Hải (2003), “Góp ý xây dựng bộ luật Tố tụng hình sự (sửa đổi) khởi tố theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Kiểm sát số 08*;

30. Hồ Thị Hạnh (2003), “Vấn đề đình chỉ vụ án khi người bị hại rút yêu cầu khởi tố”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* số 02;

31. Thu Hằng, Phiên họp lần thứ 3 Ban Chỉ đạo CCTP Trung ương, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam ngày 22/12/2001, xem tại: http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/Preview/PrintPreview.aspx?co_id=0&cn_id=497806;

32. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2006), Từ điển pháp luật hình sự, NXB Tư pháp, Hà Nội.

33. Nguyễn Mạnh Hùng (2012), Thuật ngữ pháp lý, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội;

34. Vũ Thế Hùng và các tác giả khác (dịch từ tiếng Anh) (2006), Khái quát hệ thống pháp luật Hoa Kỳ, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội;

35. Hoàng Thị Liên (2008), “Cần sửa đổi các quy định liên quan đến quyền khởi tố theo yêu cầu của người bị hại trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003”, *Tạp chí Kiểm sát* số 02;

36. Luật điều tra và tố tụng hình sự 1996 của vương quốc Anh (bản dịch tiếng Việt), xem tại: http://www.tks.edu.vn/law/detail/1279_0_Luat-dieu-tra-va-to-tung-hinh-su-1996-cua-vuong-quoc-Anh.html;

37. Nguyễn Đức Mai (2009), “Đặc điểm của mô hình tố tụng tranh tụng và phương hướng hoàn thiện mô hình tố tụng ở Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* số 23;

38. Dương Tuyết Miên (2005), “Nạn nhân của tội phạm dưới góc độ tội phạm học”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* số 24;

39. Ngôn ngữ học Việt Nam (2000), Từ điển tiếng Việt, NXB Thanh niên, Hà nội;

40. Lê Ninh (1998), *Lịch sử thế giới cổ đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội;
41. Nguyễn Hải Ninh (2010), “Vấn đề khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Luật học số 06*;
42. Nguyễn Thái Phúc (1999), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện Kiểm sát, Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học kiểm sát Viện Kiểm sát nhân tối cao*, Hà Nội;
43. Ngũ Quang Hồng (2009), “Tur tố trong tố tụng hình sự của Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà nội số 25*;
44. Đỗ Ngọc Quang (2012), “Hoàn thiện thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong TTHS theo yêu cầu cải cách tư pháp” *Tạp chí kiểm sát số 08*;
45. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự phần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm*, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh;
46. Quốc triều Hình luật (1995), NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, Thành Phố Hồ Chí Minh;
47. Sắc lệnh ngày 10/10/1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xem tại: http://www.vbqppl.moj.gov.vn/law/vi/1945_to_1950/1945/194510/194510100001;
48. Sắc lệnh số 85/SL ngày 22/5/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về cải cách bộ máy Tư pháp và Luật Tố tụng, xem tại: http://www.vbqppl2.moj.gov.vn/law/vi/1945_to_1950/1950/195005/195005220003;
49. Võ Hồng Sơn (2012), “Vấn đề người bị hại rút yêu cầu khởi tố vụ án tại phiên toà trong một số vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Nghề Luật số 02*;

50. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội;

51. Trần Quang Tiệp (2006), “Một số vấn đề lý luận về khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại”, *Tạp chí Kiểm sát số 01*;

52. Nguyễn Trương Tín (2009), “Một số vấn đề lý luận về chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự và vấn đề sửa đổi, bổ sung BLTTHS 2003 liên quan đến chức năng buộc tội”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 08*;

53. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, Hà nội;

54. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Tố tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi*, *Thông tin khoa học xét xử số 01*;

55. Nguyễn Đức Thái (2009), *Khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Tp.Hồ Chí Minh;

56. Nguyễn Đức Thái (2013), “Quyền tư tố trong tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới - Những kinh nghiệm cho tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát số 18*;

57. Lê Nguyên Thanh (2012), *Luận án Tiến sĩ “Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong tố tụng hình sự Việt Nam”*, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh

58. Nguyễn Quang Thắng - Nguyễn Văn Tài dịch (1994), *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia long)*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội;

59. Thái Vĩnh Thắng (2010), *Nhà nước và pháp luật tư sản đương đại, lý luận và thực tiễn*, NXB Tư Pháp, Hà Nội

60. Lê Hữu Thể (chủ biên) (2008), Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra, NXB Tư pháp, Hà nội;

61. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), Từ điển giải thích thuật ngữ luật học, NXB Công an nhân dân, Hà nội;

62. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), Những nguyên tắc cơ bản trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;

63. Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), Giáo trình Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;

64. Trường Đại học Luật Hà nội (2008), Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam, NXB Công an nhân dân, Hà nội;

65. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2007), Số chuyên đề về luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp, *Thông tin khoa học kiểm sát số 5+6*;

66. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2007), Số chuyên đề về luật tố tụng hình Cộng hòa liên bang Đức, *Thông tin khoa học kiểm sát số 5+6*;

67. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2007), Số chuyên đề về luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ, *Thông tin khoa học kiểm sát số 5+6*;

68. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2008), Số chuyên đề về so sánh pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và một số nước trên thế giới, *Thông tin khoa học kiểm sát số 3+4*;

69. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2010), Số chuyên đề về mô hình tố tụng hình sự Việt Nam, *Thông tin khoa học kiểm sát số 5+6*;

70. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), Số chuyên đề về mô hình tố tụng hình sự một số nước trên thế giới, *Thông tin khoa học kiểm sát số 1+2*;

71. Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp (2001), Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự, Hà nội;

72. Viện Khoa học pháp lý Bộ Tư pháp (2006), Từ điển Luật học, NXB Từ điển Bách khoa và NXB Tư pháp, Hà Nội;

73. Trương Quang Vinh (2008), Tội phạm và hình phạt trong Hoàng Việt Luật lệ, NXB Tư Pháp, Hà Nội;

74. Võ Khánh Vinh (2004), Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;

75. Khánh Vy, Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: Nhiều vi phạm, khó xử lý, Báo điện tử Công an nhân dân ngày 19/4/2013, xem tại: <http://www.cand.com.vn/News/PrintView.aspx?ID=196896>.

Tài liệu tiếng Anh

76. Ana Medarska (2009), Rights of crime victims under the Eropean convention on Human rights: invading defendants's rights, Central European University, Hungary, at: http://www.etd.ceu.hu/2010/medarska_ana.pdf

77. American Bar Association (2006), The victim in the criminal justice system, at: <http://meetings.abanet.org/webupload/commupload/CR300000/newletterpubs/victimsreport.pdf>

78. Craig M. Bradley (2007), Criminal procedure: a worldw study, Published: Carolina Academic Press, Durham, North Carolina, USA, at: <http://www.cap-press.com/pdf/1632.pdf>

79. C. Van Den Wyngaert (1993), Criminal Procedure Systems in the European Community, Published: Bloomsbury Professional, United Kingdom.

80. Douglas E. Beloof, Paul G. Cassell, Steven J. Twist (2010), Victims in Criminal Procedure, Published: Carolina Academic Press, USA, at: <http://www.cap-press.com/pdf/2103.pdf>

81. Markus Loffelmann (2008), The victim in criminal proceedings: A systematic portrayal of victim protection under German Criminal Procedure, at: http://www.unafei.or.jp/english/pdf/RS_No70/No70_06VE_Loffelmann1.pdf

82. Pavisic Berislav (2004), Transition of criminal procedure systems, Published: Pravni fakultet Sveucilista, Croatia.

83. Toshihiro Kawaide (2008), Victim's participation in the criminal trial in japan, at: <http://www.sota.j.u-tokyo.ac.jp/info/Papers/kawaide.pdf>

84. Tyrone Kirchengast (2006), The victim in criminal law and justice, Publisher: Palgrave Macmillan, USA

85. United Nations office on Drugs and Crime (2006), Compendium of UN standards and norms in crime prevention and criminal justice, at: http://www.unodc.org/pdf/criminal_justice/Compendium_UN_Standards_and_Norms_CP_and_CJ_English.pdf

86. UN General Assembly, Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power, A/RES/40/34 29 November 1985 96th plenary meeting, at: <http://www.un.org/documents/ga/res/40/a40r034.htm>

87. William F. McDonald (1991), Criminal Prosecution and the Rationalization of Criminal Justice, Final Report, National Institute of Justice Fellow, US. Department of Justice, at: <https://www.ncjrs.gov/pdffiles1/pr/133787.pdf>

PHỤ LỤC 1
SỐ LIỆU ÁN KHỞI TỐ THEO YÊU CẦU NGƯỜI BỊ HẠI
ĐÃ XÉT XỬ VÀ ĐÌNH CHỈ DO NGƯỜI BỊ HẠI RÚT YÊU CẦU
TỪ NĂM 2008 ĐẾN NĂM 2013²⁸

Năm 2008

Tội danh	Án xét xử				Án đình chỉ			
	Số khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã xét xử		Tỷ lệ % trên tổng số án xét xử hàng năm		Số đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố		Tỷ lệ % trên tổng số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại	
	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị can	vụ	bị can
Điều 104	2174	4326	3.2%	4.1%	107	145	4.3%	3.1%
Điều 105	25	27	0.03%	0.02%	1	1	0.04%	0.02%
Điều 106	9	10	0.01%	0.01%	0	0	0%	0%
Điều 108	4	4	0.006%	0.004%	0	0	0%	0%
Điều 109	1	1	0.001%	0.001%	0	0	0%	0%
Điều 111	107	107	0.15%	0.1%	10	10	0.4%	0.2%
Điều 113	2	2	0.003%	0.002%	0	0	0%	0%
Điều 121	31	54	0.04%	0.05%	2	2	0.08%	0.04%
Điều 122	6	8	0.008%	0.007%	0	0	0%	0%
Điều 131	0	0	0%	0%	0	0	0%	0%
Điều 171	2	5	0.003%	0.005%	0	0	0%	0%
Tổng	2361	4544	3.45%	4.33%	130	158	5.2%	3.3%

²⁸ Nguồn: VKSND tối cao

Năm 2009

<i>Tội danh</i>	<i>Án xét xử</i>				<i>Án đình chỉ</i>			
	<i>Số khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã xét xử</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án xét xử hàng năm</i>		<i>Số đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại</i>	
	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>
Điều 104	1966	3681	2.8%	3.5%	155	198	6.3%	5.1%
Điều 105	14	14	0.02%	0.013%	3	3	0.14%	0.07%
Điều 106	8	8	0.01%	0.007%	1	1	0.04%	0.02%
Điều 108	5	5	0.007%	0.004%	0	0	0%	0%
Điều 109	1	1	0.001%	0.001%	0	0	0%	0%
Điều 111	88	88	0.13%	0.08%	7	7	0.3%	0.18%
Điều 113	30	30	0.04%	0.03%	3	3	0.14%	0.07%
Điều 121	34	54	0.05%	0.05%	1	2	0.04%	0.05%
Điều 122	5	6	0.007%	0.005%	0	0	0%	0%
Điều 131	0	0	0%	0%	0	0	0%	0%
Điều 171	0	0	0%	0%	0	0	0%	0%
Tổng	2151	3887	3.15%	3.71%	170	214	7%	5.5%

Năm 2010

<i>Tội danh</i>	<i>Án xét xử</i>				<i>Án đình chỉ</i>			
	<i>Số khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã xét xử</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án xét xử hàng năm</i>		<i>Số đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại</i>	
	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>
Điều 104	2278	3930	3.33%	3.76%	114	169	4.7%	4.1%
Điều 105	13	14	0.02%	0.013%	1	2	0.04%	0.05%
Điều 106	7	7	0.009%	0.006%	1	1	0.04%	0.02%
Điều 108	5	5	0.007%	0.005%			0%	0%
Điều 109	0	0	0%	0%			0%	0%
Điều 111	92	92	0.13%	0.09%	12	12	0.5%	0.3%
Điều 113	2	2	0.003%	0.002%			0%	0%
Điều 121	18	25	0.026%	0.024%	1	3	0.04%	0.07%
Điều 122	6	8	0.008%	0.007%	1	1	0.04%	0.02%
Điều 131	0	0	0%	0%			0%	0%
Điều 171	1	1	0.001%	0.001%			0%	0%
Tổng	2422	4084	3.54%	3.92%	130	188	5.4%	4.5%

Năm 2011

<i>Tội danh</i>	<i>Án xét xử</i>				<i>Án đình chỉ</i>			
	<i>Số khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã xét xử</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án xét xử hàng năm</i>		<i>Số đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại</i>	
	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>
Điều 104	2708	4711	3.96%	4.49%	123	181	4.3%	3.7%
Điều 105	17	18	0.025%	0.017%	2	3	0.07%	0.06%
Điều 106	8	8	0.012%	0.007%	1	1	0.03%	0.02%
Điều 108	2	2	0.003%	0.002%			0%	0%
Điều 109	0	0	0%	0%			0%	0%
Điều 111	104	104	0.15%	0.09%	9	9	0.3%	0.2%
Điều 113	7	7	0.01	0.006%			0%	0%
Điều 121	37	46	0.05%	0.044%	2	3	0.07%	0.06%
Điều 122	2	4	0.003%	0.004%			0%	0%
Điều 131	0	0	0%	0%			0%	0%
Điều 171	0	0	0%	0%			0%	0%
Tổng	2885	4900	4.22%	4.68%	137	197	4.8%	4%

Năm 2012

<i>Tội danh</i>	<i>Án xét xử</i>				<i>Án đình chỉ</i>			
	<i>Số khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã xét xử</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án xét xử hàng năm</i>		<i>Số đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại</i>	
	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>
Điều 104	2672	4904	3.55%	4.68%	151	207	5.3%	4%
Điều 105	13	14	0.017%	0.013%	1	1	0.03%	0.02%
Điều 106	7	8	0.009%	0.007%	1	1	0.03%	0.02%
Điều 108	2	2	0.002%	0.001%			0%	0%
Điều 109	2	2	0.002%	0.002%			0%	0%
Điều 111	114	114	0.15%	0.11%	11	11	0.4%	0.2%
Điều 113	4	4	0.005%	0.004%			0%	0%
Điều 121	31	45	0.043%	0.041%	3	5	0.1%	0.1%
Điều 122	3	3	0.004%	0.003%			0%	0%
Điều 131	0	0	0%	0%			0%	0%
Điều 171	1	2	0.001%	0.002%			0%	0%
Tổng	2849	5098	3.79%	4.87%	167	225	5.8%	4.4%

Năm 2013

<i>Tội danh</i>	<i>Án xét xử</i>				<i>Án đình chỉ</i>			
	<i>Số khởi tố theo yêu cầu của người bị hại đã xét xử</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án xét xử hàng năm</i>		<i>Số đình chỉ do người bị hại rút yêu cầu khởi tố</i>		<i>Tỷ lệ % trên tổng số án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại</i>	
	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>	<i>vụ</i>	<i>bị can</i>
Điều 104	2675	4878	3.56%	4.66%	198	279	6.8%	5.4%
Điều 105	17	18	0.02%	0.017%	2	2	0.07%	0.04%
Điều 106	7	7	0.009%	0.006%	1	1	0.03%	0.02%
Điều 108	2	2	0.002%	0.002%			0%	0%
Điều 109	1	2	0.0013%	0.0019%			0%	0%
Điều 111	130	130	0.173%	0.124%	12	12	0.4%	0.2%
Điều 113	6	6	0.008%	0.005%			0%	0%
Điều 121	36	48	0.047%	0.046%	3	5	0.1%	0.1%
Điều 122	6	6	0.007%	0.005%	1	1	0.03%	0.02%
Điều 131	0	0	0%	0%			0%	0%
Điều 171	3	4	0.004%	0.003%			0%	0%
Tổng	2883	5101	3.84%	4.87%	217	300	7.5%	5.8%

PHỤ LỤC 3
MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN CỦA ĐTV, KSV, THẨM PHÁN
VỀ CHẾ ĐỊNH KHỞI TỐ VỤ ÁN THEO YÊU CẦU NGƯỜI BỊ HẠI

Kính chào Quý Ông/Bà!

Để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, chúng tôi cần tìm hiểu quan điểm của quý vị về một số vấn đề liên quan đến quy định khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại. Ý kiến của quý vị có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với chúng tôi khi thực hiện công trình nghiên cứu này. Xin quý vị vui lòng dành chút thời gian giúp chúng tôi trả lời các câu hỏi trắc nghiệm sau đây. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn và chúc quý vị luôn mạnh khỏe, hạnh phúc!

1/ Xin ông/bà cho biết chức danh tổ tụng của mình?

- a. ĐTV/Phó thủ trưởng/Thủ trưởng CQĐT;
- b. KSV/Phó Viện trưởng/Viện trưởng VKS;
- c. Thẩm phán/Phó Chánh án/Chánh án Tòa án;

2/ Theo ông/bà mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay có sự phân định rõ ràng các chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự là buộc tội, bào chữa, xét xử hay không?

- a. Có;
- b. Không;

3/ Theo ông/bà tố tụng hình sự ở Việt Nam có xem người bị hại là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội hay không?

- a. Không;
- b. Họ luôn là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội;
- c. Chỉ các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại;

4/ Theo ông/bà trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì tội “xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” do chủ thể nào thực hiện?

- a. Cá nhân;
- b. Cá nhân và pháp nhân;

5/ Theo ông/bà có cần thiết phải quy định trách nhiệm hình sự cho pháp nhân hay không?

- a. Cần thiết và cấp bách;
- b. Không cần;
- c. Chưa cấp bách, chờ nghiên cứu thêm;

6/ Theo ông/bà tội Hiếp dâm có nên đưa vào trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hay không?

- a. Nên giữ nguyên;
- b. Nên loại bỏ;

7/ Theo ông/bà tội Cố ý gây thương tích có nên đưa vào trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hay không?

- a. Nên giữ nguyên;
- b. Nên loại bỏ;
- c. Giữ nguyên, trừ trường hợp có tính chất côn đồ hoặc sử dụng hung khí nguy hiểm;

8/ Theo ông/bà có cần mở rộng các trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hay không?

- a. Giữ nguyên;
- b. Mở rộng thêm;

9/ Theo ông/bà có nên mở rộng các trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì mở rộng thêm các tội nào? (ghi các điều khoản)

.....

10/ Theo ông/bà với quy định của BLTTHS hiện hành thì người bị hại có bao gồm cơ quan, tổ chức không?

- a. Không, chỉ là cá nhân;
- b. Ngoài cá nhân còn bao gồm cơ quan, tổ chức;

11/ Theo ông/bà có nên xem cơ quan, tổ chức là người bị hại không?

- a. Có;
- b. Không;

12/ Theo ông/bà với quy định của BLTTHS hiện hành trong trường hợp thiệt hại chưa xảy ra do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn người phạm tội thì có người bị hại không?

- a. Không;
- b. Có;

13/ Theo ông/bà có nên quy định rõ trường hợp thiệt hại chưa xảy ra do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn người phạm tội thì người bị xâm hại phải được xem là người bị hại không?

- a. Có;
- b. không;

14/ Theo ông/bà với quy định của BLTTHS hiện hành trường hợp người bị hại của một vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại chết trước khi họ yêu cầu thì ai sẽ thực hiện quyền này?

- a. Luật quy định người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền yêu cầu nên trường hợp người bị hại chết không ai có quyền yêu cầu;
- b. Tuy luật không nêu rõ nhưng trường hợp người bị hại chết thì người đại diện hợp pháp vẫn có quyền yêu cầu;

15/ Theo ông/bà có cần thiết quy định rõ trong luật trường hợp người bị hại của một vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại chết trước khi họ yêu cầu thì người đại diện hợp pháp sẽ thực hiện quyền này không?

- a. Có;
- b. Không;

16/ Theo ông/bà với quy định của BLTTHS hiện hành trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì ai sẽ đại diện cho những người này thực hiện quyền yêu cầu?

- a. Do luật không quy định nên trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp thì không ai có quyền yêu cầu;
- b. CQĐT vẫn có quyền khởi tố mà không cần yêu cầu của người đại diện hợp pháp;

17/ Theo ông/bà trong trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì nên giao quyền yêu cầu khởi tố cho ai?

- a. Đoàn thể mà người bị hại là thành viên;
- b. Giao cho VKS quyền yêu cầu CQĐT khởi tố;
- c. CQĐT khởi tố mà không cần yêu cầu của ai;

18/ Theo ông/bà người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần có mất hoàn toàn khả năng nhận thức và điều khiển hành vi hay không?

- a. Mất hoàn toàn;
- b. Chỉ bị hạn chế một phần;

19/ Theo ông/bà có nên quy định thời hạn cụ thể người bị hại được quyền yêu cầu khởi tố hay không?

a. Không nên giới hạn về mặt thời gian, họ có quyền yêu cầu khởi tố bất cứ lúc nào;

b. Nên quy định tối đa 2 tháng (theo thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm;

c. Nên quy định tối đa 30 ngày để có thời gian xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm;

20/ Theo ông/bà với quy định tại khoản 2 Điều 105 BLTTHS “người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu” thì người rút yêu cầu phải là người đưa ra yêu cầu khởi tố trước đó hay không nhất thiết là người đã đưa ra yêu cầu?

a. Theo lời văn điều luật thì chỉ có người đưa ra yêu cầu khởi tố mới được rút yêu cầu;

b. Luật quy định như vậy nhưng không nhất thiết phải là người đưa ra yêu cầu mới được rút yêu cầu;

21/ Theo ông/bà có cần sửa đổi luật để quy định rõ người có thẩm quyền yêu cầu khởi tố thì có quyền rút yêu cầu, không nhất thiết người rút yêu cầu phải là người đưa ra yêu cầu khởi tố trước đó hay không?

a. Có;

b. Không;

22/ Theo ông/bà trường hợp vụ án có nhiều người bị thiệt hại nhưng chỉ một người yêu cầu thì số còn lại có được xem là người bị hại không?

a. Có;

b. Không;

23/ Theo ông/bà trường hợp có nhiều bị can nhưng người bị hại chỉ rút yêu cầu đối với một người thì chỉ đình chỉ vụ án đối với một người hay tất cả?

a. Đình chỉ vụ án đối với một người;

b. Đình chỉ toàn bộ vụ án;

24/ Theo ông/bà có nên quy định rõ trong luật về hình thức yêu cầu khởi tố và rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự không?

- a. Phải quy định trong luật vì đây là tài liệu hết sức quan trọng;
- b. Không cần quy định trong luật, để hướng dẫn ở văn bản dưới luật;

25/ Theo ông/bà có nên đưa “yêu cầu khởi tố vụ án hình sự” và “yêu cầu không khởi tố vụ án hình sự” vào căn cứ khởi tố vụ án hình sự và căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự tại điều 100 và 107 BLTTHS không?

- a. Có;
- b. Không;

26/ Theo ông/bà có cần thay đổi quyết định khởi tố vụ án nếu xác định hành vi của bị can phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn trong cùng một tội danh đã khởi tố không?

- a. Có;
- b. Không;

27/ Theo ông/bà người bị hại có quyền “được thông báo về kết quả điều tra” thì cơ quan tố tụng phải giao cho họ tài liệu gì?

- a. Kết luận điều tra;
- b. Kết luận điều tra và Cáo trạng;
- c. CQĐT làm văn bản thông báo kết quả điều tra có liên quan đến họ;

28/ Theo ông/bà khi người bị hại trong vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm thì có bắt buộc phải hoãn phiên tòa không?

- a. Bắt buộc phải hoãn;
- b. Không bắt buộc, tùy từng trường hợp mà HĐXX quyết định;

29/ Theo ông/bà có nên quy định trong luật về việc người bị hại rút yêu cầu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm không?

- a. Có;
- b. Không;

30/ Theo ông/bà có nên bổ sung quy định cho phép người bị hại được tham gia xét hỏi tại phiên tòa không?

- a. Không;
- b. Cho phép người bị hại được tham gia xét hỏi tại tất cả các phiên tòa;
- c. Chỉ được tham gia xét hỏi tại phiên tòa trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại;

31/ Theo ông/bà quy định hiện hành về việc người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại có phù hợp không?

- a. Có;
- b. Không;

32/ Theo ông/bà có cần sửa đổi quy định về việc người bị hại trình bày lời buộc tội tại phiên tòa trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại không?

- a. Không cần sửa đổi;
- b. Sửa đổi theo hướng người bị hại trình bày sau khi VKS luận tội, trước người bào chữa và bị cáo;

33/ Theo ông/bà có cần bổ sung quyền năng pháp lý cho người bị hại trong việc thu thập hoặc tham gia vào hoạt động thu thập chứng cứ, cung cấp các quyết định tố tụng liên quan đến xử lý vụ án, tiếp cận hồ sơ vụ án không?

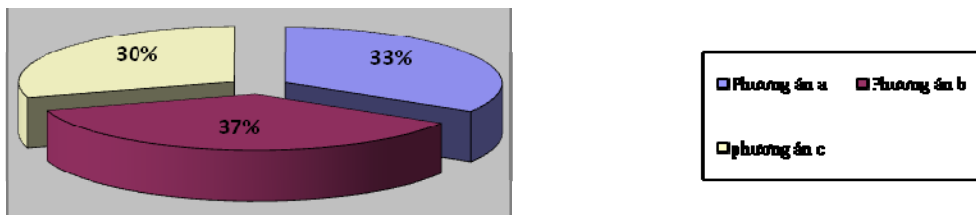
- a. Giữ nguyên quy định hiện hành;
- b. Cần bổ sung các quyền năng pháp lý trên;
- c. Chỉ xem xét bổ sung một số quyền hợp lý cho người bị hại để thực hiện việc buộc tội trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại;

PHỤ LỤC 4

KẾT QUẢ XỬ LÝ THÔNG TIN TỪ PHIẾU ĐIỀU TRA

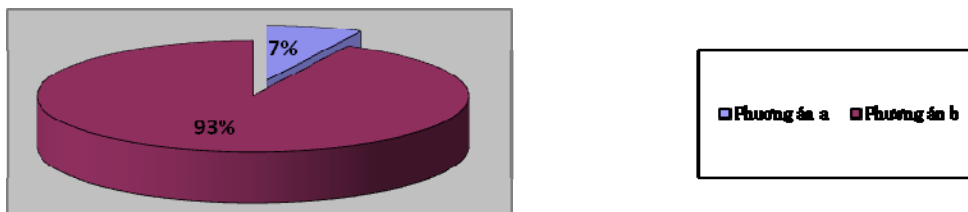
1. CHỨC DANH TỔ TỤNG CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỎI

- a. ĐTV/Phó thủ trưởng/Thủ trưởng CQĐT: $42/125 = 33\%$
- b. KSV/Phó Viện trưởng/Viện trưởng VKS: $46/125 = 37\%$
- c. Thẩm phán/Phó Chánh án/Chánh án Tòa án: $37/125 = 30\%$



2. ĐÁNH GIÁ VỀ MÔ HÌNH TỔ TỤNG

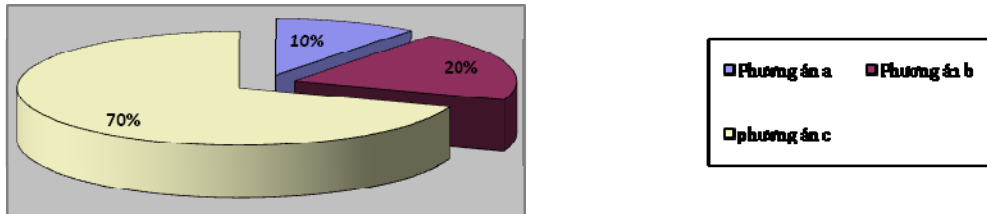
- a. Có sự phân định rõ ràng các chức năng cơ bản trong tổ tụng hình sự là buộc tội, bào chữa, xét xử: $9 \text{ phiếu}/125 \text{ phiếu} = 7\%$;
- b. Không phân định rõ ràng các chức năng cơ bản trong tổ tụng hình sự là buộc tội, bào chữa, xét xử: $116 \text{ phiếu}/125 \text{ phiếu} = 93\%$;



3. ĐÁNH GIÁ VỀ VAI TRÒ CỦA NGƯỜI BỊ HẠI

- a. Người bị hại không phải là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội: $13 \text{ phiếu}/125 \text{ phiếu} = 10\%$;
- b. Người bị hại luôn là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội: $25 \text{ phiếu}/125 \text{ phiếu} = 20\%$;

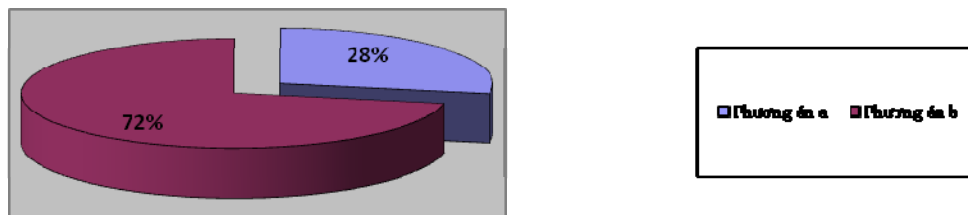
c. Người bị hại là chủ thể thực hiện chức năng buộc tội trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại: 87 phiếu/125 phiếu = 70%;



4. ĐÁNH GIÁ VỀ CHỦ THỂ CỦA TỘI “XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP”

a. Chủ thể tội phạm này là cá nhân: 35 phiếu/125 phiếu = 28%;

b. Chủ thể là cá nhân và pháp nhân: 90 phiếu/125 phiếu = 72%;

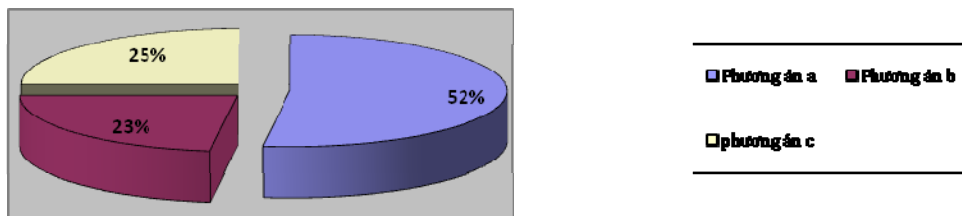


5. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ CẦN THIẾT QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN

a. Cần thiết và cấp bách : 65 phiếu/125 phiếu = 52%;

b. Không cần thiết: 29 phiếu/125 phiếu = 23%;

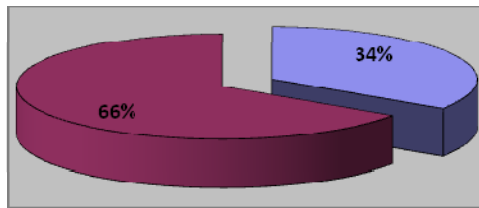
c. Chưa cấp bách, chờ nghiên cứu thêm: 31 phiếu/125 phiếu = 25%;



6. ĐÁNH GIÁ VỀ TỘI HIẾP DÂM

a. Nên giữ nguyên khởi tố theo yêu cầu của người bị hại: 43 phiếu/125 phiếu = 34%;

b. Nên loại bỏ khỏi trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại: 82 phiếu/125 phiếu = 66%;

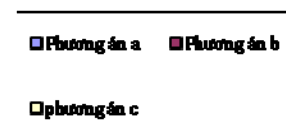
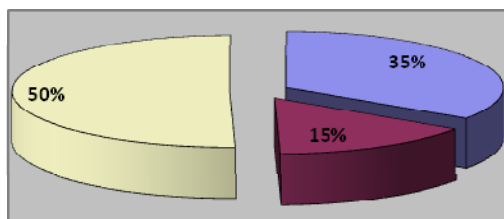


7. ĐÁNH GIÁ VỀ TỘI CỐ Ý GÂY THƯƠNG TÍCH

a. Nên giữ nguyên khởi tố theo yêu cầu của người bị hại: 43 phiếu/125 phiếu = 35%;

b. Nên loại bỏ khỏi trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại: 19 phiếu/125 phiếu = 15%;

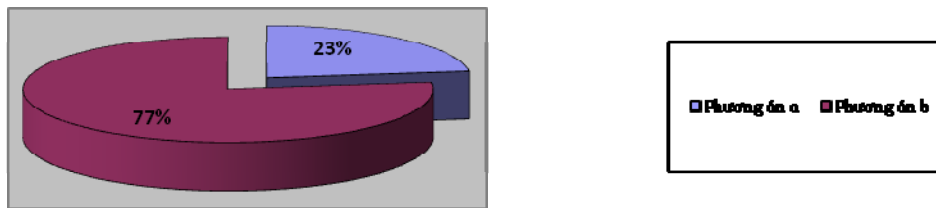
c. Giữ nguyên, chỉ loại bỏ trường hợp có tính chất côn đồ hoặc sử dụng hung khí nguy hiểm: 63 phiếu/125 phiếu = 50%;



8. ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC MỞ RỘNG CÁC TỘI KHỞI TỐ THEO YÊU CẦU NGƯỜI BỊ HẠI

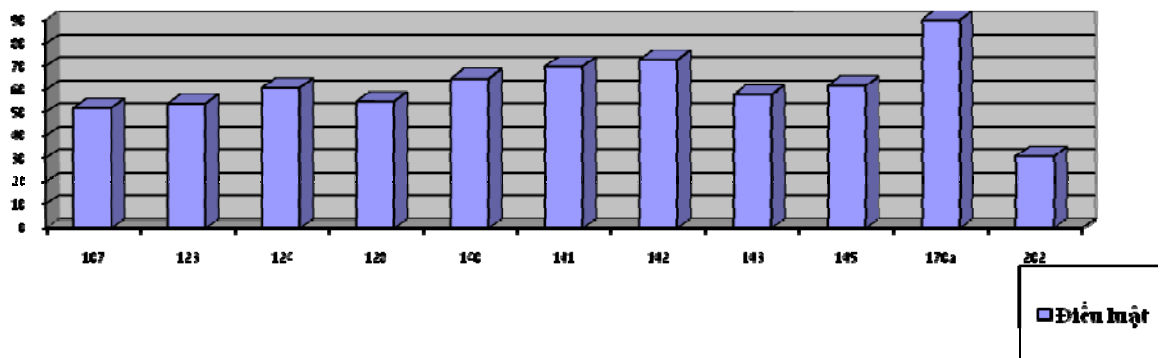
a. Giữ nguyên: 29 phiếu/125 phiếu = 23%;

b. Mở rộng thêm: 96 phiếu/125 phiếu = 77%;



9. CÁC TỘI KHỞI TỐ THEO YÊU CẦU NGƯỜI BỊ HẠI CẦN MỞ RỘNG

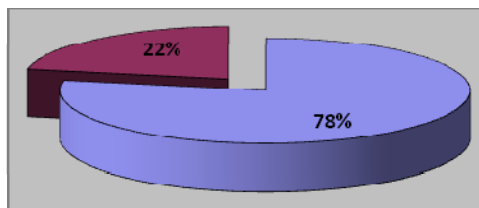
- Khoản 1 Điều 107: 65 phiếu/125 phiếu = 52%;
- Khoản 1 Điều 123: 67 phiếu/125 phiếu = 54%;
- Khoản 1 Điều 124: 76 phiếu/125 phiếu = 61%;
- Khoản 1 Điều 128: 69 phiếu/125 phiếu = 55%;
- Khoản 1 Điều 140: 81 phiếu/125 phiếu = 65%;
- Khoản 1 Điều 141: 88 phiếu/125 phiếu = 70%;
- Khoản 1 Điều 142: 91 phiếu/125 phiếu = 73%;
- Khoản 1 Điều 143: 73 phiếu/125 phiếu = 58%;
- Khoản 1 Điều 145: 77 phiếu/125 phiếu = 62%;
- Khoản 1 Điều 170a: 113 phiếu/125 phiếu = 90%;
- Khoản 1 Điều 202: 39 phiếu/125 phiếu = 31%;



10. ĐÁNH GIÁ VỀ PHẠM VI ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI BỊ HẠI

a. Theo quy định hiện hành thì người bị hại chỉ có thể là cá nhân: 97 phiếu/125 phiếu = 78%;

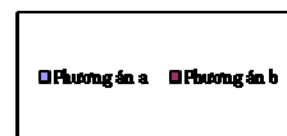
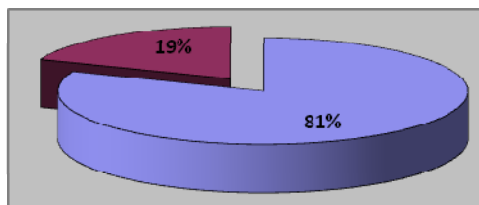
b. Ngoài cá nhân thì người bị hại còn bao gồm cơ quan, tổ chức: 28 phiếu/125 phiếu = 22%;



11. ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ QUAN, TỔ CHỨC BỊ THIẾT HẠI

a. Cần xem cơ quan, tổ chức bị thiệt hại là người bị hại: 101 phiếu/125 phiếu = 81%;

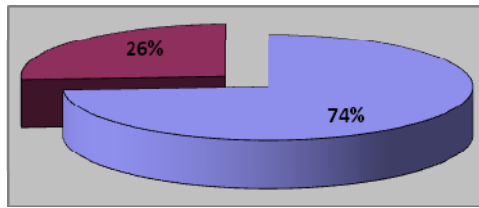
b. Không nên xem cơ quan, tổ chức bị thiệt hại là người bị hại: 24 phiếu/125 phiếu = 19%;



12. ĐÁNH GIÁ VỀ TRƯỜNG HỢP HẬU QUẢ THIẾT HẠI CHƯA XẢY RA

a. Theo quy định hiện hành nếu thiệt hại chưa xảy ra thì không có người bị hại: 93 phiếu/125 phiếu = 74%;

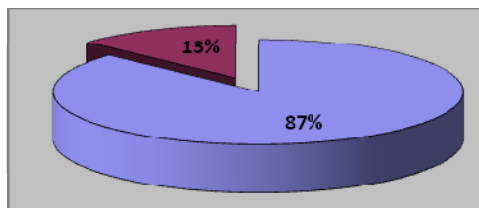
b. Thiệt hại mặc dù chưa xảy ra vẫn được xem là người bị hại: 32 phiếu/125 phiếu = 26%;



13. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ CẦN THIẾT QUY ĐỊNH THIẾT HẠI CHƯA XẢY RA VẪN CÓ NGƯỜI BỊ HẠI

a. Cần quy định rõ thiệt hại chưa xảy ra thì người bị xâm hại phải được xem là người bị hại: 109 phiếu/125 phiếu = 87%;

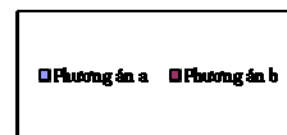
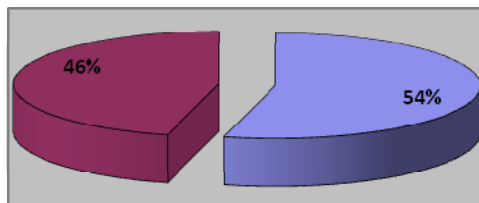
b. Không cần quy định vì thiệt hại chưa xảy ra sẽ không có người bị hại: 16 phiếu/125 phiếu = 13%;



14. ĐÁNH GIÁ VỀ QUYỀN YÊU CẦU CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ HẠI CHẾT

a. Theo quy định hiện hành thì trường hợp người bị hại chết không ai có quyền yêu cầu: 67 phiếu/ 125 phiếu = 54%;

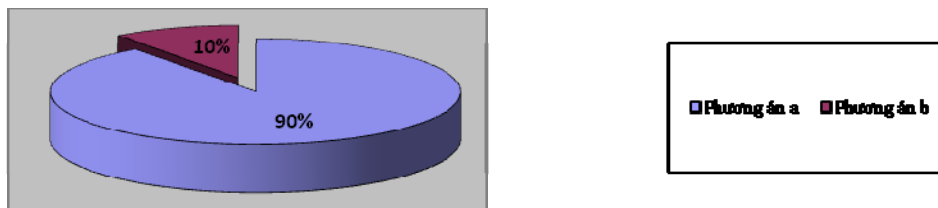
b. Đại diện hợp pháp vẫn có quyền yêu cầu: 58 phiếu/125 phiếu = 46%;



15. ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT QUY ĐỊNH QUYỀN YÊU CẦU CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ HẠI CHẾT

a. Cần quy định rõ trường hợp người bị hại chết thì người đại diện hợp pháp sẽ thực hiện quyền yêu cầu: 112 phiếu/125 phiếu = 90%;

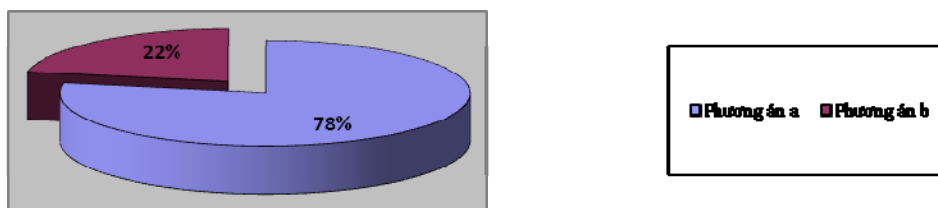
b. Không cần quy định vì trường hợp người bị hại chết thì không ai có quyền yêu cầu: 13 phiếu/125 phiếu = 10%;



16. ĐÁNH GIÁ VỀ QUYỀN YÊU CẦU TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

a. Theo quy định hiện hành trường hợp không xác định được người đại diện hợp pháp thì không ai có quyền yêu cầu: 98 phiếu/125 phiếu = 78%;

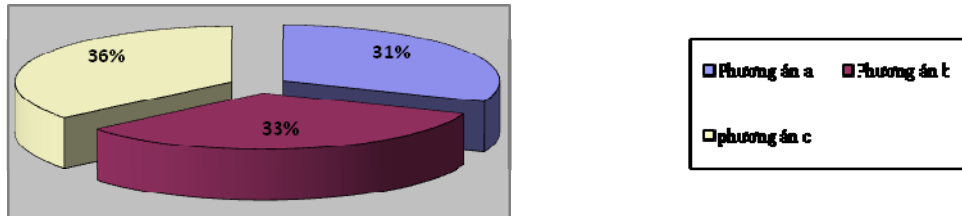
b. Trường hợp không xác định được người đại diện thì CQĐT vẫn có quyền khởi tố mà không cần yêu cầu: 27 phiếu/125 phiếu = 22%;



17. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ CẦN THIẾT QUY ĐỊNH QUYỀN YÊU CẦU TRƯỜNG HỢP KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC NGƯỜI ĐẠI DIỆN

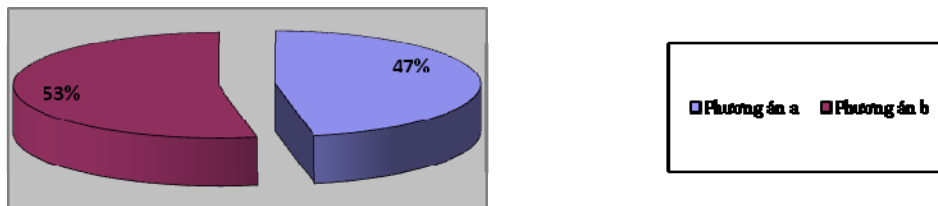
a. Giao quyền yêu cầu khởi tố cho Đoàn thể mà người bị hại là thành viên: 39 phiếu/125 phiếu = 31%;

- b. Giao quyền yêu cầu khởi tố cho VKS: 41 phiếu/125 phiếu = 33%;
- c. CQĐT khởi tố không cần yêu cầu: 45 phiếu/125 phiếu = 36%;



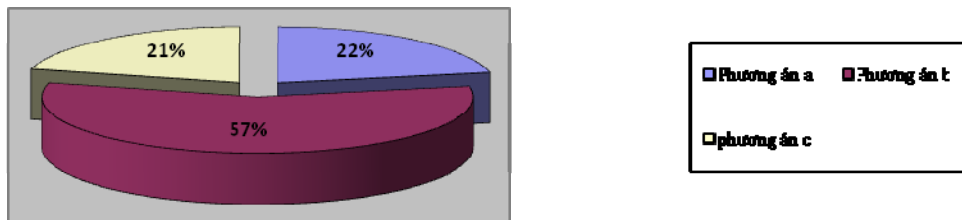
18. ĐÁNH GIÁ VỀ KHẢ NĂNG NHẬN THỨC VÀ ĐIỀU KHIỂN HÀNH VI CỦA NGƯỜI CÓ NHƯỢC ĐIỂM VỀ THỂ CHẤT HOẶC TÂM THẦN

- a. Mất hoàn toàn: 59 phiếu/125 phiếu = 47%;
- b. Chỉ bị hạn chế một phần: 66 phiếu/125 phiếu = 53%;



19. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ CẦN THIẾT QUY ĐỊNH THỜI HẠN YÊU CẦU KHỞI TỐ

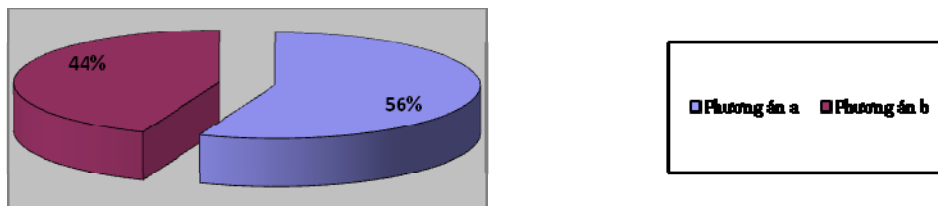
- a. Không nên giới hạn về mặt thời gian, họ có quyền yêu cầu khởi tố bất cứ lúc nào: 28 phiếu/125 phiếu = 22%;
- b. Nên quy định tối đa 2 tháng (theo thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm: 71 phiếu/125 phiếu = 57%;
- c. Nên quy định tối đa 30 ngày để có thời gian xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm: 26 phiếu/125 phiếu = 21%;



20. ĐÁNH GIÁ VỀ NGƯỜI RÚT YÊU CẦU KHỞI TỐ VỤ ÁN

a. Theo quy định hiện hành thì chỉ có người đưa ra yêu cầu khởi tố mới được rút yêu cầu: 70 phiếu/125 phiếu = 56%;

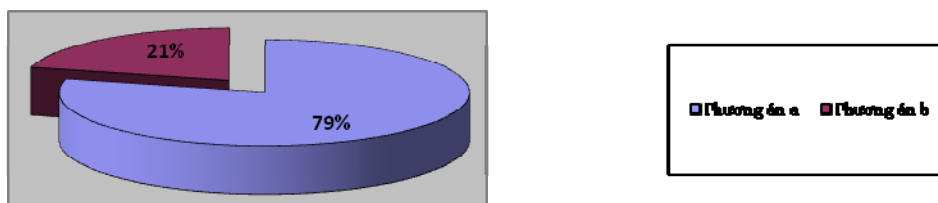
b. Không nhất thiết phải là người đưa ra yêu cầu mới được rút yêu cầu: 55 phiếu/125 phiếu = 44%;



21. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ CẦN THIẾT QUY ĐỊNH NGƯỜI CÓ QUYỀN RÚT YÊU CẦU KHỞI TỐ

a. Cần quy định rõ trong luật người có thẩm quyền yêu cầu khởi tố thì có quyền rút yêu cầu: 99 phiếu/125 phiếu = 79%;

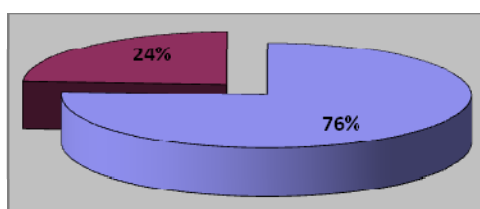
b. Không cần quy định vì chỉ có người đưa ra yêu cầu khởi tố mới được rút yêu cầu: 26 phiếu/125 phiếu = 21%;



22. ĐÁNH GIÁ VỀ TRƯỜNG HỢP MỘT TRONG SỐ NHIỀU NGƯỜI BỊ HẠI YÊU CẦU

a. Vụ án có nhiều người bị thiệt hại nhưng chỉ một người yêu cầu thì số còn lại không được xem là người bị hại: 95 phiếu/125 phiếu = 76%;

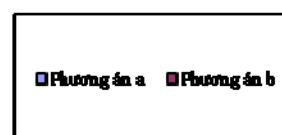
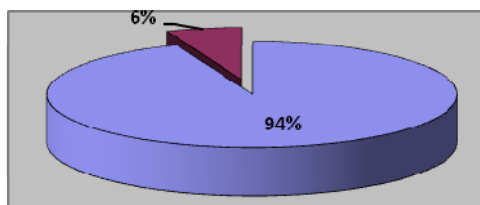
b. Số còn lại vẫn được xem là người bị hại: 30 phiếu/125 phiếu = 24%;



23. ĐÁNH GIÁ VỀ TRƯỜNG HỢP RÚT YÊU CẦU ĐỐI VỚI MỘT TRONG SỐ NHIỀU BỊ CAN

a. Trường hợp nhiều bị can nhưng chỉ rút yêu cầu đối với một người thì đình chỉ đối với riêng người đó : 117 phiếu/125 phiếu = 94%;

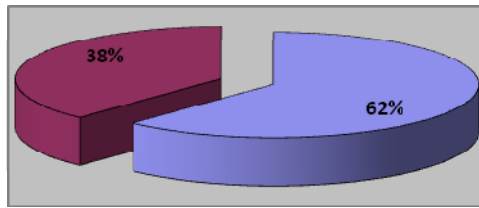
b. Đình chỉ toàn bộ vụ án: 8 phiếu/125 phiếu = 6%;



24. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ CẦN THIẾT QUY ĐỊNH HÌNH THỨC YÊU CẦU KHỞI TỐ

a. Phải quy định trong luật về hình thức yêu cầu khởi tố vì đây là tài liệu hết sức quan trọng: 77 phiếu/125 phiếu = 62%;

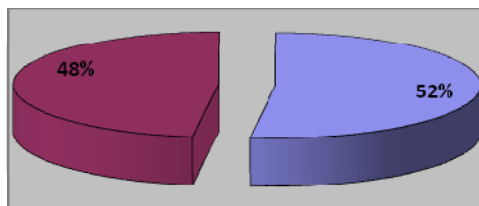
b. Không cần quy định trong luật về hình thức yêu cầu khởi tố, để hướng dẫn ở văn bản dưới luật: 48 phiếu/125 phiếu = 38%;



25. ĐÁNH GIÁ VỀ YÊU CẦU CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CĂN CỨ KHỞI TỐ VÀ KHÔNG KHỞI TỐ

a. Nên đưa vào căn cứ khởi tố và căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự: 65 phiếu/125 phiếu = 52%;

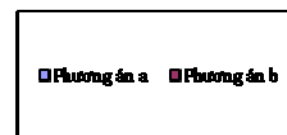
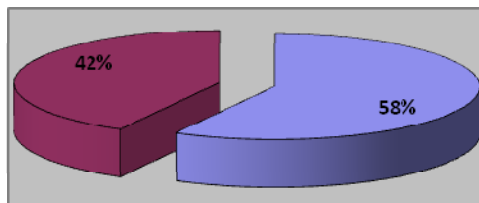
b. Không nên đưa vào căn cứ khởi tố và căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự: 60 phiếu/125 phiếu = 48%;



26. ĐÁNH GIÁ VỀ THAY ĐỔI QUYẾT ĐỊNH KHỞI TỐ VỤ ÁN

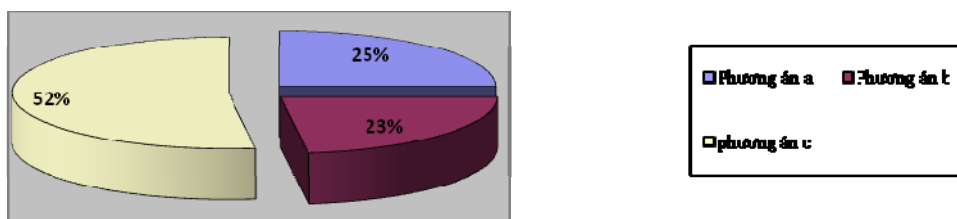
a. Cần thay đổi quyết định khởi tố vụ án nếu xác định phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn trong cùng một tội danh: 72 phiếu/125 phiếu = 58%;

b. Không cần thay đổi quyết định khởi tố vụ án nếu phạm vào tội nặng hơn hoặc nhẹ hơn trong cùng một tội danh: 53 phiếu/125 phiếu = 42%;



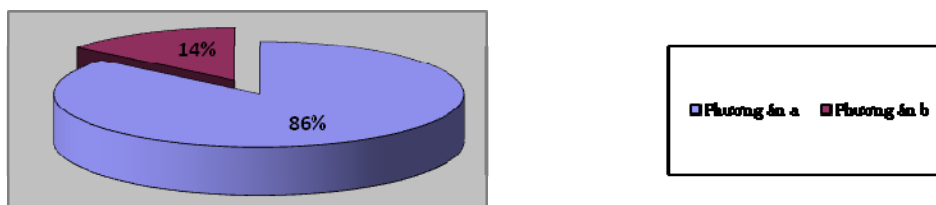
27. ĐÁNH GIÁ VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI ĐƯỢC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

- a. Giao cho người bị hại Kết luận điều tra: 31 phiếu/125 phiếu = 25%;
- b. Giao Kết luận điều tra và Cáo trạng: 39 phiếu/125 phiếu = 23%;
- c. CQĐT làm văn bản thông báo kết quả điều tra có liên quan đến người bị hại: 65 phiếu/125 phiếu = 52%;



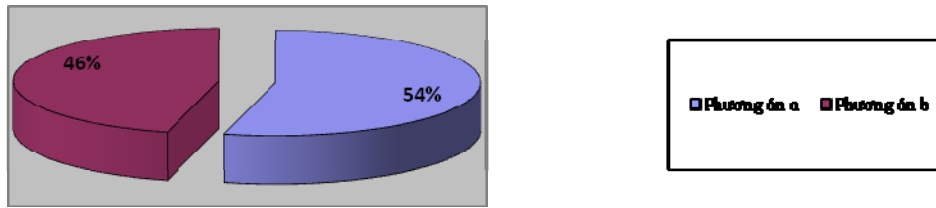
28. ĐÁNH GIÁ VỀ TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ HẠI VẮNG MẶT TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM

- a. Bắt buộc phải hoãn phiên tòa: 108 phiếu/125 phiếu = 86%;
- b. Không bắt buộc, do HĐXX quyết định: 17 phiếu/125 phiếu = 14%;



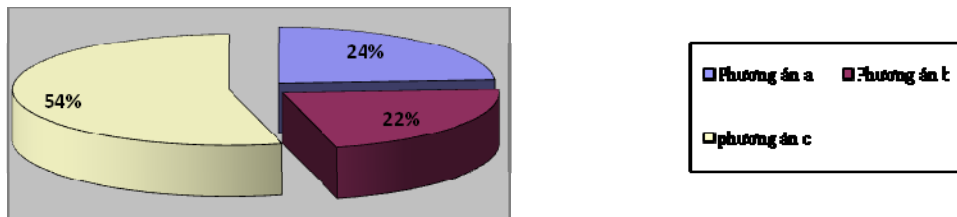
29. ĐÁNH GIÁ VỀ TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ HẠI RÚT YÊU CẦU KHỞI TỐ TẠI PHIÊN TÒA

- a. Cần quy định trong luật về việc người bị hại rút yêu khởi tố tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm: 67 phiếu/125 phiếu = 54%;
- b. Không cần quy định vì chỉ cho phép người bị hại rút yêu khởi tố trước khi mở phiên tòa sơ thẩm: 58 phiếu/125 phiếu = 46%;



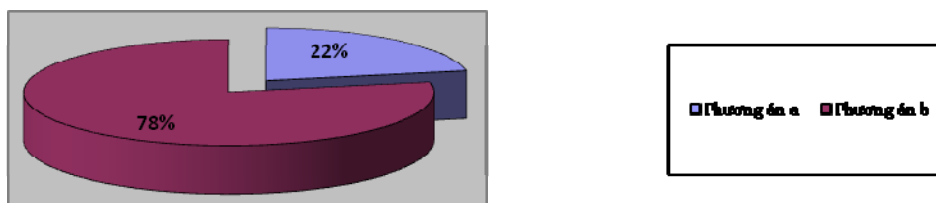
30. ĐÁNH GIÁ VỀ QUY ĐỊNH CHO PHÉP NGƯỜI BỊ HẠI THAM GIA XÉT HỎI TẠI PHIÊN TÒA

- a. Không cho phép người bị hại được tham gia xét hỏi tại phiên tòa: 30 phiếu/125 phiếu = 24%;
- b. Cho phép xét hỏi tại tất cả các phiên tòa: 28 phiếu/125 phiếu = 22%;
- c. Chỉ được tham gia xét hỏi tại phiên tòa trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại: 67 phiếu/125 phiếu = 54%;



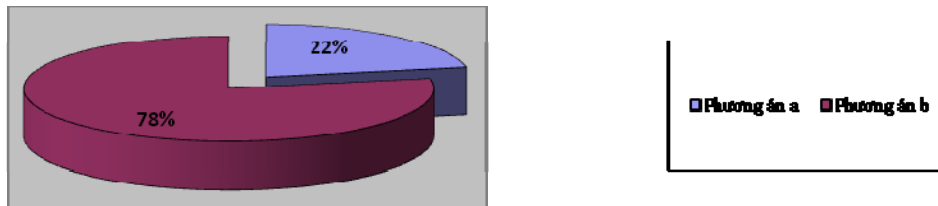
31. ĐÁNH GIÁ VỀ QUY ĐỊNH NGƯỜI BỊ HẠI BUỘC TỘI TẠI PHIÊN TÒA

- a. Quy định hiện hành là phù hợp: 27 phiếu/125 phiếu = 21,6%;
- b. Quy định hiện hành không phù hợp: 98 phiếu/125 phiếu = 78,4%;



32. ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ VIỆC BUỘC TỘI

- a. Không cần sửa đổi: 27 phiếu/125 phiếu = 21,6%;
- b. Sửa đổi theo hướng người bị hại trình bày sau khi VKS luận tội, trước người bào chữa và bị cáo: 98 phiếu/125 phiếu = 78,4%;



33. ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI BỔ SUNG QUYỀN NĂNG PHÁP LÝ CHO NGƯỜI BỊ HẠI

- a. Giữ nguyên quy định hiện hành: 27 phiếu/125 phiếu = 21,6%;
- b. Bổ sung thêm các quyền năng pháp lý liên quan đến việc thu thập chứng cứ và tiếp cận hồ sơ vụ án : 31 phiếu/125 phiếu = 24,8%;
- c. Chỉ xem xét bổ sung một số quyền để người bị hại thực hiện buộc tội trong các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại: 67 phiếu/125 phiếu = 53,6%;

